

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1798 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 21 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục Nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn
tỉnh Kiên Giang (nguồn nước mặt)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 457/TTr-STNMT ngày 06 tháng 7 năm 2021.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục Nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (nguồn nước mặt), bao gồm:

1. Nguồn nước nội tỉnh liên huyện thuộc 02 sông, kênh; Nguồn nước nội tỉnh độc lập thuộc 2.927 sông, suối, kênh, rạch.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm).

2. Nguồn nước nội tỉnh thuộc 20 hồ, đầm.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan,

đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký 7/10

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (05 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhàn
Nguyễn Thanh Nhàn

Phụ lục 1

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC NỘI TỈNH THUỘC CÁC SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH

(Kèm theo Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
A	Các sông nội tỉnh liên huyện				
1	Sông Cái Bé	Huyện Châu Thành; huyện Giồng Riềng; huyện Gò Quao	Kênh Ô Môn		
2	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Thành phố Rạch Giá; thành phố Hà Tiên; huyện Hòn Đất, huyện Kiên Lương	Đông Hồ, thành Phố Hà Tiên		
B	Các sông nội tỉnh độc lập				
I	Huyện An Biên			1.025,8	
1	Kênh sau UB huyện	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Cây Xoài	1,2	
2	Kênh Thầy Cai	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Thứ 3	2,0	
3	Kênh thứ 4 (Bờ Đông)	Thị trấn Thứ Ba	Sông xáng Xẻo Rô	3,5	
4	Kênh Thứ 4 (Bờ Tây)	Thị trấn Thứ Ba	Sông xáng Xẻo Rô	2,0	
5	Kênh Thứ 3 (Bờ Đông)	Thị trấn Thứ Ba	Sông xáng Xẻo Rô	2,3	
6	Kênh Tư Đương	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Thứ 2	1,2	
7	Kênh Ông Dil	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Ráng	2,1	
8	Kênh Lý Hội	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Cây Xoài	3,2	
9	Kênh Xẻo Kè (Bờ Tây)	Thị trấn Thứ Ba	Sông xáng Xẻo Rô	1,7	
10	Kênh Xẻo Kè (Bờ Đông)	Thị trấn Thứ Ba	Sông xáng Xẻo Rô	1,7	
11	Kênh Ráng	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Xẻo Kè	0,9	
12	Kênh Bào Láng (Bờ Đông)	Thị trấn Thứ Ba	Sông xáng Xẻo Rô	3,2	
13	Kênh Giữa	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Tư Đương	3,3	
14	Kênh hậu Xẻo Kè	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Cây Xoài	1,6	
15	Kênh Tư Liệt	Thị trấn Thứ Ba	Sông xáng Xẻo Rô	1,6	
16	Kênh hậu vườn tổ 5	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Giữa	1,0	
17	Kênh Ông Trạng	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Giữa	0,6	
18	Kênh Bà Biệt	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Giữa	0,8	
19	Kênh Nhị Tỳ	Thị trấn Thứ Ba	Sông xáng Xẻo Rô	2,0	
20	Kênh Chùa	Thị trấn Thứ Ba	Sông xáng Xẻo Rô	1,7	
21	Kênh Mới (Đông Quý)	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Thứ 4	0,8	
22	Kênh Mới (Cây Xoài)	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Giữa	5,1	
23	Kênh giữa Thầy Cai	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Thứ 3	1,0	
24	Kênh hậu nhà Ông Tứ	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Thầy Cai	2,0	
25	Kênh Trường Hợp tác xã	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Ráng	1,1	
26	Kênh Hậu Tổ 3	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Giữa	0,9	
27	Kênh ông Đỗ	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Giữa	0,8	
28	Kênh ông Chí Hùng	Thị trấn Thứ Ba	Kênh Giữa	0,8	
29	Kênh Ngang (Bờ Đông)	Thị trấn Thứ Ba	Cổng Bào Láng	0,8	
30	Kênh Xẻo Rô	Thị trấn Thứ Ba	Sông xáng Xẻo Rô	4,0	
31	Kênh Vườn Cau	Xã Hưng Yên	Sông xáng Xẻo Rô	3,0	
32	Kênh Bào Môn	Xã Hưng Yên	Sông xáng Xẻo Rô	8,0	
33	Kênh 1500	Xã Hưng Yên	Kênh 7000	4,5	
34	Kênh Hậu 500	Xã Hưng Yên	Kênh Cái Nước	1,6	
35	Kênh 3 Giang-Thầy Cai	Xã Hưng Yên	Kênh 3000	2,6	
36	Kênh Vườn Cao	Xã Hưng Yên	Sông xáng Xẻo Rô	1,4	
37	Kênh Mới	Xã Hưng Yên	Kênh Cái Nước	8,0	
38	Kênh Rọc Năng	Xã Hưng Yên	Kênh Kiềm I, Kênh 3000	4,4	
39	Kênh Thứ 2	Xã Hưng Yên	Sông xáng Xẻo Rô	4,0	
40	Kênh Hậu 500 (Xẻo Xu)	Xã Hưng Yên	Kênh 3000	8,5	
41	Kênh Đông Nai	Xã Hưng Yên	Kênh Thứ 2	2,2	
42	Kênh Hậu 1000	Xã Hưng Yên	Kênh 3000, Kênh 5000, Kênh 7000	5,9	
43	Kênh Bến Cá	Xã Hưng Yên	Kênh Mới	3,2	
44	Kênh Kiềm 2	Xã Hưng Yên	Kênh Bào Môn	1,8	
45	Kênh 7 Chắc	Xã Hưng Yên	Sông Cái Lớn	1,6	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
46	Kênh 2 Phi - C nước	Xã Hưng Yên	Kênh 5000, Kênh 7000	1,8	
47	Kênh Thầy Cai	Xã Hưng Yên	Kênh Thứ 2, Kênh Bàu Môn	2,8	
48	Kênh Thầy Cai - Kiểm 1	Xã Hưng Yên	Kênh Kiểm I	4,8	
49	Kênh Tư Sô	Xã Hưng Yên	Kênh Thứ 2, Kênh Bàu Môn	2,0	
50	Kênh Xẻo Đàng - Lô 2	Xã Hưng Yên	Sông Cái Lớn	1,4	
51	Kênh 3000 - Rọc Năng	Xã Hưng Yên	Kênh Bàu Môn	4,6	
52	Kênh 5000 giáp lô 15	Xã Hưng Yên	Kênh Bàu Môn	3,9	
53	Kênh 1500	Xã Hưng Yên	Kênh 3000, Kênh 5000	5,5	
54	Kênh Hậu 500 - Lô 15	Xã Hưng Yên	Kênh 5000	1,6	
55	Kênh 7000	Xã Hưng Yên	Sông Cái Lớn	4,0	
56	Kênh Bà Chủ	Xã Hưng Yên	Kênh Kiểm Ba	1,6	
57	Kênh Hậu 500 - Lô 2+3+Cái Nước	Xã Hưng Yên	Kênh Cái Nước	8,6	
58	Kênh 9 Đá	Xã Hưng Yên	Kênh Kiểm Ba	0,7	
59	Kênh Thành Hảo	Xã Hưng Yên	Kiểm I	1,1	
60	Bờ bao Hợp tác xã Hưng Nông	Xã Hưng Yên	Kênh Bàu Môn	5,3	
61	Bờ bao Hợp tác xã Bàu Môn	Xã Hưng Yên	Kênh Bàu Môn	2,4	
62	Kênh Công Điền	Xã Hưng Yên	Kênh Mới	1,0	
63	Kênh 2 Phi	Xã Hưng Yên	Kênh 5000	1,9	
64	Kênh 3 Giang	Xã Hưng Yên	Kênh Vườn Cau	1,9	
65	Kênh Xẻo Xu	Xã Hưng Yên	Sông xáng Xẻo Rô	1,9	
66	Kênh thủy lợi Hậu 1000 - Lô 2	Xã Hưng Yên	Kênh 1000	1,2	
67	Kênh 2 Vàng	Xã Hưng Yên	Kênh 3000	0,4	
68	Kênh Họa Đồ - Xẻo Đàng	Xã Hưng Yên	Sông Cái Lớn	2,0	
69	Kênh Hậu 1000 - Lô 2 - Lô 3 - Cái Nước	Xã Hưng Yên	Kênh 7000	8,5	
70	Kênh Bên Cá	Xã Hưng Yên	Kênh Mới	2,0	
71	Kênh 2 Hoài	Xã Hưng Yên	Kênh Mới	0,8	
72	Kênh Ông Sur	Xã Hưng Yên	Kênh Mới	1,2	
73	Kênh 6 Bồi	Xã Hưng Yên	Kênh Mới	1,6	
74	Kênh Vàm Gân	Xã Hưng Yên	Kênh Ba Giang	0,6	
75	Kênh Chêch Sành	Xã Hưng Yên	Sông Cái Lớn	2,2	
76	Kênh Hợp tác xã Hưng Nông	Xã Hưng Yên	Kênh Bàu Môn	1,6	
77	Kênh 5000	Xã Hưng Yên	Sông Cái Lớn	4,0	
78	Kênh 3000 (bờ Đông)	Xã Hưng Yên	Sông Cái Lớn	3,0	
79	Kênh 1000 - Lô 15	Xã Hưng Yên	Kênh Mới, Kênh 5000	1,6	
80	Kênh Mới	Xã Hưng Yên	Kênh Cái Nước	7,9	
81	Kênh 1000	Xã Hưng Yên	Kênh 5000	5,9	
82	Kênh 7 Chắc	Xã Hưng Yên	Kênh 5000	1,6	
83	Kênh Xẻo Rô	Xã Hưng Yên	Sông Cái Lớn	2,0	
84	Kênh Vàm Cái Nước	Xã Đông Yên	Sông Cái Lớn	2,8	
85	Kênh 6 Thanh - 2 Nhi	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	2,3	
86	Kênh thứ 4 (bờ Đông)	Xã Đông Yên	Kênh xáng Xẻo Rô	3,5	
87	Kênh Ông Tuối	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	5,7	
88	Kênh Lung Ông Đốc	Xã Đông Yên	Kênh Đền	4,3	
89	Kênh 3000	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Kè	4,3	
90	Kênh Miếu Bà	Xã Đông Yên	Kênh Thứ 2-XV	1,4	
91	Kênh 30	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	4,2	
92	Kênh Ranh	Xã Đông Yên	Kênh Thứ 2-XV	2,1	
93	Kênh Tây Sơn 1	Xã Đông Yên	K.Đường Choại	3,5	
94	Kênh Lung Xẻo Đước	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	1,1	
95	Kênh Cây Còng - Cái Nước	Xã Đông Yên	Sông Cái Lớn	2,7	
96	Kênh Đập Đá - 2 Công	Xã Đông Yên	Sông Cái Lớn	3,1	
97	Kênh Quán Di	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	2,3	
98	Kênh Thần Đồng	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	1,4	
99	Kênh Bộ Lát	Xã Đông Yên	Kênh Miếu Bà	1,7	
100	Kênh Ngã Cạy	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	3,5	
101	Kênh Ngang Xã	Xã Đông Yên	Kênh Thứ 2-XV	2,1	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
102	Kênh Thầy Cai	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	2,8	
103	Kênh Thứ 2 - Xẻo Vườn	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	5,3	
104	Kênh Xáng Mới Bào Sen	Xã Đông Yên	Kênh Chùa	2,3	
105	Kênh Bào Hưng	Xã Đông Yên	Kênh Đập Đá	2,0	
106	Kênh Trung Thành	Xã Đông Yên	Kênh Quảng Di	2,2	
107	Kênh 50	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	3,4	
108	Kênh 40	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	2,3	
109	Kênh Thứ 3 giáp Đông Thái	Xã Đông Yên	Kênh Tây Sơn	5,6	
110	Kênh Đập Đá	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	2,2	
111	Kênh Ông Tuối - Quán Di	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	4,7	
112	Kênh TL giáp sông cái lớn	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	1,0	
113	Kênh Bà Mười - Tây Sơn 1	Xã Đông Yên	Kênh Thứ 3	0,9	
114	Kênh Ngang giáp X.mới B.Sen	Xã Đông Yên	Kênh Xáng Mới	3,4	
115	Kênh Ngang 1B	Xã Đông Yên	Kênh 4 Thuốt	1,7	
116	Kênh Miếu Bà giáp Tây Sơn 2	Xã Đông Yên	Kênh Thứ 2-XV	2,1	
117	Kênh Ngang xã giáp Lầm Thiêt	Xã Đông Yên	Kênh Thứ 2-XV	2,1	
118	Kênh 4 Thuốt (Bờ Dừa đến Trạm Bơm)	Xã Đông Yên	Kênh 4 Thuốt	1,9	
119	Kênh Chòm Tre	Xã Đông Yên	Kênh Ngã Cay	2,4	
120	Kênh Nhà Lầu	Xã Đông Yên	Kênh Quảng Di	2,2	
121	Kênh Bờ Dừa	Xã Đông Yên	Kênh Chùa	2,1	
122	Kênh 6 Phương	Xã Đông Yên	Kênh Đường Choại	0,9	
123	Kênh Tư Đương	Xã Đông Yên	Kênh Thầy Cai	2,4	
124	Kênh thủy lợi Ngã Cay	Xã Đông Yên	Kênh Đường Choại	1,4	
125	Kênh 3 Xệ	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	1,9	
126	Kênh Họa Hình	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	2,4	
127	Kênh Ngang Xã	Xã Đông Yên	Kênh Ông Tuối	3,6	
128	Kênh Bụi Gừa + 7 Xúng	Xã Đông Yên	Kênh Thứ 2-XV	2,2	
129	Kênh Xẻo Kè	Xã Đông Yên	Kênh xáng Xẻo Rô	1,7	
130	Kênh thủy lợi (Hậu 500)	Xã Đông Yên	Kênh Thầy Cai	1,7	
131	Kênh Út Thuận-5 Nghi	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	1,1	
132	Kênh thủy lợi (Tư Y Nóc)	Xã Đông Yên	Kênh Ông Tuối	1,5	
133	Kênh Hai Công	Xã Đông Yên	Sông Cái Lớn	2,4	
134	Kênh 7 Vàng + Kênh 3 Lợi	Xã Đông Yên	Kênh Ông Tuối	2,1	
135	Kênh thủy lợi sau nhà Ông Mạnh	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	0,6	
136	Kênh thủy lợi Ông Hiếu	Xã Đông Yên	Kênh 4 Thuốt	1,6	
137	Kênh thủy lợi Tây Sơn 2 - 3	Xã Đông Yên	Kênh Miếu Bà	0,6	
138	Kênh Lung Xẻo Đước	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	1,9	
139	Kênh 15	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	1,8	
140	Kênh Ba Hiệp	Xã Đông Yên	Kênh Lầm Thiêt	0,7	
141	Kênh Hai Nhi (đoạn 2)	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	0,7	
142	Kênh Tây Sơn - Đường Choại	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	4,6	
143	Kênh 2 Công	Xã Đông Yên	Sông Cái Lớn	1,6	
144	Kênh thủy lợi (HTX Tiến Nông)	Xã Đông Yên	Kênh Ông Tuối	0,8	
145	Kênh Nhà Lầu	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	2,0	
146	Kênh Đập Đá (2 Công)	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	3,1	
147	Kênh 15	Xã Đông Yên	Kênh Đầu Ngàn	2,0	
148	Kênh 40	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	2,3	
149	Kênh Thứ 3	Xã Đông Yên	Kênh Tư Đương	5,6	
150	Kênh Miếu Bà	Xã Đông Yên	Kênh Thứ 2-XV	2,1	
151	Kênh Trung Thành	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	2,2	
152	Kênh 19	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	2,0	
153	Kênh Ông Đốc	Xã Đông Yên	Cầu Xẻo Kè	4,3	
154	Kênh Ranh	Xã Đông Yên	Kênh Ngã Cay	2,1	
155	Kênh Thầy Cai	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	2,8	
156	Kênh thủy lợi (Hậu 9 Oanh)	Xã Đông Yên	Kênh 4 Thuốt	1,5	
157	Kênh thủy lợi (Nhà Ông Dê)	Xã Đông Yên	Kênh Xẻo Đước	1,9	
158	Kênh Tây Sơn 1	Xã Đông Yên	Kênh Đường Choại	3,5	
159	Kênh Đầu Ngàn	Xã Đông Yên	Kênh Thứ 2-XV	1,5	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
160	Kênh Đường Choại	Xã Đông Yên	Kênh Cái Nước	5,0	
161	Kênh Lầm Thiết	Xã Đông Yên	Kênh Hóc Hòa Ngon	3,0	
162	Kênh Mường Chùa	Xã Đông Yên	Kênh Lầm Thiết	2,0	
163	Kênh Thứ 5 (bờ Đông)	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	9,0	
164	Kênh Nhị Tỳ	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	3,5	
165	Kênh 8 Mới	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	0,8	
166	Kênh Chùa	Xã Đông Thái	Kênh Làng Thứ 7	3,4	
167	Kênh Dân Quân	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	6,5	
168	Kênh Thứ 6	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	2,8	
169	Kênh Thứ 5	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	6,2	
170	Kênh Số 1	Xã Đông Thái	Kênh Làng Thứ 7	7,9	
171	Kênh Chóp Mao	Xã Đông Thái	Kênh Xẻo Quao	2,4	
172	Kênh Bào Láng	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	3,3	
173	Kênh Bào Hang	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	3,8	
174	Kênh Biện Phát	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	3,0	
175	Kênh Thứ 5 (bờ Tây)	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	3,4	
176	Kênh Hàng Gòn	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	3,3	
177	Kênh Hậu 500	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	1,7	
178	Kênh Chùa Cũ	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	1,4	
179	Kênh Cơi 5	Xã Đông Thái	Kênh Làng Thứ 7	3,4	
180	Kênh 3000	Xã Đông Thái	Kênh Làng Thứ 7	4,0	
181	Kênh Cơi 3	Xã Đông Thái	Kênh Làng Thứ 7	2,6	
182	Kênh Cơi 6	Xã Đông Thái	Kênh Làng Thứ 7	3,2	
183	Kênh Cơi 4	Xã Đông Thái	Kênh Làng Thứ 7	1,8	
184	Kênh Hậu 1000	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	1,6	
185	Kênh Ven Thứ 6	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	4,3	
186	Kênh Trâm Bầu - Thành Trung	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	1,5	
187	Kênh Thứ 6 (bờ Đông)	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	5,6	
188	Kênh 5 Ý	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	2,0	
189	Kênh Lung Đốc	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	2,8	
190	Kênh 7 Kiên	Xã Đông Thái	Kênh Làng Thứ 7	2,5	
191	Kênh Thầy Ban	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	3,7	
192	Kênh 5 Đầu-Nam Quý	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	1,0	
193	Kênh thủy lợi-kinh Làng Đông	Xã Đông Thái	Kênh Mường Chùa	0,9	
194	Kênh Ranh-Kinh 1A	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	2,1	
195	Kênh thủy lợi - kinh I	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	0,8	
196	Kênh Xẻo Bướm	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	3,5	
197	Kênh Hậu 500 - Phú Lâm	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	2,0	
198	Kênh Lung Giữa	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	0,5	
199	Kênh 8 Bạch - Đông Thành	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	1,1	
200	Kênh Nội Đồng - Trung Quý	Xã Đông Thái	Kênh Thứ 5	4,3	
201	Kênh Cựa Gà - Kinh I	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	0,5	
202	Kênh 2 Tỳ - Kinh Làng	Xã Đông Thái	Kênh Làng Thứ 7	2,1	
203	Kênh Hậu 500 - Phú Hưởng	Xã Đông Thái	Kênh 3000	1,5	
204	Kênh 7 Suối	Xã Đông Thái	Kênh Xẻo Quao	2,9	
205	Kênh Đường Cộ	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	1,5	
206	Kênh 6 Loãn	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	0,6	
207	Kênh thủy lợi Cơi 6	Xã Đông Thái	Kênh Mường Chùa	0,9	
208	Kênh bờ bao HTX Phú Hưởng	Xã Đông Thái	Kênh 3000	1,8	
209	Kênh Hàng Gòn (7 Kim)	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	3,5	
210	Kênh Mù U	Xã Đông Thái	Kênh Dân Quân	1,0	
211	Kênh Ven Út Nam	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	3,0	
212	Kênh 5 Hưng	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	1,0	
213	Kênh Ranh - Cơi 3	Xã Đông Thái	Kênh Số 1	1,0	
214	Kênh Xáng Mới	Xã Đông Thái	Kênh Dân Quân	2,0	
215	Kênh Xẻo Rô	Xã Đông Thái	Sông Cái Lớn	4,0	
216	Kênh Làng thứ 7	Xã Đông Thái	Sông xáng Xẻo Rô	11,0	
217	Kênh Đê Canh Nông	Xã Nam Thái A	Xẻo Vệt, 7 biển, Xẻo Đồi	5,0	
218	Kênh Bà 6 Sái	Xã Nam Thái A	Xẻo Đồi	2,0	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
219	Kênh Giữa Xẻo Đồi - Xẻo Quao	Xã Nam Thái A	Ra biển	5,0	
220	Kênh Kiểm Lâm Trên	Xã Nam Thái A	7 biển	3,1	
221	Kênh Đê Bô	Xã Nam Thái A	Cây Me	2,7	
222	Kênh 6 Đồng	Xã Nam Thái A	Sáu đình	1,1	
223	Kênh Khu 3	Xã Nam Thái A	7 Suối	2,8	
224	Kênh 7 Suối	Xã Nam Thái A	Kênh Chông mỹ	5,8	
225	Kênh Hai Mít	Xã Nam Thái A	Đồng Giữa - Nam Thái	1,9	
226	Kênh Địa Bô	Xã Nam Thái A	6 Đình	2,6	
227	Kênh Xáng Mới	Xã Nam Thái A	7 Biển	4,6	
228	Kênh Xẻo Dừa	Xã Nam Thái A	Đê Canh Nông	2,7	
229	Kênh Xẻo Vệt	Xã Nam Thái A	Ra biển	5,0	
230	Kênh Xẻo Đồi	Xã Nam Thái A	Ra biển	5,7	
231	Kênh Chông Mỹ cũ	Xã Nam Thái A	Kênh Xẻo Vệt	3,4	
232	Kênh Trâm Bầu - Đầu Ngàn	Xã Nam Thái A	Kênh Chông Mỹ cũ	2,1	
233	Kênh Mương Lãi	Xã Nam Thái A	Kênh Rừng	1,1	
234	Kênh Nông Trường dừa khu I	Xã Nam Thái A	7 Suối	1,5	
235	Kênh Nông Trường dừa khu II	Xã Nam Thái A	7 Suối	2,3	
236	Kênh nông Địa Bô	Xã Nam Thái A	6 đình	2,7	
237	Kênh Xẻo Dừa trong	Xã Nam Thái A	Kênh Chông Mỹ	1,0	
238	Kênh Khu III	Xã Nam Thái A	Kênh Rừng	1,3	
239	Kênh Cây Me	Xã Nam Thái A	Kênh Chông Mỹ	2,4	
240	Kênh Cặp Đê Quốc Phòng	Xã Nam Thái A	Kênh Rừng	4,0	
241	Kênh Xáng Mới - 7 Biển	Xã Nam Thái A	Ra biển	11,2	
242	Kênh Ngang	Xã Nam Thái A	7 Biển	1,1	
243	Kênh Xáng Cùg	Xã Nam Thái A	Kênh Rừng	0,9	
244	Kênh Mương Lãi	Xã Nam Thái A	Kênh Rừng	1,1	
245	Kênh giữa Thái Hòa + Xẻo Quao B	Xã Nam Thái A	7 Suối	2,5	
246	Kênh Đê Canh Nông	Xã Nam Thái	Kênh Thứ 6	5,0	
247	Kênh Xẻo Dừa Trong	Xã Nam Thái	Kênh Chông Mỹ	2,0	
248	Kênh Rừng	Xã Nam Thái	Kênh Chông Mỹ	2,8	
249	Kênh Xáng Mới	Xã Nam Thái	Kênh Dân Quân	3,2	
250	Kênh Kiểm Lâm Trên	Xã Nam Thái	Bảy Biển	3,1	
251	Kênh Cũ	Xã Nam Thái	Kênh Chông Mỹ	1,7	
252	Kênh Đê Bô	Xã Nam Thái	Kênh Thầy Cai	2,7	
253	Kênh Xẻo Bướm	Xã Nam Thái	Kênh Thầy Cai	2,4	
254	Kênh Hai Hú	Xã Nam Thái	Kênh Chông Mỹ, Thầy Cai	5,0	
255	Kênh Cũ	Xã Nam Thái	Kênh Thứ 5	2,9	
256	Kênh Thứ 6 Đồng Giữa	Xã Nam Thái	Kênh Rọc Trâm	4,9	
257	Kênh Bào Dừa	Xã Nam Thái	Kênh Thầy Cai	3,7	
258	Kênh Thứ 5	Xã Nam Thái	Sông xáng Xẻo Rô	5,6	
259	Kênh 10 Đò	Xã Nam Thái	Kênh Dân Quân	1,3	
260	Kênh Thứ Tư	Xã Nam Thái	Sông xáng Xẻo Rô	2,6	
261	Kênh Hai Nhượng	Xã Nam Thái	Ra biển	2,7	
262	Kênh Xẻo Dừa	Xã Nam Thái	Ra biển	2,7	
263	Kênh Xẻo Bà Lý	Xã Nam Thái	Ra biển	2,7	
264	Kênh Mù U	Xã Nam Thái	Kênh Thầy Cai	1,4	
265	Kênh Thứ Tư Trong	Xã Nam Thái	Kênh Thầy Cai	6,5	
266	Kênh Trâm I	Xã Nam Thái	Hai Hú	2,1	
267	Kênh Ông Giáo	Xã Nam Thái	Kênh Chông Mỹ	0,9	
268	Kênh Cây Gòn	Xã Nam Thái	Kênh Bào Láng	3,4	
269	Kênh Thầy Cai	Xã Nam Thái	Kênh Thứ 4	4,5	
270	Kênh 9 Mèo	Xã Nam Thái	Kênh Dân Quân, Mười Đò	1,5	
271	Kênh Bào Láng	Xã Nam Thái	Kênh Thầy Cai	1,7	
272	Kênh Thứ 6	Xã Nam Thái	Sông xáng Xẻo Rô	1,6	
273	Kênh cặp Đê Quốc Phòng	Xã Nam Thái	Ra biển	5,0	
274	Kênh 30/4	Xã Nam Thái	Kênh Cũ	1,5	
275	Kênh Mã Văn Cùi	Xã Nam Thái	Kênh Thầy Cai	1,8	
276	Kênh Thứ 4 (Biển)	Xã Nam Thái	Ra biển	2,7	
277	Kênh Thứ 4 giáp Thị Trấn	Xã Nam Thái	Sông xáng Xẻo Rô	1,7	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
278	Kênh Út Hoàng - Đồng Giữa	Xã Nam Thái	Kênh Dân Quân	1,6	
279	Kênh 2 Mít	Xã Nam Thái	Kênh Xáng Mới	1,9	
280	Kênh 10 Đò	Xã Nam Thái	Kênh Dân Quân	1,3	
281	Kênh 5 Nhu	Xã Nam Thái	Kênh 5 Biển	1,0	
282	Kênh Xèo Cạn	Xã Nam Thái	Kênh Chổng Mỹ	1,6	
283	Kênh Chổng Mỹ	Xã Nam Thái	Kênh Xèo Quao	5,0	
284	Kênh thứ 6 Đình	Xã Nam Thái	Kênh Chổng Mỹ	3,0	
285	Kênh Bà Thù	Xã Nam Thái	Kênh 5 Biển	1,7	
286	Kênh Cà Tòng	Xã Nam Thái	Kênh Chổng Mỹ	2,1	
287	Kênh 3 Minh	Xã Nam Thái	Kênh Hai Hú	1,3	
288	Kênh Dân Quân	Xã Nam Thái	Sông xáng Xèo Rô	2,6	
289	Kênh Mười Nối	Xã Nam Thái	Kênh Bà Lý	0,9	
290	Kênh Mương Giáo	Xã Nam Thái	Kênh Chổng Mỹ	0,9	
291	Kênh Thầy Cai	Xã Nam Thái	Kênh Bào Láng	4,5	
292	Kênh Đê Canh Nông	Xã Nam Yên	Ra Biển	5,0	
293	Kênh Thứ 4	Xã Nam Yên	Ra Biển	2,0	
294	Kênh Chổng Mỹ	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai - Kênh Thứ Ba	5,0	
295	Kênh Thầy Cai	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai - Kênh Thứ Ba	1,4	
296	Kênh Hai Biển	Xã Nam Yên	Ra Biển	3,3	
297	Kênh Thứ Tư Trong	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	6,5	
298	Kênh Kiểm	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai - Kênh Thứ Ba	2,5	
299	Kênh Cũ	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba - Thứ Tư	1,4	
300	Kênh Út Qui	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	0,8	
301	Kênh 3 Cọp	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	1,1	
302	Kênh Bà Suốt	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	1,3	
303	Kênh Ông Mol - Xèo Kê	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba - Thầy Cay	2,4	
304	Kênh Xèo Cuối - Xèo Dầu	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	4,0	
305	Kênh Ông Thọ	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	1,3	
306	Kênh ven sông Xáng Xèo Rô	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	1,7	
307	Kênh Thứ 3	Xã Nam Yên	Ra Biển	8,4	
308	Kênh Mương Cái	Xã Nam Yên	Ra Biển	1,3	
309	Kênh Đào Sáo	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	1,3	
310	Kênh 8 Thỏ	Xã Nam Yên	Kênh Chổng Mỹ	3,1	
311	Kênh Thứ 2	Xã Nam Yên	Ra Biển	11,4	
312	Kênh Út Đang	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	1,4	
313	Kênh Ông Nhân	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	1,2	
314	Kênh cấp Đê Quốc phòng	Xã Nam Yên	Ra Biển	5,0	
315	Kênh thủy lợi sau Công ty Composite	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	0,7	
316	Kênh thủy lợi 3 Cượng	Xã Nam Yên	Kênh Chổng Mỹ	0,9	
317	Kênh Ông Tâm (3 Biển)	Xã Nam Yên	Ra Biển	1,2	
318	Kênh 8 Oanh (2 Biển)	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	0,9	
319	Kênh Đầu Ngàn	Xã Nam Yên	Kênh Kiểm - Kênh Thầy Cay	2,5	
320	Kênh Cựa Gà - kênh Cù	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba - Thứ Tư	1,5	
321	Kênh Thứ Tư	Xã Nam Yên	Ra Biển	3,0	
322	Kênh 7 Dân-Bào Trâm	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	1,1	
323	Kênh Ba Đẳng	Xã Nam Yên	Kênh Bà Suốt	1,6	
324	Kênh 4 Phụng + Út Nhỏ + Ông Hoàng	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	2,9	
325	Kênh Út Tâm	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	0,6	
326	Kênh Mai Vàng	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	1,0	
327	Kênh 5 Dây	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	0,9	
328	Kênh 3 Hạo	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	1,3	
329	Kênh Xèo Vườn Cau	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	0,7	
330	Kênh Dân Quân (8 Mạ)	Xã Nam Yên	Ra Biển	1,0	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
331	Kênh Ông Mười Một	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	1,1	
332	Kênh Ông Nghĩa	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	1,1	
333	Kênh 8 Dũ	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	0,8	
334	Kênh út An	Xã Nam Yên	Ra Biền	0,8	
335	Kênh Dân Quán	Xã Nam Yên	Ra Biền	1,9	
336	Kênh 3 Nổ	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	1,2	
337	Kênh Ông Hai	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	1,2	
338	Kênh 8 Tròng	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Hai	1,3	
339	Kênh Giữa	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	2,9	
340	Kênh Ba Quan	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	1,3	
341	Kênh Ba Hiến	Xã Nam Yên	Kênh Thấy Cay	2,5	
342	Kênh 5 Hải	Xã Nam Yên	Kênh Thứ Ba	1,3	
343	Kênh Đầu Ngàn (Hợp tác xã Bảo Trầm)	Xã Nam Yên	Kênh Kiểm - Kênh Thấy Cay	3,1	
344	Kênh 20	Xã Tây Yên	Sông Cái Lớn	2,0	
345	Kênh Dai	Xã Tây Yên	Sông Cái Lớn	5,7	
346	Kênh Rạch Cốc	Xã Tây Yên	Kênh Dai	2,1	
347	Kênh 7 Long	Xã Tây Yên	Kênh Thứ I	2,3	
348	Kênh 10 Hên	Xã Tây Yên	Kênh Chông Mý, Kênh Dai	1,1	
349	Kênh Trầm Bầu	Xã Tây Yên	Kênh Dai	4,6	
350	Kênh Muong Quao	Xã Tây Yên	Kênh Thứ I	4,2	
351	Kênh Xẻo Già - Làng Chim	Xã Tây Yên	Kênh Thứ I	7,9	
352	Kênh Dập Đá	Xã Tây Yên	Kênh Thứ I	2,0	
353	Kênh Vườn Dưa	Xã Tây Yên	Kênh Thứ I	2,2	
354	Kênh 25	Xã Tây Yên	Kênh Trầm Bầu	1,5	
355	Kênh Xang 30	Xã Tây Yên	Kênh Thứ I	5,5	
356	Kênh 10 Eim (Hào Dân)	Xã Tây Yên	Kênh Dai	3,3	
357	Kênh cấp Đé Quốc Phòng	Xã Tây Yên	Sông Cái Lớn	14,0	
358	Kênh 2 Phước	Xã Tây Yên	Kênh Dai	2,3	
359	Kênh Chôm Cao	Xã Tây Yên	Kênh Đé Quốc Phòng	1,7	
360	Kênh 2 Lầy + Kênh Củng + Kênh 6 Giầu	Xã Tây Yên	Kênh Thứ I	2,9	
361	Kênh 4 Hương	Xã Tây Yên	Kênh Dai	0,5	
362	Kênh Chông Mý	Xã Tây Yên	Sông Cái Lớn	1,7	
363	Kênh 5 Lèo	Xã Tây Yên	Kênh Xẻo Dính	1,2	
364	Kênh Bang Linh	Xã Tây Yên	Kênh cấp Đé Quốc Phòng	0,5	
365	Kênh út Hên	Xã Tây Yên	Kênh Dai	0,7	
366	Kênh Bù Lu	Xã Tây Yên	Kênh Hai Phước	1,0	
367	Kênh Đường Kinh Cái Lớn	Xã Tây Yên	Sông Cái Lớn	1,3	
368	Kênh 2 Mào	Xã Tây Yên	Kênh Chông Mý	1,8	
369	Kênh Ranh Dải - Kinh Xang	Xã Tây Yên	Kênh Hai Sên	2,5	
370	Kênh Bờ Đoi-Muong Chua	Xã Tây Yên	Kênh Chông Mý, Kênh Dai	1,8	
371	Kênh 7 Trắc	Xã Tây Yên	Kênh Chông Mý, Kênh Dai	1,8	
372	Kênh Xẻo Dính	Xã Tây Yên	Ra Biền	5,0	
373	Kênh Rạch Cốc	Xã Tây Yên	Kênh Dai	2,1	
374	Kênh Thấy Cai	Xã Tây Yên	Kênh Rọc Lả	1,4	
375	Kênh Muong Chua	Xã Tây Yên	Kênh Thứ I	4,0	
376	Kênh Đường Xuông	Xã Tây Yên	Sông xang Xẻo Rô, Sông Cái Lớn	1,7	
377	Kênh 40	Xã Tây Yên	Kênh Rọc Lả	3,7	
378	Kênh Mới (Ngã Bạt)	Xã Tây Yên	Sông xang Xẻo Rô	1,6	
379	Kênh 20	Xã Tây Yên	Kênh Rọc Lả	2,0	
380	Kênh Kiểm	Xã Tây Yên	Kênh Rọc Lả	2,5	
381	Kênh Rầy Mới	Xã Tây Yên	Kênh Thủy Lợi, Kênh Ngã Bạt	2,5	
382	Kênh Ba Chũ	Xã Tây Yên	Kênh Rọc Lả	1,0	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
383	Kênh Đầu Ngàn giáp Nam Yên	Xã Tây Yên A	Kênh Xẻo Vẹt, Kênh Thây Cai	1,8	
384	Kênh cặp Đê Quốc Phòng	Xã Tây Yên A	Sông Cái Lớn	5,0	
385	Kênh Lầm Trường Tiền	Xã Tây Yên A	Sông xáng Xẻo Rô, Kênh Ngã Bát	1,6	
386	Kênh 5 Chà	Xã Tây Yên A	Sông xáng Xẻo Rô	1,2	
387	Kênh Kiểm Cù	Xã Tây Yên A	Kênh Rọc Lá	1,2	
388	Kênh Ông Quảng Tô 10	Xã Tây Yên A	Sông xáng Xẻo Rô	0,9	
389	Kênh Hai Tót giáp Mương Chùa	Xã Tây Yên A	Kênh Mương Chùa	3,1	
390	Kênh Xóm Lầm	Xã Tây Yên A	Kênh Ngã Bát	1,5	
391	Kênh Rọc Lá	Xã Tây Yên A	Sông xáng Xẻo Rô	4,0	
392	Kênh Cựa Gà	Xã Tây Yên A	Kênh Ngã Bát	0,8	
II	Huyện An Minh			727,4	
393	Kênh Làng Thứ 7	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	9,0	
394	Kênh Ông Lục	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	5,2	
395	Kênh Hai Điện	Xã Đông Hòa	Kênh 4000	2,5	
396	Kênh Nhị Tỳ	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	5,6	
397	Kênh Chệt Ky	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	5,2	
398	Kênh Phán Linh	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	10,3	
399	Kênh Hồ Văn Tàu	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	5,2	
400	Kênh Phạm Phương Tri	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	5,2	
401	Kênh Ngàn Ba	Xã Đông Hòa	Kênh Phán Linh	5,3	
402	Kênh Đầu Ngàn (Bờ Đông)	Xã Đông Hòa	Kênh Chệt Ky	5,5	
403	Kênh KT1	Xã Đông Hòa	Kênh Làng Thứ 7	7,3	
404	Kênh KT2	Xã Đông Hòa	Kênh Làng Thứ 7	7,3	
405	Kênh KT3	Xã Đông Hòa	Kênh Hăng	3,0	
406	Kênh KT4	Xã Đông Hòa	Kênh Hăng	3,0	
407	Kênh KT5	Xã Đông Hòa	Kênh Hăng	2,6	
408	Kênh Xẻo Quao	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	4,0	
409	Kênh Ông Kiệt	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	5,4	
410	Kênh Thứ 8	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	3,6	
411	Kênh Thứ 9	Xã Đông Hòa	Sông xáng Xẻo Rô	3,9	
412	Kênh Quán Điện	Xã Đông Thạnh	Sông xáng Xẻo Rô	10,1	
413	Kênh 10 Quang	Xã Đông Thạnh	Sông xáng Xẻo Rô	10,8	
414	Kênh Nguyễn Văn Chiêm	Xã Đông Thạnh	Sông xáng Xẻo Rô	4,8	
415	Kênh Công Nghiệp	Xã Đông Thạnh	Sông xáng Xẻo Rô	4,7	
416	Kênh Danh Côi	Xã Đông Thạnh	Sông xáng Xẻo Rô	4,6	
417	Kênh KT1	Xã Đông Thạnh	Kênh Làng Thứ 7	4,3	
418	Kênh KT2	Xã Đông Thạnh	Kênh Làng Thứ 7	3,9	
419	Kênh KT3	Xã Đông Thạnh	Kênh Hăng	3,6	
420	Kênh KT4	Xã Đông Thạnh	Kênh Hăng	3,6	
421	Kênh KT5	Xã Đông Thạnh	Kênh Hăng	2,0	
422	Kênh Hai Lâu	Xã Đông Thạnh	Sông xáng Xẻo Rô	4,0	
423	Kênh Đầu Ngàn (bờ Đông)	Xã Đông Thạnh	Kênh Hăng	3,9	
424	Kênh Đầu Ngàn (bờ Tây)	Xã Đông Thạnh	Kênh 9 Rười	3,9	
425	Kênh 9 Rười	Xã Đông Thạnh	Sông xáng Xẻo Rô	3,7	
426	Kênh Ông Đường	Xã Đông Thạnh	Sông xáng Xẻo Rô	3,8	
427	Kênh Nông Trường	Xã Đông Thạnh	Kênh 9 Rười	3,0	
428	Kênh 10 Rầy	Xã Đông Hưng	Sông xáng Xẻo Rô	4,9	
429	Kênh Hai Phát	Xã Đông Hưng	Sông xáng Xẻo Rô	3,5	
430	Kênh Bà Điện	Xã Đông Hưng	Sông xáng Xẻo Rô	5,5	
431	Kênh Chệt Ớt	Xã Đông Hưng	Sông xáng Xẻo Rô	6,7	
432	Kênh Hăng	Xã Đông Hưng	Sông xáng Xẻo Rô	9,0	
433	Kênh 26/3	Xã Đông Hưng	Kênh KT1	4,0	
434	Kênh 773	Xã Đông Hưng	Kênh KT1	4,1	
435	Kênh KT1	Xã Đông Hưng	Kênh Hăng	4,7	
436	Kênh KT2	Xã Đông Hưng	Kênh Hăng	2,6	
437	Kênh KT3	Xã Đông Hưng	Kênh Hăng	2,1	
438	Kênh KT4	Xã Đông Hưng	Kênh Hăng	1,4	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
439	Kênh KT5	Xã Đông Hưng	Kênh Hăng	3,5	
440	Kênh Thứ 10 - Rọ Ghe	Xã Đông Hưng	Sông xáng Xẻo Rô	4,0	
441	Kênh Chủ Vàng	Xã Đông Hưng	Sông xáng Xẻo Rô	2,0	
442	Kênh Lung	Xã Đông Hưng	Kênh Chủ Vàng	1,9	
443	Kênh Hòa Đồ	Xã Đông Hưng B	Sông xáng Xẻo Rô	4,8	
444	Kênh 5 Ấp Tỷ (Đứng)	Xã Đông Hưng B	Sông xáng Xẻo Rô	4,8	
445	Kênh 5 Ấp Tỷ (Ngang)	Xã Đông Hưng B	Ngã 5 Đông Hưng B	6,7	
446	Kênh Ngã Bát	Xã Đông Hưng B	Sông Trẹm	7,6	
447	Kênh Đứng 15	Xã Đông Hưng B	Kênh Ngọn Ngã Bát	6,6	
448	Kênh 5 Sện	Xã Đông Hưng B	Kênh KT1	4,2	
449	Kênh Xáng Đội 2	Xã Đông Hưng B	Kênh KT1	4,9	
450	Kênh KT1	Xã Đông Hưng B	Kênh Hăng	4,9	
451	Kênh KT5	Xã Đông Hưng B	Kênh Hăng	1,2	
452	Kênh Đầu Ngàn (Bờ Đông)	Xã Đông Hưng B	Kênh 26/3	4,8	
453	Kênh Lung Cán Gáo	Xã Đông Hưng B	Sông xáng Xẻo Rô	4,9	
454	Kênh Đường Tắc	Xã Đông Hưng B	Sông xáng Xẻo Rô	1,8	
455	Kênh Chông Mỹ	Xã Thuận Hòa	Kênh Xẻo Quao	6,5	
456	Kênh Xẻo Quao	Xã Thuận Hòa	Kênh Quốc Phòng	8,7	
457	Kênh Xẻo Bần	Xã Thuận Hòa	Kênh Quốc Phòng	7,0	
458	Kênh Thứ 8 Biển	Xã Thuận Hòa	Kênh Quốc Phòng	8,0	
459	Kênh Thứ 9 Biển	Xã Thuận Hòa	Kênh Quốc Phòng	8,5	
460	Kênh Thứ 10 Biển	Xã Thuận Hòa	Kênh Quốc Phòng	7,9	
461	Kênh Đê Cấp 2	Xã Thuận Hòa	Kênh Xẻo Quao	9,0	
462	Kênh Đê Quốc Phòng	Xã Thuận Hòa	Kênh Xẻo Quao	9,2	
463	Kênh Kiểm Lâm	Xã Thuận Hòa	Kênh Xẻo Quao	6,7	
464	Kênh 30 Xẻo Quao-Xẻo Bần	Xã Thuận Hòa	Kênh Quốc Phòng	5,8	
465	Kênh 30 Xẻo Bần - Thứ 8	Xã Thuận Hòa	Kênh Quốc Phòng	5,4	
466	Kênh 30 Thứ 8 - Thứ 9	Xã Thuận Hòa	Kênh Quốc Phòng	5,2	
467	Kênh 30 Thứ 9 - thứ 10	Xã Thuận Hòa	Kênh Quốc Phòng	5,4	
468	Kênh 30 Thứ 10 - Xẻo Ngát	Xã Thuận Hòa	Kênh Quốc Phòng	4,6	
469	Kênh Chông Mỹ	Xã Tân Thạnh	Kênh Xẻo Nhàu	4,8	
470	Kênh Xẻo Ngát	Xã Tân Thạnh	Kênh Quốc Phòng	7,4	
471	Kênh Xẻo Nhàu	Xã Tân Thạnh	Kênh Quốc Phòng	8,2	
472	Kênh Đê Cấp 2	Xã Tân Thạnh	Kênh Xẻo Nhàu	5,3	
473	Kênh Đê Quốc phòng	Xã Tân Thạnh	Kênh Xẻo Nhàu	5,4	
474	Kênh Xẻo Nhàu Hữu	Xã Tân Thạnh	Kênh Quốc Phòng	4,2	
475	Kênh Xẻo Nhàu Tả	Xã Tân Thạnh	Kênh Quốc Phòng	4,4	
476	Kênh Xẻo Lá	Xã Tân Thạnh	Kênh Quốc Phòng	7,3	
477	Kênh Dân Quân	Xã Tân Thạnh	Kênh Xẻo Nhàu	1,6	
478	Kênh Ngọn Nhỏ	Xã Tân Thạnh	Kênh Chông Mỹ	4,2	
479	Kênh Giữa Xẻo Nhàu B	Xã Tân Thạnh	Kênh Chông Mỹ	4,8	
480	Kênh Đê Quốc Phòng	Xã Đông Hưng A	Kênh Rọ Ghe	5,5	
481	Kênh Đê Cấp 2	Xã Đông Hưng A	Kênh Rọ Ghe	4,8	
482	Kênh Chông Mỹ	Xã Đông Hưng A	Kênh Rọ Ghe	5,3	
483	Kênh Xẻo Lúa	Xã Đông Hưng A	Kênh Quốc Phòng	7,3	
484	Kênh Thuồng Luồng	Xã Đông Hưng A	Kênh Quốc Phòng	7,3	
485	Kênh Ranh Cù Giá	Xã Đông Hưng A	Kênh Cấp II	2,2	
486	Kênh Rọ Ghe	Xã Đông Hưng A	Kênh Quốc Phòng	7,3	
487	Kênh Ba Mạnh	Xã Đông Hưng A	Kênh Dân Quân	1,8	
488	Kênh Xẻo Đồi	Xã Đông Hưng A	Kênh Quốc Phòng	4,8	
489	Kênh Mương Lớn	Xã Đông Hưng A	Kênh Dân Quân	1,8	
490	Kênh Dân Quân	Xã Đông Hưng A	Kênh Thuồng Luồng	3,8	
491	Kênh Xáng Cùng	Xã Đông Hưng A	Kênh Lung	2,5	
492	Kênh Lung	Xã Đông Hưng A	Kênh Rọ Ghe	2,9	
493	Kênh Nông Trường	Xã Đông Hưng A	Kênh Lung	3,2	
494	Kênh 500	Xã Đông Hưng A	Kênh Nông Trường	2,5	
495	Kênh Đê Quốc Phòng	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Rạch Ông	6,0	
496	Kênh Đê Cấp 2	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Rạch Ông	5,9	
497	Kênh Chông Mỹ	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Rạch Ông	5,6	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
498	Kênh Chà Che	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Quốc Phòng	4,7	
499	Kênh Rạch Ông	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Quốc Phòng	7,3	
500	Kênh Rạch Bà	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Quốc Phòng	2,6	
501	Kênh Chính Phủ	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Quốc Phòng	2,6	
502	Kênh Rạch Con Heo	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Quốc Phòng	2,6	
503	Kênh Rạch Năm Bếp	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Quốc Phòng	2,6	
504	Kênh Cây Dứa	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Lung	4,0	
505	Kênh Ba Lóp	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Lung	4,4	
506	Kênh Mười Thân	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Chông Mỹ	6,0	
507	Kênh Ba Thọ	Xã Vân Khánh Đông	Kênh Mương Đào	5,7	
508	Kênh Đê Quốc Phòng	Xã Vân Khánh	Kênh Mương Đào	5,2	
509	Kênh Đê Cấp 2	Xã Vân Khánh	Kênh Mương Đào	4,8	
510	Kênh Đê 9 Năm	Xã Vân Khánh	Kênh Mương Đào	4,8	
511	Kênh Chông Mỹ	Xã Vân Khánh	Kênh kim Qui	5,0	
512	Kênh Rạch Mương Đào	Xã Vân Khánh	Kênh Quốc Phòng	9,3	
513	Kênh Rạch Chà Già Thiệt	Xã Vân Khánh	Kênh Quốc Phòng	4,8	
514	Kênh Rạch Chà Già Giả	Xã Vân Khánh	Kênh Quốc Phòng	3,1	
515	Kênh Rạch Cây Thông	Xã Vân Khánh	Kênh Quốc Phòng	4,5	
516	Kênh Rạch Măng Cú	Xã Vân Khánh	Kênh Quốc Phòng	2,2	
517	Kênh Rạch Sâu	Xã Vân Khánh	Kênh Cấp II	2,2	
518	Kênh Rạch Kim Qui	Xã Vân Khánh	Kênh Quốc Phòng	12,0	
519	Kênh Xáng 2	Xã Vân Khánh	Kênh kim Qui	5,9	
520	Kênh Xáng 3	Xã Vân Khánh	Kênh kim Qui	4,0	
521	Kênh Đê Quốc Phòng	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Tiểu Dừa	4,8	
522	Kênh Đê Cấp 2	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Tiểu Dừa	4,6	
523	Kênh Chông Mỹ	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Tiểu Dừa	4,7	
524	Kênh Rạch Cái Kim Qui	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Quốc Phòng	8,3	
525	Kênh Rạch Sên	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Cấp II	1,5	
526	Kênh Rạch Nảy	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Quốc Phòng	2,3	
527	Kênh Rạch Cây Gõ	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Quốc Phòng	2,5	
528	Kênh Ngang 327	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Xáng I	6,3	
529	Kênh Bầu Sầu	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Xáng I	6,3	
530	Kênh Xẻo Địa Lá	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Ngọn Kim Qui	7,2	
531	Kênh Xẻo Đùng Đình	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Ngọn Kim Qui	4,0	
532	Kênh Chông Mỹ Cũ	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Ngọn Kim Qui	3,0	
533	Kênh Rạch Tiểu Dừa	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Chông Mỹ	5,5	
534	Kênh Xáng 1	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Ngọn Kim Qui	3,5	
535	Kênh Xáng 2	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Ngọn Kim Qui	2,0	
536	Kênh Xáng 3	Xã Vân Khánh Tây	Kênh Ngọn Kim Qui	2,4	
537	Kênh Kim Bắc	Thị trấn Thứ Mười Một	Sông xáng Xẻo Rô	1,0	
538	Kênh Bà Điền	Thị trấn Thứ Mười Một	Sông xáng Xẻo Rô	1,0	
539	Kênh Chết Ốt	Thị trấn Thứ Mười Một	Sông xáng Xẻo Rô	1,0	
540	Kênh Hăng	Thị trấn Thứ Mười Một	Sông xáng Xẻo Rô	1,0	
541	Kênh Đầu Ngàn (bờ Đông)	Thị trấn Thứ Mười Một	Kênh Hăng	3,0	
542	Kênh Xã Lập	Thị trấn Thứ Mười Một	Sông xáng Xẻo Rô	1,9	
543	Kênh Chợ	Thị trấn Thứ Mười Một	Sông xáng Xẻo Rô	1,9	
544	Kênh Ba Thọ	Thị trấn Thứ Mười Một	Sông xáng Xẻo Rô	1,9	
545	Kênh 10 Thân	Thị trấn Thứ Mười Một	Sông xáng Xẻo Rô	1,9	
546	Kênh Lung	Thị trấn Thứ Mười Một	Kênh Chợ	4,7	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
547	Kênh Đầu Ngàn (bờ Tây)	Thị trấn Thứ Mười Một	Kênh Chủ Vàng	2,0	
III	Huyện Châu Thành			488,6	
548	Kênh Xẻo Ông Xiêng	Xã Bình An		1,1	
549	Kênh Ngang	Xã Bình An		1,4	
550	Kênh Tập Đoàn 14	Xã Bình An		3,4	
551	Kênh Chùa - Tập Đoàn 1	Xã Bình An		3,3	
552	Kênh Chùa Củ - Chùa mới	Xã Bình An		2,0	
553	Kênh Ông Bông - Bà Liệt	Xã Bình An		2,2	
554	Kênh Tập Đoàn 2-7	Xã Bình An		2,1	
555	Kênh Tập Đoàn 1- Giồng Cát	Xã Bình An		2,0	
556	Kênh Hàu Dầu	Xã Bình An		1,6	
557	Kênh Ranh Xà Xiêm - An Thới	Xã Bình An		1,6	
558	Kênh Xẻo Thầy Bảy	Xã Bình An		2,6	
559	Kênh Tập Đoàn 3-13 - Xà Xiêm	Xã Bình An		2,6	
560	Kênh Tư Tùng	Xã Bình An		1,3	
561	Kênh Ranh Gò Đất - Xà Xiêm	Xã Bình An		2,7	
562	Kênh 5 Thước - Tập Đoàn 12	Xã Bình An		1,8	
563	Kênh Nhánh Lô 7	Xã Bình An		2,5	
564	Kênh Rạch Gốc	Xã Bình An		4,3	
565	Kênh Tập Đoàn 10-15	Xã Bình An		3,9	
566	Kênh Xáng Múc - Lô 7	Xã Bình An		2,8	
567	Kênh Rạch Tàu Hơi	Xã Giục Tượng		3,0	
568	Kênh Ranh Lung Lớn	Xã Giục Tượng		1,9	
569	Kênh Tập Đoàn 3	Xã Giục Tượng		1,7	
570	Kênh Cũ	Xã Giục Tượng		2,0	
571	Kênh Tà Nôm	Xã Giục Tượng		3,2	
572	Kênh Chín Cừu	Xã Giục Tượng		2,7	
573	Kênh Chùa	Xã Giục Tượng		2,1	
574	Kênh 5 Thước	Xã Giục Tượng		3,5	
575	Rạch Bon Sa	Xã Giục Tượng		3,9	
576	Kênh Tập Đoàn 3	Xã Giục Tượng		2,8	
577	Kênh Đuôi Cồn Vĩnh Quới	Xã Giục Tượng		1,8	
578	Rạch Láng Tượng	Xã Giục Tượng		9,4	
579	Kênh Tổ 7 Hợp tác xã Tân Hưng	Xã Giục Tượng		3,9	
580	Kênh Tiếp Cà Đam	Xã Giục Tượng		6,2	
581	Kênh Ba Luống - Tân Tiến	Xã Giục Tượng		4,1	
582	Kênh Tám Bảy - Minh Tân	Xã Giục Tượng		3,5	
583	Rạch Tà Sắn	Xã Giục Tượng		2,1	
584	Kênh Ranh Tân Lợi	Xã Giục Tượng		3,3	
585	Kênh Hợp tác xã Tân Hưng	Xã Giục Tượng		5,9	
586	Kênh 10 Thước	Xã Giục Tượng		3,0	
587	Kênh Ranh Tân Phước	Xã Giục Tượng		2,6	
588	Kênh Kc Một	Xã Giục Tượng		2,7	
589	Kênh 9	Xã Giục Tượng		1,9	
590	Kênh Xả	Xã Giục Tượng		3,0	
591	Kênh Tám	Xã Giục Tượng		4,1	
592	Kênh 14	Xã Giục Tượng		2,8	
593	Kênh 15	Xã Giục Tượng		2,9	
594	Kênh Đập Đá	Xã Giục Tượng		1,7	
595	Kênh Ba	Xã Giục Tượng		1,6	
596	Kênh Tập Đoàn 1	Xã Giục Tượng		2,0	
597	Kênh Hai Xuyên	Xã Giục Tượng		4,2	
598	Kênh Xả	Xã Minh Hòa		6,3	
599	Kênh 7 Thước	Xã Minh Hòa		3,0	
600	Kênh Tập Đoàn 3-4	Xã Minh Hòa		2,8	
601	Kênh Lung Khê - Tập Đoàn 14-15	Xã Minh Hòa		2,7	
602	Kênh Ven Ấp Bình Lạc (Đoạn 2)	Xã Minh Hòa		3,8	
603	Kênh KH3-30	Xã Minh Hòa		5,7	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
604	Kênh Ranh Long Thạnh	Xã Minh Hòa		2,6	
605	Kênh Tập Đoàn 6 Hòa Thạnh	Xã Minh Hòa		2,4	
606	Kênh Tập Đoàn 2-14-15 Hòa Hưng	Xã Minh Hòa		2,3	
607	Kênh Ranh An Khương - Bàn Thạch	Xã Minh Hòa		1,7	
608	Kênh 5 Trọng	Xã Minh Hòa		4,7	
609	Kênh Tập Đoàn 11-12 - Bình Hoà	Xã Minh Hòa		4,0	
610	Kênh Tập Đoàn 8-10 - Bình Hoà	Xã Minh Hòa		1,8	
611	Kênh Tập Đoàn 2-3 - Minh Long	Xã Minh Hòa		4,0	
612	Kênh Ranh An Khương- Hoà Hưng	Xã Minh Hòa		3,0	
613	Kênh Tập Đoàn 4-8 - Ông Nô	Xã Minh Hòa		2,9	
614	Kênh Sau Chợ - Ông Tùng	Xã Minh Hòa		0,7	
615	Kênh Tập Đoàn 5-9 - An Khương	Xã Minh Hòa		6,7	
616	Kênh Năm Thủy-Ông Tái	Xã Minh Hòa		2,2	
617	Kênh Sau Làng-Hòa Hưng	Xã Minh Hòa		1,0	
618	Kênh Ông Đến	Xã Minh Hòa		4,3	
619	Kênh Đường Trâu	Xã Minh Hòa		6,6	
620	Kênh Rạch Đường Trâu	Xã Minh Hòa		2,0	
621	Kênh Ven ấp Bình Lạc	Xã Minh Hòa		2,5	
622	Kênh Tập Đoàn 14-15	Xã Minh Hòa		1,3	
623	Kênh Tập Đoàn 12	Xã Minh Hòa		1,1	
624	Kênh Chùa	Xã Minh Hòa		2,5	
625	Kênh Ông Thượng	Xã Mong Thọ		4,8	
626	Kênh 1000	Xã Mong Thọ		4,2	
627	Kênh 500	Xã Mong Thọ		5,2	
628	Kênh 19 (cũ)	Xã Mong Thọ		1,9	
629	Kênh 18	Xã Mong Thọ		4,3	
630	Kênh Tám Tập	Xã Mong Thọ		2,7	
631	Kênh 4 Mét	Xã Mong Thọ A		1,5	
632	Kênh Nhà Nguyễn	Xã Mong Thọ A		3,3	
633	Kênh 5A	Xã Mong Thọ A		4,6	
634	Kênh Hợp tác xã Thanh Hòa	Xã Mong Thọ A		7,1	
635	Kênh Tư	Xã Mong Thọ A		4,6	
636	Kênh Thanh Niên	Xã Mong Thọ A		1,6	
637	Kênh Chối Mồi	Xã Mong Thọ A		1,6	
638	Kênh Ba Chùa	Xã Mong Thọ A		4,8	
639	Kênh Hầu Bàn	Xã Mong Thọ A		3,1	
640	Kênh Cấp Ba	Xã Mong Thọ A		3,0	
641	Kênh Ranh	Xã Mong Thọ A		2,3	
642	Kênh 500	Xã Mong Thọ A		6,8	
643	Kênh Cấp 2	Xã Mong Thọ A		5,9	
644	Kênh Thầy Cai	Xã Mong Thọ A		1,8	
645	Kênh Hai	Xã Mong Thọ A		5,4	
646	Kênh Sau Chùa	Xã Minh Thọ B		2,8	
647	Kênh Tập Đoàn 1-2	Xã Minh Thọ B		2,4	
648	Kênh Bầu Thi Cù	Xã Minh Thọ B		2,9	
649	Kênh Chung Sư	Xã Minh Thọ B		5,4	
650	Kênh 500 (Sau Hậu)	Xã Minh Thọ B		3,1	
651	Kênh Hợp tác xã Phước Ninh	Xã Minh Thọ B		4,6	
652	Kênh Sau Làng	Xã Minh Thọ B		8,1	
653	Kênh Chòm Mã - Hội Đồng Phát	Xã Minh Thọ B		3,3	
654	Rạch Ông Phê (Tà Noi)	Xã Minh Thọ B		1,9	
655	Kênh Cầu Móng	Xã Minh Thọ B		4,7	
656	Kênh Bầu Thi	Xã Minh Thọ B		4,7	
657	Kênh Tám Đạt	Xã Minh Thọ B		2,1	
658	Kênh Lộ Mới	Xã Minh Thọ B		1,5	
659	Kênh Tà Khanh	Xã Minh Thọ B		3,8	
660	Kênh Đường Trâu Lớn	Xã Thanh Lộc		1,9	
661	Rạch Thông Lưu	Xã Thanh Lộc		0,8	
662	Kênh Tư Tây	Xã Thanh Lộc		2,2	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
663	Kênh Bắc Hồ	Xã Thạnh Lộc		0,8	
664	Kênh Sáu	Xã Thạnh Lộc		4,9	
665	Kênh Ông Ke Thạnh Hưng	Xã Thạnh Lộc		0,8	
666	Kênh Út Đèo	Xã Thạnh Lộc		2,0	
667	Kênh Ông Tường - Thạnh Hưng	Xã Thạnh Lộc		3,0	
668	Kênh Cấp 1 - Hoà Lợi	Xã Thạnh Lộc		1,8	
669	Kênh Bà Bằng	Xã Thạnh Lộc		1,1	
670	Kênh 6 Lưới	Xã Thạnh Lộc		3,2	
671	Kênh Ba Xa	Xã Thạnh Lộc		5,0	
672	Kênh 6 Hấu (xã Hấu)	Xã Thạnh Lộc		1,1	
673	Kênh Bảy (Cây Sao)	Xã Thạnh Lộc		7,8	
674	Kênh Cựa Gà	Xã Thạnh Lộc		1,5	
675	Kênh Năm Ranh (Đoạn 2)	Xã Thạnh Lộc		1,5	
676	Kênh Hợp tác xã Minh An	Thị trấn Minh Lương		4,9	
677	Kênh Tập đoàn 7-8	Thị trấn Minh Lương		2,0	
678	Kênh Tập đoàn 17	Thị trấn Minh Lương		4,4	
679	Kênh Tập Đoàn 2-4	Thị trấn Minh Lương		2,3	
680	Kênh Tư Xà Xiêm	Thị trấn Minh Lương		1,5	
681	Kênh Tập Đoàn 5-6	Thị trấn Minh Lương		1,8	
682	Kênh Tập Đoàn 1-3	Thị trấn Minh Lương		2,9	
683	Kênh Tập Đoàn 6-9	Thị trấn Minh Lương		1,8	
684	Kênh 5 Thước	Thị trấn Minh Lương		2,6	
685	Kênh Tập đoàn 7-8	Thị trấn Minh Lương		1,2	
686	Kênh Tập đoàn 7-13	Thị trấn Minh Lương		1,8	
687	Kênh Tập Đoàn 6 Minh Thành	Thị trấn Minh Lương		2,4	
688	Rạch Cà Tuấn	Thị trấn Minh Lương		2,5	
689	Kênh Tập Đoàn 8-9	Thị trấn Minh Lương		1,7	
690	Kênh Liên Tập đoàn	Thị trấn Minh Lương		3,1	
691	Kênh Rạch Tân Thành - Tập Đoàn 5	Thị trấn Minh Lương		1,6	
692	Rạch Tà Bết	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,7	
693	Kênh Đội III	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		2,7	
694	Kênh Ranh So Đũa-Hòa Thuận	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,5	
695	Kênh Đội II	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		3,6	
696	Kênh Ông Liệu	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		2,3	
697	Kênh Tập Đoàn 3-4	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,6	
698	Kênh ven Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,9	
699	Kênh Bà Mì	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,8	
700	Kênh Sau Làng	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,7	
701	Kênh Chín Xuyên	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,4	
702	Kênh Tiếp Nước	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		2,7	
703	Kênh Lò Than	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,0	
704	Kênh Xẻo Nhỏ	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,0	
705	Kênh Tập Đoàn 2-3	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,4	
706	Kênh Ba Nheo (Tập Đoàn 2-3)	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		2,0	
707	Kênh Tập đoàn 1	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,3	
708	Kênh Tập đoàn 4-5	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		1,6	
709	Kênh Trên Giồng	Xã Vĩnh Hòa Phú		2,7	
710	Rạch Cà Dao	Xã Vĩnh Hòa Phú		2,9	
711	Kênh Tổ 7 - Xẻo tre	Xã Vĩnh Hòa Phú		5,2	
712	Kênh Ven áp Vĩnh Hội	Xã Vĩnh Hòa Phú		1,7	
713	Kênh Ông Cò	Xã Vĩnh Hòa Phú		2,1	
714	Kênh Phước Lộc	Xã Vĩnh Hòa Phú		2,8	
715	Kênh 5 Ngạn - Sáu Huệ	Xã Vĩnh Hòa Phú		1,5	
IV	Huyện Giang Thành			476,3	
716	Kênh HT1	Xã Vĩnh Phú		2,8	
717	Kênh HT2	Xã Vĩnh Phú		2,0	
718	Kênh T3	Xã Vĩnh Phú		13,0	
719	Kênh T4	Xã Vĩnh Phú		10,5	
720	Kênh T5	Xã Vĩnh Phú		7,1	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
721	Kênh 1000	Xã Vĩnh Phú		6,0	
722	Kênh 2000	Xã Vĩnh Phú		10,9	
723	Kênh T4-T1B-T1C-T2	Xã Vĩnh Phú		8,2	
724	Kênh HT4	Xã Vĩnh Phú		1,1	
725	Kênh HT3	Xã Vĩnh Phú		0,1	
726	Kênh Thới Trang	Xã Vĩnh Phú		11,0	
727	Kênh K3	Xã Vĩnh Phú		5,0	
728	Kênh 9	Xã Vĩnh Phú		2,6	
729	Kênh Năng	Xã Vĩnh Phú		5,7	
730	Kênh K3 (T4-T5)	Xã Vĩnh Phú		11,0	
731	Kênh K1	Xã Vĩnh Phú		8,6	
732	Kênh K2	Xã Vĩnh Phú		3,9	
733	Kênh K3 (T3-T4)	Xã Vĩnh Phú		5,0	
734	Kênh T2 (T3-T5)	Xã Vĩnh Phú		9,8	
735	Kênh K2 (T4-T5)	Xã Vĩnh Phú		5,1	
736	Kênh Giữa Rộc Xây	Xã Vĩnh Phú		1,1	
737	Kênh NT7	Xã Vĩnh Điều		8,8	
738	Kênh HN2	Xã Vĩnh Điều		1,8	
739	Kênh HN3	Xã Vĩnh Điều		2,3	
740	Kênh 500 (HN1-HN2)	Xã Vĩnh Điều		0,3	
741	Kênh 500 (HN2-HN3)	Xã Vĩnh Điều		2,2	
742	Kênh 500 Giữa (NT5-NT4)	Xã Vĩnh Điều		7,8	
743	Kênh 500 Giữa (NT6-NT5)	Xã Vĩnh Điều		7,9	
744	Kênh 500 Giữa (NT7-NT6)	Xã Vĩnh Điều		8,2	
745	Kênh HT1	Xã Vĩnh Điều		8,8	
746	Kênh HT2	Xã Vĩnh Điều		9,0	
747	Kênh HT3	Xã Vĩnh Điều		8,0	
748	Kênh NT1	Xã Vĩnh Điều		8,0	
749	Kênh NT2	Xã Vĩnh Điều		4,2	
750	Kênh NT4	Xã Vĩnh Điều		8,0	
751	Kênh Rạch Sâu	Xã Vĩnh Điều		0,7	
752	Kênh Rạch Đồn 750 Nha Sáp	Xã Vĩnh Điều		3,0	
753	Kênh NT6	Xã Vĩnh Điều		8,5	
754	Kênh NT5	Xã Vĩnh Điều		8,3	
755	Kênh NT3	Xã Vĩnh Điều		8,0	
756	Kênh HT4	Xã Vĩnh Điều		6,0	
757	Kênh Giữa Rộc Xây	Xã Vĩnh Điều		5,4	
758	Kênh HN1	Xã Tân Khánh Hòa		5,0	
759	Kênh HN2	Xã Tân Khánh Hòa		3,4	
760	Kênh HN3	Xã Tân Khánh Hòa		3,2	
761	Kênh HN4	Xã Tân Khánh Hòa		2,8	
762	Kênh HN5	Xã Tân Khánh Hòa		3,7	
763	Kênh 500 (HN1-HN2)	Xã Tân Khánh Hòa		5,0	
764	Kênh 500 (HN2-HN3)	Xã Tân Khánh Hòa		2,9	
765	Kênh HN0	Xã Tân Khánh Hòa		3,4	
766	Rạch Cái Đồi	Xã Tân Khánh Hòa		1,8	
767	Đường Tượng	Xã Tân Khánh Hòa		2,3	
768	Kênh HT5	Xã Tân Khánh Hòa		4,8	
769	Kênh 750	Xã Tân Khánh Hòa		12,8	
770	Kênh HT1	Xã Tân Khánh Hòa		2,3	
771	Kênh HT2	Xã Tân Khánh Hòa		3,0	
772	Kênh Cầu Dừa	Xã Tân Khánh Hòa		4,2	
773	Kênh Lộ Tân Khánh Hòa	Xã Tân Khánh Hòa		5,2	
774	Kênh 500 (HN0-HN1)	Xã Tân Khánh Hòa		0,0	
775	Kênh Lộ Quốc Phòng	Xã Tân Khánh Hòa		5,2	
776	Kênh Đường Tượng	Xã Tân Khánh Hòa		2,3	
777	Kênh Giồng Kè (Cỏ Soài)	Xã Phú Lợi		3,0	
778	Kênh Cả Ngay - Rạch Gõ	Xã Phú Lợi		2,7	
779	Kênh HN1	Xã Phú Lợi		5,0	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
780	Kênh HN2	Xã Phú Lợi		5,0	
781	Kênh HN3	Xã Phú Lợi		4,5	
782	Kênh HN4	Xã Phú Lợi		3,0	
783	Kênh HN5	Xã Phú Lợi		0,8	
784	Kênh Chùn Xây	Xã Phú Lợi		1,5	
785	Kênh Chùa	Xã Phú Lợi		2,2	
786	Kênh 500 (HN1-HN2)	Xã Phú Lợi		5,3	
787	Kênh 500 (HN2-HN3)	Xã Phú Lợi		5,2	
788	Kênh Lộ Quốc Phòng	Xã Phú Lợi		2,3	
789	Kênh Trà Phọt	Xã Phú Mỹ		1,4	
790	Kênh HT6	Xã Phú Mỹ		8,3	
791	Kênh Đồng Cỏ Bàng	Xã Phú Mỹ		0,0	
792	Trà Phô Tà Teng	Xã Phú Mỹ		7,4	
793	Kênh Som Bắc	Xã Phú Mỹ		3,5	
794	Kênh Pu Tuốt	Xã Phú Mỹ		1,6	
795	Kênh 500 - Rach Dứa	Xã Phú Mỹ		2,8	
796	Kênh T1	Xã Phú Mỹ		1,0	
797	Kênh K1	Xã Phú Mỹ		4,6	
798	Kênh K2	Xã Phú Mỹ		2,2	
799	Kênh K3	Xã Phú Mỹ		4,4	
800	Kênh K4	Xã Phú Mỹ		4,5	
801	Kênh HN0	Xã Phú Mỹ		10,6	
802	Kênh 10	Xã Phú Mỹ		2,1	
803	Kênh Đồng Hòa	Xã Phú Mỹ		10,0	
804	Kênh Cong	Xã Phú Mỹ		4,7	
805	Kênh Hà Giang	Xã Phú Mỹ; Xã Phú Lợi; Xã Tân Khánh Hoà; Xã Vĩnh Điều; Xã Vĩnh Phú		37,8	
V Huyện Giồng Riềng				1.547,4	
806	Sông Thanh Hòa	Xã Thanh Hòa; Thị trấn Giồng Riềng	Sông Cái Bé	6,7	
807	Kênh Xáng Trâm Bầu	Xã Bàn Tân Định; Xã Thanh Bình; Xã Bàn Thạch	Sông Cái Bé	11,5	
808	Kênh Xáng Thốt Nốt	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Thanh Hưng; Xã Thanh Phước	Sông Cái Bé	16,9	
809	Kênh Xáng Thị Đội	Xã Thanh Hưng; Xã Thanh Lộc	Sông Cái Bé	12,8	
810	Kênh KH3	Liên Xã	Sông Cái Bé	19,5	
811	Kênh KH5	Liên Xã	Sông Cái Bé	29,1	
812	Kênh KH6	Liên Xã	Sông Cái Bé	25,9	
813	Kênh KH7	Liên Xã	Sông Cái Bé	19,1	
814	Kênh KH9	Xã Hòa Hưng; Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	9,5	
815	Kênh Xáng Ô Môn - Thác Lác	Xã Hòa Hưng; Xã Hòa Lợi; Xã Hoà Thuận	Sông Cái Bé	18,5	
816	Rạch Bông Súng	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Thanh Bình	Sông Cái Bé	6,6	
817	Kênh Nước Mặn	Xã Bàn Tân Định	Sông Cái Bé	3,7	
818	Kênh Huỳnh Kỳ	Xã Thanh Phước	Kênh xáng Thốt Nốt	5,9	
819	Kênh Sáu Thước	Xã Thanh Phước	Kênh xáng Thốt Nốt	1,6	
820	Kênh Chệt Xi	Xã Thanh Phước	Kênh xáng Thốt Nốt	3,3	
821	Kênh Nông Trường	Xã Thanh Phước	Kênh Huỳnh Kỳ	2,0	
822	Kênh Tràm	Xã Thanh Phước	Kênh xáng Thốt Nốt	3,7	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
823	Kênh Cà Xâm (KH3-5)	Xã Thanh Phước	Kênh xáng Thốt Nốt	4,8	
824	Kênh Cừ Sáu	Xã Thanh Phước	Kênh xáng Thốt Nốt	5,1	
825	Kênh Xả Trắc	Xã Thanh Phước	Kênh xáng Thốt Nốt	3,9	
826	Kênh Xéo Đông Pháp	Xã Thanh Phước	Kênh xáng Thốt Nốt	2,3	
827	Kênh Xéo Đường Lầu	Xã Thanh Phước	Kênh xáng Thốt Nốt	2,2	
828	Kênh Ranh	Liên Xã	Kênh KH3	26,2	
829	Kênh Chệt Xi (Kênh Chùa)	Xã Thanh Phước; Xã Thanh Lộc	Kênh xáng Thốt Nốt	6,4	
830	Kênh Đường Lầu	Xã Thanh Phước; Xã Thanh Lộc	Kênh Xáng Thị Đội	5,2	
831	Kênh KH5-1 (8 Ngà)	Xã Thanh Phước; Xã Thanh Lộc	Kênh Xáng Thị Đội	2,7	
832	Kênh Đông Pháp	Xã Thanh Phước; Xã Thanh Lộc	Kênh Xáng Thị Đội	3,6	
833	Kênh Bờ Trúc	Xã Thanh Lộc; Xã Ngọc Thuận	Kênh KH5	3,7	
834	Kênh Đồi	Xã Thanh Lộc	Kênh KH3-8	1,3	
835	Kênh Địa Sậy	Xã Thanh Lộc	Kênh KH3-8	3,7	
836	Kênh Cháp Khi	Xã Thanh Lộc; Xã Ngọc Thuận	Kênh KH5	3,8	
837	Kênh Sáu Thuốc (Ranh Thanh Lộc - Thanh Phước)	Xã Thanh Lộc; Xã Thanh Phước	Kênh Xáng Thị Đội	5,1	
838	Kênh KH7-19	Xã Thanh Lộc; Xã Ngọc Thuận	Kênh KH6	4,8	
839	Kênh KH7-17	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH6	4,7	
840	Kênh An Thành	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH6	1,6	
841	Kênh KH7-15	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH6	4,6	
842	Kênh Lung Bắc Vĩ	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH6	3,2	
843	Kênh 5 Tỷ	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH6	3,7	
844	Kênh KH7-14	Xã Ngọc Thuận; Xã Hòa An	Kênh KH6	4,4	
845	Kênh Thổ	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH6	4,5	
846	Kênh Đường Lác	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH6	2,1	
847	Kênh KH7-12	Xã Ngọc Thuận; Xã Hòa An	Kênh KH6	4,1	
848	Kênh Nhà Lầu	Xã Ngọc Thuận; Xã Hòa An	Kênh KH6	2,4	
849	Kênh Ranh Làng	Xã Ngọc Thuận; Xã Ngọc Hòa; Xã Ngọc Chúc	Kênh lộ 963	4,1	
850	Kênh KH7-11	Xã Ngọc Thuận; Xã Ngọc Hòa; Xã Ngọc Chúc	Kênh KH6	4,2	
851	Kênh Thầy Dòng Mới	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	3,5	
852	Kênh Thầy Dòng Cũ	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	4,3	
853	Nhánh Lung Lớn	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	0,7	
854	Kênh Xéo Bè	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	4,9	
855	Kênh Cà Sĩ	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	4,7	
856	Kênh 5 Ngàn	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	5,1	
857	Kênh Ba Xéo	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	5,0	
858	Kênh Hai Đáo	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	5,0	
859	Kênh Giáo Thịnh	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	5,0	
860	Kênh Nhà Bàng	Xã Hòa Lợi; Xã Hòa Hưng	Kênh xáng Ô Môn	4,5	
861	Kênh Hội Đồng Thom	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	5,1	
862	Kênh KH8	Xã Hòa Lợi; Xã Hòa Hưng	Kênh xáng Ô Môn	7,2	
863	Kênh 3 Cửa	Xã Hòa Lợi; Xã Hòa Hưng	Kênh xáng Ô Môn	2,6	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
864	Kênh Ông Kinh	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	3,3	
865	Kênh Thỏ	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	3,8	
866	Kênh 12	Xã Hòa Lợi	Kênh KH9	5,0	
867	Kênh 14	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	5,3	
868	Kênh Đường Láng	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	1,4	
869	Kênh Huế	Xã Hòa Lợi	Kênh KH9	2,6	
870	Kênh Bia	Xã Hòa Lợi	Kênh KH9	0,9	
871	Kênh Giữa	Xã Hòa Lợi	Kênh KH9	3,4	
872	Kênh Giáo Điều	Xã Hòa Lợi	Kênh KH9	4,3	
873	Kênh 8 Phó	Xã Hòa Lợi	Kênh KH9	0,9	
874	Kênh Cây Da	Xã Hòa Lợi	Kênh KH9	1,2	
875	Lung Đường Láng	Xã Hòa Lợi	Kênh KH9	1,3	
876	Kênh Chòm Xoài	Xã Hòa Hưng; Xã Hòa An	Kênh xáng Ô Môn	4,1	
877	Kênh Xẻo Dầu	Xã Hòa An	Kênh KH7	1,8	
878	Kênh Bào Trâm	Xã Hòa An	Sông Cái Bé	4,5	
879	Kênh Bà Phước	Xã Hòa An	Kênh KH7	2,2	
880	Kênh Bà Đầm	Xã Hòa An	Kênh KH7	4,0	
881	Kênh Trảngtranh	Xã Hòa An	Sông Cái Bé	4,4	
882	Kênh Tràm	Xã Hòa An	Kênh Bào Trâm	3,0	
883	Kênh Lộ Tử	Xã Hòa An	Kênh Tràm	1,4	
884	Kênh Cầu Kè	Xã Hòa An	Kênh Bào Trâm	2,7	
885	Kênh Lung Cây Huệ	Xã Hòa An	Kênh Chòm Xoài	1,4	
886	Kênh Trà	Xã Hòa An	Sông Cái Bé	1,4	
887	Kênh Bào Cống	Xã Hòa An; Xã Hòa Hưng	Kênh xáng Ô Môn	1,9	
888	Kênh Chòm Xoài	Xã Hòa An; Xã Ngọc Hòa	Sông Cái Bé	3,7	
889	Kênh Nhà Lầu	Xã Hòa An; Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-11	0,9	
890	Kênh Xẻo Lùng	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	2,6	
891	Kênh Bảy Trăm	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	2,7	
892	Kênh Ông Dẻo	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	3,8	
893	Kênh Mới	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,3	
894	Kênh Mương Đào	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,6	
895	Kênh Bộ Vị	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	2,5	
896	Kênh Hội Đồng	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	2,4	
897	Kênh 2 Hy	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	1,0	
898	Kênh Tổng Lộc	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	1,9	
899	Kênh 5 Phú	Xã Hòa Thuận	Kênh 4 Sờ	1,3	
900	Kênh Chòm Gòn	Xã Hòa Thuận	Kênh KH6	1,8	
901	Kênh Tư Tuấn	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	1,0	
902	Kênh Cây Vông	Xã Hòa Thuận	Kênh KH6	2,2	
903	Kênh 4 Sờ	Xã Hòa Thuận; Xã Vĩnh Thạnh	Kênh KH6	2,5	
904	Kênh Ranh Làng	Xã Hòa Thuận; Xã Vĩnh Thạnh	Kênh KH6	1,6	
905	Kênh Ranh Giáp Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	1,6	
906	Kênh Chùa	Xã Ngọc Hòa	Kênh 10 Sắc	1,0	
907	Kênh Bào Tre	Xã Ngọc Hòa	Kênh KH7	2,1	
908	Kênh 3 Lộc	Xã Ngọc Hòa	Kênh Bào Tre	0,8	
909	Kênh Thân Suốt	Xã Ngọc Hòa	Kênh KH7	2,6	
910	Kênh KH7-10	Xã Ngọc Hòa; Xã Ngọc Chúc	Kênh KH6	3,6	
911	Kênh Cao Một	Xã Ngọc Hòa	Kênh lộ 963	3,3	
912	Kênh Xẻo Da	Xã Ngọc Hòa	Sông Cái Bé	0,7	
913	Kênh Xẻo Mây	Xã Ngọc Hòa	Sông Cái Bé	1,9	
914	Kênh Xã Nguyễn	Xã Ngọc Hòa	Sông Cái Bé	1,7	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
915	Kênh Lộ 963	Xã Ngọc Chúc; Xã Ngọc Hòa	Sông Cái Bé	15,7	
916	Kênh Đập Ba Ủi	Xã Ngọc Chúc	Kênh lộ 963	3,5	
917	Kênh Chùa (Ngon)	Xã Ngọc Chúc	Kênh Chùa	0,5	
918	Kênh Cái Đuốt Nhỏ	Xã Ngọc Chúc	Sông Cái Bé	2,0	
919	Kênh Xẻo Lá	Xã Ngọc Chúc	Kênh Cái Đuốt Nhỏ	0,7	
920	Kênh Chùa	Xã Ngọc Chúc	Sông Cái Bé	2,0	
921	Kênh Cự Gà	Xã Ngọc Chúc	Kênh lộ 963	0,9	
922	Rạch Chùa	Xã Ngọc Chúc	Kênh Chùa	1,6	
923	Rạch Xâm Há	Xã Ngọc Chúc; Xã Ngọc Thành	Kênh KH5	1,9	
924	Kênh Cây Gáo	Xã Ngọc Chúc	Sông Cái Bé	2,2	
925	Kênh Cà Li	Xã Ngọc Chúc	Sông Cái Bé	1,7	
926	Kênh Đập Đất	Xã Ngọc Chúc	Sông Cái Bé	1,2	
927	Kênh Út Thái	Xã Ngọc Chúc	Sông Cái Bé	0,9	
928	Kênh Xẻo Bần	Xã Ngọc Chúc; Xã Thanh Hưng	Kênh KH5	3,0	
929	Rạch Bà Cương	Xã Ngọc Thành	Kênh KH5	2,0	
930	Kênh Xuôi	Xã Ngọc Thành	Kênh KH6	3,6	
931	Kênh Xẻo Bần	Xã Ngọc Thành; Xã Thanh Hưng	Kênh KH5	5,2	
932	Kênh Huyện	Xã Ngọc Thành; Xã Thanh Hưng	Kênh Xẻo Bần	4,8	
933	Kênh Tàu Quang	Xã Ngọc Thành	Kênh KH5	2,0	
934	Kênh Đường Cày	Xã Ngọc Thành; Xã Thanh Lộc; Xã Thanh Hưng	Kênh KH5	3,3	
935	Kênh KH5-2	Xã Ngọc Thành; Xã Thanh Lộc; Xã Thanh Hưng	Kênh KH5	4,7	
936	Kênh 3 Cua	Xã Thanh Hưng	Kênh xáng Thốt Nốt	0,6	
937	Kênh Sóc Mò Om	Xã Thanh Hưng; Xã Thanh Bình	Rạch Bông Súng	4,3	
938	Kênh Chòm Sao	Xã Thanh Hưng	Kênh KH3	0,6	
939	Kênh Chòm Tre	Xã Thanh Hưng	Kênh KH3	1,5	
940	Kênh KH3-8	Xã Thanh Hưng	Kênh KH3	3,8	
941	Kênh Biện Mười Cũ	Xã Thanh Hưng	Kênh KH3	2,3	
942	Kênh Biện Mười Mới	Xã Thanh Hưng	Kênh KH3	3,1	
943	Kênh Cai Chương	Xã Thanh Hưng	Kênh xáng Thốt Nốt	2,8	
944	Kênh Ba Lan	Xã Thanh Hưng; Xã Thanh Bình	Kênh xáng Thốt Nốt	3,2	
945	Kênh Hội Đồng	Xã Thanh Bình	Kênh KH3	4,0	
946	Kênh Cây Quéo	Xã Thanh Bình	Kênh KH3	2,2	
947	Rạch Bông Súng	Xã Thanh Bình; Thị trấn Giồng Riềng	Sông cái bé	6,5	
948	Kênh Ông Hai	Xã Thanh Bình; Thị trấn Giồng Riềng	Rạch Bông Súng	4,3	
949	Kênh Lộ 963	Xã Thanh Bình; Thị trấn Giồng Riềng	Rạch Bông Súng	6,6	
950	Kênh Bờ Tre	Xã Thanh Bình	Kênh Hội đồng	1,3	
951	Kênh Miếu	Xã Thanh Bình	Kênh Sóc Mò Om	1,8	
952	Kênh Thầy Giáo	Xã Thanh Hòa	Sông Giồng Riềng	4,2	
953	Kênh Tắt	Xã Thanh Hòa	Kênh KH3	1,8	
954	Kênh Họa Đồ	Xã Thanh Hòa; Xã Bàn Tân Định	Sông Giồng Riềng	3,2	
955	Kênh Sóc Miên	Xã Thanh Hòa; Xã Bàn Thạch	Kênh KH3	1,7	
956	Kênh Lò Bún	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Giồng Riềng	1,2	
957	Kênh 7 Lược	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Cái Bé	2,3	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
958	Kênh Chệt 5	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Cái Bé	1,1	
959	Kênh Nông Trường	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	2,1	
960	Kênh Bà 2 Phước	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Vĩnh Thạnh	Sông Giồng Riềng - Bến Nhứt	1,7	
961	Kênh Mù U	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Vĩnh Thạnh	Sông Giồng Riềng - Bến Nhứt	2,7	
962	Kênh Giồng Riềng - Bến Nhứt	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	10,1	
963	Kênh Rạch Chanh 1	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Bàn Thạch	Sông Giồng Riềng - Bến Nhứt	1,9	
964	Kênh Xẻo Sâu	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	2,4	
965	Rạch Nhum	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	3,8	
966	Kênh 6 Đa	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh KH 5	0,9	
967	Kênh Cái Nai	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh Lộ Xe	1,3	
968	Kênh Lộ Xe	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	2,8	
969	Kênh 6 Thì	Xã Vĩnh Thạnh; Xã Vĩnh Phú	Kênh KH5	3,0	
970	Kênh Chùa Cũ	Xã Vĩnh Thạnh; Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 5	4,6	
971	Kênh Mới Nha Sĩ	Xã Vĩnh Thạnh; Xã Vĩnh Phú	Kênh Số 1	3,6	
972	Kênh Phong Lưu	Xã Vĩnh Thạnh; Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 5	3,9	
973	Kênh 2 Thái	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 5	2,9	
974	Kênh 4 Sỏ	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 5	1,9	
975	Kênh 4 Liễu	Xã Vĩnh Phú	Kênh Hai Thái	2,3	
976	Kênh Chùa Cũ	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 5	2,9	
977	Kênh Đường Trâu Cây Xoài	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 6	1,6	
978	Kênh Đường Trâu Nhỏ	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 6	0,9	
979	Kênh Đường Trâu Lớn	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 6	1,3	
980	Kênh Sóc Ven	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 6	1,0	
981	Kênh Ba Quân	Xã Vĩnh Phú	Kênh Ngang	0,4	
982	Kênh Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 6	0,5	
983	Kênh Xẻo Kim	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 6	0,7	
984	Kênh Nha Sĩ	Xã Vĩnh Phú	Kênh Thầy Cai	1,2	
985	Kênh Thầy Cai	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH 6	1,2	
986	Kênh Huế	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	1,7	
987	Kênh Xẻo Vĩnh	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	1,0	
988	Kênh Vàm Cây Bàng	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	0,7	
989	Kênh Ngọn Đường Gổ	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	1,2	
990	Kênh Đường Gổ	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	7,2	
991	Kênh Ba Đình	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gổ	2,4	
992	Kênh Lộ 61	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	3,1	
993	Kênh Đường Trâu Cỏ Khía	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	2,8	
994	Rạch Tà Mách (10 Cỏ)	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	1,8	
995	Rạch Xẻo Chát	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	2,2	
996	Kênh Đường Xuồng Thới Quản	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	3,0	
997	Rạch Ngã Con	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Xuồng	3,1	
998	Rạch Cỏ Khía	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Xuồng	2,7	
999	Kênh Láng Sơn	Xã Bàn Thạch	Sông Giồng Riềng	3,1	
1000	Kênh Giồng Đá	Xã Bàn Thạch	Kênh KH3	4,8	
1001	Rạch Cây Chôm	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	1,7	
1002	Kênh Giồng Đá Cạn	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	2,2	
1003	Rạch Cũ	Xã Bàn Thạch	Sông Giồng Riềng	1,5	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1004	Kênh Lô Bích	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	2,4	
1005	Kênh Nước Mặn	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	1,6	
1006	Kênh 6 Dĩa	Xã Bàn Tân Định	Kênh Nước Mặn	0,8	
1007	Rạch Na Thum	Xã Bàn Tân Định	Kênh Nước Mặn	2,7	
1008	Kênh Giục Tượng	Xã Bàn Tân Định; Xã Bàn Thạch	Kênh Xáng Trâm Bàu	4,8	
1009	Kênh 2 Kiềm	Xã Bàn Tân Định	Kênh Nước Mặn	0,7	
1010	Kênh Hội Đồng	Xã Bàn Tân Định	Kênh Nước Mặn	0,4	
1011	Kênh 8 Sang	Xã Bàn Tân Định	Kênh Nước Mặn	0,6	
1012	Kênh 5 Húi	Xã Bàn Tân Định	Kênh Nước Mặn	3,3	
1013	Kênh 14	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	3,4	
1014	Kênh Chùa	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	1,0	
1015	Kênh 12	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	2,8	
1016	Kênh Thầy Bang	Xã Bàn Tân Định	Kênh 13	3,7	
1017	Kênh 13	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	5,1	
1018	Kênh Cây Dương	Xã Bàn Tân Định	Kênh Cây Mướp	3,5	
1019	Kênh Cây Mướp	Xã Bàn Tân Định	Kênh Chùa	1,8	
1020	Kênh Tập Đoàn Sở Tại	Xã Bàn Tân Định	Kênh 14	4,5	
1021	Kênh 500	Xã Thạnh Phước	Kênh KH3	0,8	
1022	Kênh 5 Châu	Xã Thạnh Phước	Kênh KH3	1,5	
1023	Kênh Bờ Bao Nông Trường	Xã Thạnh Phước	Kênh KH3	1,8	
1024	Kênh Chuối Nước (Nhỏ)	Xã Thạnh Phước	Kênh KH3	1,0	
1025	Kênh 20	Xã Thạnh Phước	Kênh KH3	1,0	
1026	Kênh Trâm Cũ	Xã Thạnh Phước	Kênh KH3	1,0	
1027	Kênh Số 2	Xã Thạnh Phước	Kênh KH3	1,0	
1028	Kênh Hậu	Xã Thạnh Phước	Kênh Chùa Phật	1,0	
1029	Kênh Cây Gòn	Xã Thạnh Phước	Kênh Xã Trắc	0,8	
1030	Kênh Tư Diệu	Xã Thạnh Phước	Kênh xáng Thốt Nốt	2,9	
1031	Kênh Xương Cá	Xã Thạnh Phước	Kênh Chùa Phật	1,7	
1032	Kênh Hậu	Xã Thạnh Phước	Kênh Cửu Sáu	1,9	
1033	Kênh Chuối Nước	Xã Thạnh Phước; Xã Thạnh Hưng	Kênh Chùa Phật	7,3	
1034	Kênh Ranh Tân Hiệp	Xã Thạnh Phước	Kênh KH3	5,4	
1035	Kênh Số 4	Xã Thạnh Phước	Kênh KH3	1,5	
1036	Kênh Hậu Căn Cù	Xã Thạnh Phước; Xã Thạnh Lộc	Kênh xáng Thốt Nốt	6,1	
1037	Kênh Đòn Đông	Xã Thạnh Phước; Xã Thạnh Lộc	Kênh xáng Thốt Nốt	5,8	
1038	Kênh Hậu Trạm Bom	Xã Thạnh Lộc	Kênh Xáng Thị Đội	4,2	
1039	Kênh 6 Thước	Xã Thạnh Lộc	Kênh Đông Pháp	1,2	
1040	Kênh Tư Cai	Xã Thạnh Lộc	Kênh Đường Lâu	2,3	
1041	Kênh Số 1	Xã Thạnh Lộc	Kênh Đông Pháp	1,5	
1042	Kênh Số 2	Xã Thạnh Lộc	Kênh Đông Pháp	3,0	
1043	Kênh 8 Na	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH5	1,4	
1044	Kênh 3 Bàng	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH5	3,5	
1045	Kênh Thọ Hồ	Xã Thạnh Lộc	Kênh Bờ Trúc	0,9	
1046	Kênh 500 Đường Cày	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH5	0,8	
1047	Kênh Tây	Xã Thạnh Lộc	Kênh Bờ Trúc	3,1	
1048	Kênh 3 Lũy	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH6	2,3	
1049	Kênh Hậu	Xã Thạnh Lộc	Kênh Bờ Trúc	1,2	
1050	Kênh Trâm Bàu	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH6	0,9	
1051	Kênh 500	Xã Thạnh Lộc	Kênh Ranh	0,6	
1052	Kênh Điền Giữa	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH6	2,9	
1053	Kênh Mẫu Ngang	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH 7-17	3,8	
1054	Kênh Địa Mã	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH 7-19	1,6	
1055	Kênh 6 Giỏi	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH 7-19	1,6	
1056	Kênh 2 Đầu	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH 7-19	1,5	
1057	Kênh 2 Địa	Xã Thạnh Lộc	Kênh KH 7-19	0,7	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1058	Kênh Dân Quân	Xã Thanh Lộc; Xã Ngọc Thuận	Kênh KH 7-19	2,5	
1059	Kênh 9 Phòng	Xã Thanh Lộc; Xã Ngọc Thuận	Kênh 5 Tỷ	1,3	
1060	Kênh Bờ Bao Htx Bình An	Xã Thanh Lộc	Kênh Chóp Khi	0,4	
1061	Kênh Huyện Đoàn	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-17	1,3	
1062	Kênh Địa Xoài	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-17	2,0	
1063	Kênh 2 Sắn	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-17	2,7	
1064	Kênh 4 Rạng	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-15	2,0	
1065	Kênh Lung Chiếu	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-17	1,5	
1066	Kênh Lò Tán	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-15	1,0	
1067	Kênh thủy lợi KH7-17	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-17	1,2	
1068	Kênh Lung Cây Tràm	Xã Ngọc Thuận	Kênh Chóp Khi	2,7	
1069	Kênh 2 Hoài	Xã Ngọc Thuận	Kênh Còi 15	2,0	
1070	Kênh Mười Chấm	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH5	3,5	
1071	Kênh Còi 15	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH5	3,9	
1072	Kênh 3 Nhi	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-15	0,7	
1073	Kênh Lung 7 Điệp	Xã Ngọc Thuận; Xã Hòa An	Kênh Thỏ	2,7	
1074	Kênh Địa Cá Thúi	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-14	1,5	
1075	Kênh Còi Nhứt	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-13	2,3	
1076	Kênh 2 Kim	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-13	3,8	
1077	Kênh Bờ Một	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH6	1,0	
1078	Kênh thủy lợi 2 Kim	Xã Ngọc Thuận	Kênh 2 Kim	0,9	
1079	Kênh 6 Yên	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-11	1,7	
1080	Kênh Cây Vồng	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH7-11	1,1	
1081	Kênh 2 Hiếu	Xã Ngọc Thuận	Kênh Đường Lác	0,9	
1082	Kênh Út Què	Xã Ngọc Thuận	Kênh Đường Lác	0,7	
1083	Kênh Ba Thân	Xã Ngọc Thuận	Kênh KH6	1,4	
1084	Kênh Còi Nhì (Ranh Ngọc Thuận - Hòa An)	Xã Ngọc Thuận; Xã Hòa An	Kênh KH7-13	3,8	
1085	Kênh Trà Mới	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	3,9	
1086	Kênh Ba Ngàn	Xã Hòa Lợi	Kênh Ông Kinh	1,5	
1087	Kênh Giữa	Xã Hòa Lợi	Kênh Hai Ngàn	1,9	
1088	Kênh Hai Ngàn	Xã Hòa Lợi	Kênh Trà Mới	1,5	
1089	Kênh 1200	Xã Hòa Lợi	Kênh Ông Kinh	2,9	
1090	Kênh Trà Cũ	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	3,1	
1091	Kênh 500	Xã Hòa Lợi	Kênh xáng Ô Môn	1,9	
1092	Kênh 6 Thước	Xã Hòa Lợi; Xã Hòa Hưng	Kênh Bào Cống	7,2	
1093	Kênh Cà 3	Xã Hòa Lợi	Kênh Xẻo Bè	0,7	
1094	Kênh 500 Thầy Dòng	Xã Hòa Lợi	Kênh Thầy Dòng	0,9	
1095	Kênh 400	Xã Hòa Lợi	Kênh Thầy Dòng	0,9	
1096	Kênh 6 Bánh	Xã Hòa Lợi	Kênh Xẻo Bè	0,9	
1097	Kênh 500 (7 Trọ)	Xã Hòa Lợi	Kênh Nhà Bàng	1,6	
1098	Kênh Lung Cây Gòn	Xã Hòa Lợi	Kênh Lung Địa Môn	1,5	
1099	Kênh Lung Địa Môn	Xã Hòa Lợi	Kênh Giáo Thịnh	2,7	
1100	Kênh 5 Ngàn	Xã Hòa Lợi; Xã Hòa Hưng	Kênh KH9	6,0	
1101	Kênh Cầu Gòn	Xã Hòa Hưng	Kênh KH9	4,8	
1102	Kênh Trà Tư	Xã Hòa Hưng	Kênh KH9	4,9	
1103	Kênh Ông Ban	Xã Hòa Hưng	Kênh KH9	3,6	
1104	Kênh Thầy Chử	Xã Hòa Hưng	Kênh KH9	3,9	
1105	Kênh Tập Đoàn 10	Xã Hòa Hưng	Kênh 8 Phó	1,8	
1106	Kênh thủy lợi giữa Tập đoàn 2	Xã Hòa Hưng	Kênh Lưỡi Búa	2,0	
1107	Kênh Ông Tà	Xã Hòa Hưng	Kênh Ranh giáp HG	3,1	
1108	Kênh thủy lợi giữa Tập đoàn 4	Xã Hòa Hưng	Kênh Lưỡi Búa	1,4	
1109	Kênh Lưỡi Búa	Xã Hòa Hưng	Kênh lộ 963	0,7	
1110	Kênh Ba Tình	Xã Hòa Hưng	Kênh Thầy Chử	0,7	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1111	Kênh 9 Em	Xã Hòa Hưng	Kênh Giáo Điều	0,5	
1112	Kênh 1200	Xã Hòa Hưng	Kênh 12	1,1	
1113	Kênh 500	Xã Hòa Hưng	Kênh Giáo Điều	0,5	
1114	Kênh Hậu	Xã Hòa Hưng	Kênh xáng Ô Môn	0,5	
1115	Kênh Đường Trâu	Xã Hòa Hưng	Kênh Giữa	1,3	
1116	Kênh 3 Vô	Xã Hòa Hưng	Kênh 6 Thước	0,6	
1117	Kênh Ranh Giáp Hậu Giang	Xã Hòa Hưng	Kênh lộ 963	8,7	
1118	Kênh Chung Bàu	Xã Hòa Hưng; Xã Hòa thuận	Kênh lộ 963	2,4	
1119	Kênh Cá	Xã Hòa An	Kênh Bào Trâm	1,5	
1120	Kênh 4 Thước	Xã Hòa An	Kênh Bào Trâm	4,0	
1121	Kênh Bờ Lu	Xã Hòa An	Kênh Thác Lác	1,6	
1122	Kênh Đất Thánh	Xã Hòa An	Kênh Thác Lác	1,4	
1123	Kênh Xẻo Gia	Xã Hòa An	Kênh Bào Trâm	1,1	
1124	Kênh Cà No	Xã Hòa An	Kênh Cầu Kè	1,2	
1125	Kênh 6 Bông	Xã Hòa An	Kênh Bào Trâm	1,8	
1126	Kênh Ranh Ngọc Thuận Hòa An	Xã Hòa An; Xã Ngọc Thuận	Kênh Nhà Lầu	1,5	
1127	Kênh Cái Sắn	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	2,7	
1128	Kênh 4 Diêm	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	2,0	
1129	Kênh 4 Thừa	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,9	
1130	Kênh 15	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	2,4	
1131	Kênh Xẻo Cui	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	2,1	
1132	Kênh Mới	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	2,0	
1133	Kênh 6 Thạnh	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,2	
1134	Kênh 2 Dĩ	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,1	
1135	Kênh 7 Hồng	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,5	
1136	Kênh 2 Cùm	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,4	
1137	Kênh 2 Thống	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,0	
1138	Kênh 10 Trừ	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	0,9	
1139	Kênh 2 Hùng	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	0,8	
1140	Kênh Đòn Đông Giáp Lung Nia	Xã Hòa Thuận	Kênh 7 Hồng	2,9	
1141	Kênh Đòn Đông Giáp Xáng Ô Môn	Xã Hòa Thuận	Kênh Xẻo Cui	1,4	
1142	Kênh Chòm Mã 1	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	1,0	
1143	Kênh Chòm Mã 2	Xã Hòa Thuận	Kênh Chòm Mã 1	0,8	
1144	Kênh 3 Tường	Xã Hòa Thuận	Kênh Xẻo Cui	1,1	
1145	Kênh Xẻo Cui	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,1	
1146	Kênh Bé 2	Xã Hòa Thuận	Kênh Mương Đào	1,3	
1147	Kênh Trâm Bàu	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	1,4	
1148	Kênh Hàm Rồng	Xã Hòa Thuận	Kênh Mương Đào	1,6	
1149	Kênh Tắt	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	1,0	
1150	Kênh Xẻo	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	1,0	
1151	Kênh 7 Mè	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,8	
1152	Kênh Mười Cuốn	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	0,7	
1153	Kênh 6 Te	Xã Hòa Thuận	Kênh 3 Cự	0,8	
1154	Kênh 2 Tịch	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,2	
1155	Kênh 3 Cự	Xã Hòa Thuận	Kênh xáng Ô Môn	1,0	
1156	Kênh Út Tước	Xã Hòa Thuận	Kênh Bộ Thoàn	1,2	
1157	Kênh Giữa	Xã Hòa Thuận	Kênh 3 Cự	0,9	
1158	Kênh Bộ Hoàn	Xã Hòa Thuận	Sông Cái Bé	0,9	
1159	Kênh 10 Phước	Xã Hòa Thuận	Kênh Rộc Lá	0,9	
1160	Kênh Rộc Lá	Xã Hòa Thuận	Kênh KH7	1,5	
1161	Kênh 2 Út	Xã Hòa Thuận	Kênh KH7	1,6	
1162	Kênh 800	Xã Hòa Thuận	Kênh KH7	1,0	
1163	Kênh 4 Kinh	Xã Hòa Thuận	Kênh KH7	2,1	
1164	Kênh 3 Khanh	Xã Hòa Thuận	Kênh Bộ Vị	1,0	
1165	Kênh 2 Hùng	Xã Hòa Thuận	Kênh 4 Kinh	0,8	
1166	Kênh 2 Mập	Xã Hòa Thuận	Kênh Ngang	1,0	
1167	Kênh Thầy Lý	Xã Hòa Thuận	Kênh Ngang	0,9	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1168	Kênh Ngang	Xã Hòa Thuận	Kênh Bô Vị	3,3	
1169	Kênh Hợp tác xã Tân Thuận Phát 2	Xã Hòa Thuận	Kênh Ngang	1,3	
1170	Kênh Đòn Đông	Xã Hòa Thuận	Kênh Hội đồng	2,6	
1171	Kênh 3 Bé	Xã Hòa Thuận	Kênh Ngang	1,9	
1172	Kênh Hợp tác xã Tân Thuận Phát 1	Xã Hòa Thuận	Kênh Ngang	0,7	
1173	Kênh Cùg	Xã Hòa Thuận	Sông cái bé	1,4	
1174	Kênh Tư Ký	Xã Hòa Thuận	Kênh Đòn Vông	2,1	
1175	Kênh Bến Túc	Xã Hòa Thuận	Kênh Tư Ký	0,9	
1176	Kênh Ranh Hòa Thuận Vĩnh Thạnh	Xã Hòa Thuận; Xã Vĩnh Thạnh	Kênh Đòn Vông	1,1	
1177	Kênh 6 Đồng	Xã Ngọc Hòa	Kênh Chùa	1,1	
1178	Kênh 2 Thu	Xã Ngọc Hòa	Kênh 77	1,0	
1179	Kênh 77	Xã Ngọc Hòa	Kênh lộ 963	1,0	
1180	Kênh Mường Cộ	Xã Ngọc Hòa	Sông cái bé	2,4	
1181	Kênh Chùa Long Hòa	Xã Ngọc Hòa	Kênh 10 Sác	1,8	
1182	Kênh 10 Sác	Xã Ngọc Hòa	Kênh lộ 963	0,9	
1183	Kênh 5 Sang	Xã Ngọc Hòa	Kênh 10 Sác	2,8	
1184	Kênh Ba Đen	Xã Ngọc Hòa	Kênh 10 Sác	0,5	
1185	Kênh 2 Mậu	Xã Ngọc Hòa	Kênh lộ 963	0,4	
1186	Kênh Giữa	Xã Ngọc Hòa	Kênh 6 Dung	2,4	
1187	Kênh 3 Nhi	Xã Ngọc Hòa	Kênh 6 Dung	2,6	
1188	Kênh 5 Sạn	Xã Ngọc Hòa	Kênh 6 Dung	2,2	
1189	Kênh 20	Xã Ngọc Hòa	Kênh 6 Dung	2,1	
1190	Kênh 6 Dung	Xã Ngọc Hòa	Sông Cái Bé	2,7	
1191	Kênh 6 Trảnh	Xã Ngọc Hòa	Kênh 9 Đẹp	0,6	
1192	Kênh 9 Đẹp	Xã Ngọc Hòa	Kênh Xẻo Dung	1,7	
1193	Kênh Xẻo Dung	Xã Ngọc Hòa	Kênh KH7	3,2	
1194	Kênh Đường Xuông	Xã Ngọc Hòa	Kênh Xẻo Dung	0,9	
1195	Kênh 3 Đèo	Xã Ngọc Hòa	Kênh Xẻo Dung	0,9	
1196	Kênh Trâm Bầu	Xã Ngọc Hòa	Kênh Xẻo Dung	0,8	
1197	Kênh 2 Kịch	Xã Ngọc Hòa	Kênh Xã Nguyên	1,1	
1198	Kênh Chôm Sắn	Xã Ngọc Hòa	Kênh Xã Nguyên	1,5	
1199	Kênh Út Mật	Xã Ngọc Hòa	Kênh Xã Nguyên	0,7	
1200	Kênh Út Cua	Xã Ngọc Hòa	Kênh Xã Nguyên	0,8	
1201	Kênh Danh Dương	Xã Ngọc Hòa	Sông Cái Bé	0,7	
1202	Kênh Danh Mỹ 1	Xã Ngọc Hòa	Sông Cái Bé	0,7	
1203	Kênh Thánh Thất	Xã Ngọc Hòa	Kênh lộ 963	0,4	
1204	Kênh Ba Nghiệp	Xã Ngọc Chúc	Kênh KH6	1,2	
1205	Kênh Ngọn Rạch Chùa	Xã Ngọc Chúc	Kênh KH6	1,2	
1206	Kênh Công Điền	Xã Ngọc Chúc	Sông Cái Bé	0,9	
1207	Kênh Danh Hom	Xã Ngọc Chúc	Kênh Rạch Chùa	0,9	
1208	Kênh Lâm Vồ	Xã Ngọc Chúc	Kênh KH6	1,9	
1209	Kênh Ba Hàu	Xã Ngọc Chúc	Kênh KH5	2,4	
1210	Kênh Lù Giang	Xã Ngọc Chúc	Kênh lộ 963	1,5	
1211	Kênh 5 Tấn	Xã Ngọc Chúc	Kênh lộ 963	2,3	
1212	Kênh Lợi Lùn	Xã Ngọc Chúc	Kênh lộ 963	1,3	
1213	Kênh Út Súa	Xã Ngọc Chúc; Xã Ngọc Thuận	Kênh lộ 963	1,4	
1214	Kênh 7 Mì	Xã Ngọc Chúc	Kênh lộ 963	1,0	
1215	Kênh 9 Ca	Xã Ngọc Chúc	Kênh lộ 963	1,1	
1216	Kênh 8 Liễu	Xã Ngọc Chúc	Kênh 3 Hàu	0,8	
1217	Kênh 3 Kinh	Xã Ngọc Chúc	Kênh 3 Hàu	0,7	
1218	Kênh 6 Mầu	Xã Ngọc Chúc	Kênh 3 Hàu	0,7	
1219	Kênh 5 Diện	Xã Ngọc Chúc	Kênh 3 Hàu	0,6	
1220	Kênh 9 Thâm	Xã Ngọc Chúc	Kênh Cây Gáo	1,0	
1221	Kênh 5 Thâu	Xã Ngọc Chúc	Kênh Cây Gáo	1,1	
1222	Kênh 5 Thái	Xã Ngọc Chúc	Kênh Cây Gáo	1,5	
1223	Kênh 7 Hơ	Xã Ngọc Chúc	Kênh Cây Gáo	0,4	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1224	Kênh Trâm Bầu	Xã Ngọc Chúc; Xã Ngọc Thành	Kênh lộ 963	2,9	
1225	Kênh Bà Duyên	Xã Ngọc Thành	Rạch Bà Cương	0,9	
1226	Kênh Bà Sóc	Xã Ngọc Thành	Rạch Bà Cương	0,5	
1227	Kênh Bà Xê	Xã Ngọc Thành	Rạch Bà Cương	0,6	
1228	Kênh Bà Nô	Xã Ngọc Thành	Rạch Bà Cương	0,6	
1229	Kênh Xã Ủ	Xã Ngọc Thành	Kênh KH5	2,0	
1230	Rạch 5 Yển	Xã Ngọc Thành	Kênh KH5	1,5	
1231	Rạch Nhỏ	Xã Ngọc Thành	Rạch Bà Cương	0,6	
1232	Rạch Cá Bông	Xã Ngọc Thành	Kênh KH5	2,5	
1233	Kênh Chùa	Xã Ngọc Thành	Kênh KH5	0,9	
1234	Kênh Tập Đoàn 3	Xã Ngọc Thành	Rạch Bà Cương	1,6	
1235	Kênh 2 Hần	Xã Ngọc Thành	Kênh Xuôi	2,3	
1236	Kênh 2 Cùi	Xã Ngọc Thành	Kênh Xuôi	1,5	
1237	Kênh Ngang 2 Cui	Xã Ngọc Thành	Kênh 2 Cùi	1,1	
1238	Kênh 10 Biều	Xã Ngọc Thành	Kênh 6 Thước	0,8	
1239	Kênh Bà Kiều	Xã Ngọc Thành	Kênh 6 Thước	1,1	
1240	Kênh 2 Thương	Xã Ngọc Thành	Kênh 6 Thước	0,9	
1241	Kênh 2 Lý	Xã Ngọc Thành	Kênh 6 Thước	1,1	
1242	Kênh Ba Tài	Xã Ngọc Thành	Kênh KH5	0,5	
1243	Kênh 6 Thước	Xã Ngọc Thành; Xã Thanh Hưng	Kênh lộ 963	4,1	
1244	Kênh 4 Nghê	Xã Ngọc Thành	Kênh Xèo Bần	1,4	
1245	Kênh Ông Vện	Xã Ngọc Thành	Kênh Xèo Bần	0,6	
1246	Kênh 7 Trọng	Xã Ngọc Thành	Kênh KH5	0,9	
1247	Kênh Lò Đường	Xã Ngọc Thanh; Xã Thanh Lộc	Kênh KH5	2,3	
1248	Kênh Cây Vông	Xã Thanh Hưng	Kênh xáng Thốt Nốt	2,4	
1249	Kênh Út Nhái	Xã Thanh Hưng	Kênh Cây Vông	0,9	
1250	Kênh 2 Cẩn	Xã Thanh Hưng	Kênh Cây Vông	1,1	
1251	Kênh 3 Thời	Xã Thanh Hưng	Kênh Huyện	1,0	
1252	Kênh 9 Phôi	Xã Thanh Hưng	Kênh Huyện	0,8	
1253	Kênh 2 Đánh	Xã Thanh Hưng	Kênh xáng Thốt Nốt	1,0	
1254	Kênh Lung Sen	Xã Thanh Hưng	Kênh xáng Thốt Nốt	1,4	
1255	Kênh Xã Đăng	Xã Thanh Hưng	Kênh Bà Cô	1,0	
1256	Kênh Mộ Đá	Xã Thanh Hưng	Kênh Bà Cô	0,7	
1257	Kênh Hậu Bà Cô	Xã Thanh Hưng	Kênh Xáng Thị Đội	2,1	
1258	Kênh Lung Cùi	Xã Thanh Hưng	Kênh xáng Thốt Nốt	4,3	
1259	Kênh 2 Miếng	Xã Thanh Hưng	Kênh Xáng Thị Đội	1,0	
1260	Kênh Liên Lạc	Xã Thanh Hưng	Kênh Xáng Thị Đội	0,9	
1261	Kênh Hậu	Xã Thanh Hưng	Kênh xáng Thốt Nốt	2,6	
1262	Kênh Đài Chiến Sĩ	Xã Thanh Hưng	Kênh xáng Thốt Nốt	0,5	
1263	Kênh 8 Liếc	Xã Thanh Hưng	Kênh Xáng Thị Đội	0,5	
1264	Kênh 2 Trí	Xã Thanh Hưng	Kênh Ba Lan	0,6	
1265	Kênh Chuối Nước	Xã Thanh Hưng; Thị trấn Giồng Riềng	Rạch Bông Súng	5,5	
1266	Kênh Bồi Rô	Xã Thanh Hưng	Kênh Ba Lan	1,6	
1267	Kênh Thượng nhỏ	Xã Thanh Hưng	Kênh Ba Lan	1,4	
1268	Kênh 3 Trí	Xã Thanh Hưng	Kênh Ba Lan	1,5	
1269	Kênh Số 6	Xã Thanh Hưng	Kênh KH3	0,7	
1270	Kênh 9 Vện	Xã Thanh Hưng	Kênh KH3	0,6	
1271	Kênh Hội Đồng Chấn	Xã Thanh Hưng	Kênh Chòm Tre	1,2	
1272	Kênh 9 Tùng	Xã Thanh Hưng	Kênh xáng Thốt Nốt	2,4	
1273	Kênh Chuối Nước nhỏ	Xã Thanh Hưng	Kênh Biện Mười	3,3	
1274	Kênh 8 Ngàn	Xã Thanh Hưng	Kênh Cai Chương	0,9	
1275	Kênh 10 Bình	Xã Thanh Hưng	Kênh Cai Chương	1,0	
1276	Kênh thủy lợi Út Sánh	Xã Thanh Hưng	Kênh Cai Chương	0,9	
1277	Kênh Lung Ông Tà	Xã Thanh Hưng	Kênh Cai Chương	0,8	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1278	Kênh Bờ Cảng Lớn	Xã Thanh Hưng; Xã Thanh Bình	Kênh Ba Lan	2,0	
1279	Kênh 3 Vạn	Xã Thanh Hưng; Xã Thanh Bình	Kênh Ba Lan	1,3	
1280	Kênh Bờ Gáo	Xã Thanh Hưng; Xã Thanh Bình	Kênh Hội đồng	1,6	
1281	Kênh 4 Thước	Xã Thanh Bình	Kênh Hội đồng	2,0	
1282	Kênh 5 Tấn	Xã Thanh Bình	Kênh Hội đồng	0,6	
1283	Kênh 6 Phối	Xã Thanh Bình	Kênh Hội đồng	2,3	
1284	Kênh Bà Bèo	Xã Thanh Bình	Kênh Hội đồng	0,6	
1285	Kênh 10 Trí	Xã Thanh Bình	Kênh Hội đồng	0,7	
1286	Kênh Bờ Đê	Xã Thanh Bình	Kênh lộ 963	3,1	
1287	Kênh 3 Thống	Xã Thanh Bình	Kênh lộ 963	1,5	
1288	Kênh Minh Luân	Xã Thanh Bình	Kênh Bờ Đê	0,7	
1289	Kênh Rầy Khóm	Xã Thanh Bình	Kênh Cây Quéo	2,2	
1290	Kênh Cự Gà	Xã Thanh Bình	Kênh Cây Quéo	2,5	
1291	Kênh 3 Lắm	Xã Thanh Bình	Kênh Bờ Đê	1,5	
1292	Kênh Giữa	Xã Thanh Bình	Kênh Bờ Đê	1,1	
1293	Kênh Hậu Cây Quéo	Xã Thanh Bình	Kênh Cây Quéo	1,5	
1294	Kênh Đường Bò	Xã Thanh Bình	Kênh KH3	1,7	
1295	Kênh 5 Nhuận	Xã Thanh Bình	Kênh KH3	1,0	
1296	Kênh 4 Ưng	Xã Thanh Bình	Kênh KH3	0,5	
1297	Kênh Chà Rào	Xã Thanh Bình	Kênh KH3	1,2	
1298	Kênh 6 Đê	Xã Thanh Bình	Kênh Chà Rào	0,7	
1299	Kênh Địa Gòn	Xã Thanh Bình	Kênh Chà Rào	1,1	
1300	Kênh 6 Quận	Xã Thanh Bình	Kênh Chòm Tre	1,1	
1301	Kênh 8 Lắm	Xã Thanh Bình	Kênh Miếu	0,5	
1302	Kênh 4 Bé	Xã Thanh Bình	Kênh Miếu	0,8	
1303	Kênh 6 Tền	Xã Thanh Bình	Kênh Ông Hai	1,6	
1304	Kênh 6	Xã Thanh Bình; Thị trấn Giồng Riềng; Xã Thanh Hòa	Kênh lộ 963	2,1	
1305	Kênh Bờ Cảng	Xã Thanh Bình; Xã Thanh Hòa	Kênh Ba Lan	3,0	
1306	Kênh Bờ Chuối	Xã Thanh Bình; Xã Thanh Hòa	Kênh Tà Ke	0,7	
1307	Kênh 3 Dữ	Xã Thanh Bình; Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bầu	0,7	
1308	Kênh Lung Đê	Xã Thanh Hòa	Kênh Thầy Giáo	1,0	
1309	Kênh 3 Nhứt	Xã Thanh Hòa	Sông Thanh Hòa	3,8	
1310	Kênh Lục Danh	Xã Thanh Hòa	Kênh Thầy Giáo	0,6	
1311	Kênh 4 Ghènh	Xã Thanh Hòa	Kênh Tà Ke	0,6	
1312	Kênh 6 Chữ	Xã Thanh Hòa	Kênh Tà Ke	0,6	
1313	Kênh Bầu Đưng	Xã Thanh Hòa	Kênh Thầy Giáo	0,6	
1314	Kênh Tư Đậu	Xã Thanh Hòa	Kênh Tà Ke	0,7	
1315	Kênh 8 Hiếu	Xã Thanh Hòa	Kênh Thầy Giáo	0,5	
1316	Kênh Ut Trắng	Xã Thanh Hòa	Kênh Thầy Giáo	1,4	
1317	Kênh Ranh Bàn Tân Định - Thanh Hoà	Xã Thanh Hòa; Xã Bàn Tân Định	Kênh Cây Gòn	1,3	
1318	Kênh Ba Bửu	Xã Thanh Hòa	Kênh Tà Ke	0,9	
1319	Kênh 8 Khúc	Xã Thanh Hòa	Sông Thanh Hòa	2,0	
1320	Kênh Xẻo Mũi	Xã Thanh Hòa	Kênh 2 Luyện	0,8	
1321	Kênh 9 Quận	Xã Thanh Hòa	Kênh Tà Ke	0,4	
1322	Kênh 2 Xuyên	Xã Thanh Hòa	Kênh Họa Đồ	0,5	
1323	Kênh 7 Trang	Xã Thanh Hòa	Kênh Họa Đồ	2,0	
1324	Kênh Hậu Tà Ke	Xã Thanh Hòa	Kênh Tà Ke	3,6	
1325	Kênh Tà Ke	Xã Thanh Hòa	Sông Thanh Hòa	5,0	
1326	Kênh Rạch Chanh 2	Xã Thanh Hòa	Sông Thanh Hòa	1,7	
1327	Kênh Sau Chùa	Xã Thanh Hòa	Sông Thanh Hòa	0,5	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1328	Kênh 6 Nghĩa	Xã Thanh Hòa	Sông Thanh Hòa	0,6	
1329	Kênh 4 Hoàng	Xã Thanh Hòa	Kênh KH 3	1,4	
1330	Kênh Cự Gà	Xã Thanh Hòa	Kênh KH 3	0,9	
1331	Kênh 2 Thảo	Xã Thanh Hòa	Sông Thanh Hòa	0,9	
1332	Kênh 2 Kiều	Xã Thanh Hòa	Kênh 8 Thước	0,5	
1333	Kênh Lung Trao Tráo	Xã Thanh Hòa	Sông Thanh Hòa	1,8	
1334	Kênh 5 Y	Xã Thanh Hòa	Kênh KH3	1,1	
1335	Kênh 2 Thon	Xã Thanh Hòa	Kênh KH3	0,7	
1336	Kênh 8 Cượng	Xã Thanh Hòa	Kênh KH3	1,0	
1337	Kênh Rạch Chanh 2	Xã Thanh Hòa; Thị trấn Giồng Riềng	Sông Thanh Hòa	1,8	
1338	Kênh 7 Đen	Xã Thanh Hòa	Kênh KH3	0,8	
1339	Kênh Ông Quao	Xã Thanh Hòa	Kênh KH3	1,0	
1340	Kênh Tiễn Huyện	Xã Thanh Hòa; Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Sóc Miên	1,3	
1341	Kênh 3 Lũ	Xã Thanh Hòa	Kênh Sóc Miên	0,8	
1342	Kênh Lung Ba Sen	Xã Thanh Hòa; Xã Bàn Thạch	Kênh KH3	0,7	
1343	Lung Bà Nai	Xã Thanh Hòa; Xã Bàn Thạch	Kênh Láng Sơn	1,4	
1344	Kênh 6 Tền	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Ông Hai	1,1	
1345	Kênh Giữa Đồng Gò	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Ông Hai	0,9	
1346	Kênh Đồng Gò	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Ông Hai	0,9	
1347	Kênh 6 Nhung	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Ông Hai	0,4	
1348	Kênh Giữa Khu phố 8	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh 1	1,3	
1349	Kênh Giữa Khu phố 7	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh 1	1,3	
1350	Kênh Giữa Vườn Dừa	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh 1	1,3	
1351	Kênh 1	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Thanh Hòa	0,8	
1352	Kênh 2	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Thanh Hòa	1,1	
1353	Kênh 3	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Thanh Hòa	1,3	
1354	Kênh 4	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Thanh Hòa	0,6	
1355	Kênh 5	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Thanh Hòa	1,5	
1356	Kênh Khu C	Thị trấn Giồng Riềng	Sông cái bé	1,0	
1357	Kênh Ba Tàu	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Giồng Riềng - Bến Nhứt	0,8	
1358	Kênh Đạo 4	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Giồng Riềng - Bến Nhứt	0,9	
1359	Kênh Lung 3 Tường	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Giồng Riềng - Bến Nhứt	1,0	
1360	Kênh Xẻo Nảy	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Bảy Lực	1,1	
1361	Kênh Tập đoàn 3	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Bảy Lực	1,0	
1362	Kênh Chữ C	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Khu C	0,7	
1363	Kênh 4 Suối	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Chêch 5	0,6	
1364	Kênh 8 Tấn	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Chêch 5	0,7	
1365	Kênh Trạm Bơm Chì Hạnh	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Chêch 5	0,5	
1366	Kênh thủy lợi Nông Trường	Thị trấn Giồng Riềng	Sông cái bé	1,4	
1367	Kênh Bát Mãng	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Vĩnh Thạnh	Sông cái bé	1,8	
1368	Kênh Thăng Khù	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Vĩnh Thạnh	Sông Giồng Riềng - Bến Nhứt	1,2	
1369	Kênh 4 Phu	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Giồng Riềng - Bến Nhứt	1,6	
1370	Kênh 3 Tợ	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Long Thạnh	Sông Giồng Riềng - Bến Nhứt	1,5	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1371	Kênh 6 Thước Đồng Tràm	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Long Thạnh	Kênh KH3	3,1	
1372	Kênh Ba Song	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Rạch Chanh 1	0,7	
1373	Kênh 5 Ty	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Rạch Chanh 1	0,4	
1374	Kênh 3 Trinh	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Hậu Vườn	0,7	
1375	Kênh Tập đoàn 12	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh Hậu Vườn	0,6	
1376	Kênh 3 Tường	Thị trấn Giồng Riềng	Sông Giồng Riềng - Bến Nhứt	1,0	
1377	Kênh Đồn Đông	Thị trấn Giồng Riềng	Kênh 8 Thước	1,2	
1378	Kênh Hậu Vườn	Thị trấn Giồng Riềng; Xã Long Thạnh	Kênh Rạch Chanh 1	9,6	
1379	Kênh 9 Lùn	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	0,8	
1380	Kênh Cò Chì	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	0,6	
1381	Kênh 3 Tánh	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	0,4	
1382	Kênh 4 Hiếm	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	3,4	
1383	Kênh Ông Chủ	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	2,4	
1384	Kênh Xã	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh KH5	3,2	
1385	Kênh 8 Mừng	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh Lộ Xe	0,9	
1386	Kênh Trám Bàu	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	1,1	
1387	Kênh 7 Diêu	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	1,0	
1388	Kênh Tru Bon	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	1,1	
1389	Kênh Rộc Lá	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh Lộ Xe	0,8	
1390	Kênh 7 Mót	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh Lộ Xe	1,1	
1391	Kênh 4 Cửa	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh Cái Nai	0,6	
1392	Kênh Tập đoàn Rạch Chùa	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh 30	0,9	
1393	Kênh Đồng Sâu	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh 30	1,0	
1394	Kênh 30 (Rạch Chùa)	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	1,4	
1395	Kênh 20	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	1,0	
1396	Kênh 8 Chi	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh KH5	2,1	
1397	Kênh 2 Khá	Xã Vĩnh Thạnh; Xã Long Thạnh	Kênh 30	2,9	
1398	Kênh Dòng Sầm	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	1,6	
1399	Kênh 5 Chi	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	2,1	
1400	Kênh Bà Chủ	Xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Bé	2,5	
1401	Kênh 3 Chương	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh KH5	0,8	
1402	Kênh Bà Mười	Xã Vĩnh Thạnh	Kênh KH5	0,9	
1403	Kênh Bà Thanh	Xã Vĩnh Thạnh	Rạch Phong Lưu	0,6	
1404	Kênh 6 Nhẹo	Xã Vĩnh Thạnh	Rạch Phong Lưu	1,0	
1405	Kênh Ông Sóc	Xã Vĩnh Phú	Kênh Tư Sở	1,0	
1406	Kênh Bà Xuyên	Xã Vĩnh Phú	Kênh Tư Sở	1,1	
1407	Kênh Ông Chương	Xã Vĩnh Phú	Kênh 2 Thái	0,9	
1408	Kênh 5 Duyên	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH5	0,6	
1409	Kênh Ông Cẩn	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH6	0,3	
1410	Kênh Ông Hạn	Xã Vĩnh Phú	Kênh Tư Liễu	0,6	
1411	Kênh Kha Lum	Xã Vĩnh Phú	Kênh Tư Liễu	0,8	
1412	Kênh Nghĩa Trang	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH6	1,4	
1413	Kênh 6 Thước	Xã Vĩnh Phú	Kênh Sóc Ven	0,9	
1414	Kênh 2 Lái	Xã Vĩnh Phú	Kênh 6 Thước	1,4	
1415	Kênh Ba Rập	Xã Vĩnh Phú	Kênh 6 Thước	2,7	
1416	Kênh Ngang	Xã Vĩnh Phú	Kênh Đường Trâu Lớn	1,0	
1417	Kênh 6 Bự	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH6	0,7	
1418	Kênh 2 Kỳ	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH6	0,6	
1419	Kênh Cây Công	Xã Vĩnh Phú	Kênh Nha Sĩ	1,5	
1420	Kênh 5 Tốt	Xã Vĩnh Phú	Kênh Mới	0,8	
1421	Kênh 7 Khôn	Xã Vĩnh Phú	Kênh 6 Thi	0,4	
1422	Kênh Số 1	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH6	2,5	
1423	Kênh Ngọn Phong Lưu	Xã Vĩnh Phú	Kênh Số 1	1,4	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1424	Kênh Ranh Giồng Riềng- Gò Quao	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH6	1,0	
1425	Kênh 5 Hiều	Xã Vĩnh Phú	Kênh KH6	0,7	
1426	Kênh 8 Trinh	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	1,5	
1427	Kênh So Đũa	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	0,8	
1428	Kênh 6 Hùng	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	1,5	
1429	Kênh Bờ Khu	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	1,0	
1430	Kênh Xẻo Rô	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	0,7	
1431	Kênh 9 Nhóm	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	1,4	
1432	Kênh 6 Thước	Xã Long Thạnh	Kênh 3 Đình	0,7	
1433	Kênh 7 Liệt	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	1,7	
1434	Kênh Ông Ngoan	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	0,8	
1435	Kênh Ông Lặc	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	0,6	
1436	Kênh 4 Nghi	Xã Long Thạnh	Kênh 3 Đình	0,9	
1437	Kênh Bà Hai	Xã Long Thạnh	Kênh 3 Đình	1,0	
1438	Kênh 9 Thi	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	1,7	
1439	Kênh 5 Phải	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	1,4	
1440	Kênh 5 Lập	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	0,8	
1441	Kênh 4 Khoái	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	0,5	
1442	Kênh 2 Đức	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Gõ	0,5	
1443	Kênh Bình Bát	Xã Long Thạnh; Xã Vĩnh Thạnh	Kênh 30	0,9	
1444	Kênh Ông Bôi	Xã Long Thạnh	Kênh Giồng Riềng -Bến Nhứt	0,5	
1445	Kênh Bờ Bao Đất Quý Xã	Xã Long Thạnh	Kênh KH3	1,0	
1446	Kênh Ông Thanh	Xã Long Thạnh	Kênh KH3	0,7	
1447	Kênh Bà Tám	Xã Long Thạnh	Kênh KH3	1,0	
1448	Kênh Sơn Trâu	Xã Long Thạnh	Kênh KH3	0,9	
1449	Kênh Thốt Nốt	Xã Long Thạnh	Kênh Giồng Riềng -Bến Nhứt	0,9	
1450	Kênh 3 Thiện	Xã Long Thạnh	Kênh Giồng Riềng -Bến Nhứt	1,6	
1451	Kênh Hậu Đồng Tràm	Xã Long Thạnh	Kênh 3 Thiện	0,9	
1452	Kênh Thầy Tý	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Trâu	1,2	
1453	Kênh 6 Thước Đồng Tràm	Xã Long Thạnh	Kênh Đường Trâu	1,7	
1454	Kênh Đường Trâu Hải Nam	Xã Long Thạnh	Sông Cái Bé	1,7	
1455	Kênh Hậu Sông Cái Bé	Xã Long Thạnh	Kênh 10 Cồ	0,8	
1456	Kênh Hậu Xẻo Chát	Xã Long Thạnh	Rạch Xẻo Chát	0,7	
1457	Kênh Số 2	Xã Long Thạnh	Rạch Xẻo Chát	0,8	
1458	Kênh Số 1	Xã Long Thạnh	Rạch Xẻo Chát	0,8	
1459	Kênh Đục Dồ	Xã Long Thạnh	Rạch Xẻo Chát	0,8	
1460	Lung Xã Ký	Xã Long Thạnh	Rạch Xẻo Chát	1,0	
1461	Kênh 8 Xã	Xã Long Thạnh	Rạch Xẻo Chát	1,1	
1462	Kênh Tà Mách	Xã Long Thạnh	Kênh 10 Cồ	1,2	
1463	Nhánh Ngã Con	Xã Long Thạnh	Rạch Ngã Con	0,4	
1464	Kênh 4 Thước	Xã Long Thạnh	Kênh Ranh Giồng Riềng - Gò Quao	2,2	
1465	Kênh Danh Sen	Xã Long Thạnh	Rạch Ngã Con	1,5	
1466	Rạch Nôn Mau	Xã Long Thạnh	Rạch Ngã Con	1,4	
1467	Rạch Long Ruột	Xã Long Thạnh	Rạch Ngã Con	1,5	
1468	Kênh Đường Lạng	Xã Long Thạnh	Rạch Ngã Con	1,2	
1469	Kênh Giáp Ranh Thới Quản	Xã Long Thạnh	Rạch Ngã Con	4,0	
1470	Kênh Tà Trắng	Xã Bàn Thạch	Kênh Sóc Miên	1,0	
1471	Kênh Ông Sang	Xã Bàn Thạch	Kênh Rạch Chanh 1	1,0	
1472	Kênh Chung Sên	Xã Bàn Thạch	Kênh Rạch Chanh 1	0,9	
1473	Kênh Danh Phước	Xã Bàn Thạch	Kênh Rạch Chanh 1	0,9	
1474	Kênh Ông Oanh	Xã Bàn Thạch	Kênh KH3	1,8	
1475	Kênh 5 Nhon Bờ Đông KH3	Xã Bàn Thạch	Kênh KH3	0,4	
1476	Kênh 5 Nhon Bờ Tây KH3	Xã Bàn Thạch	Kênh KH3	0,9	
1477	Kênh Ba Bằng	Xã Bàn Thạch	Kênh Láng Sơn	1,6	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1478	Kênh Miếu	Xã Bàn Thạch	Kênh Láng Sơn	0,6	
1479	Kênh Tân Bửu	Xã Bàn Thạch	Kênh Láng Sơn	0,6	
1480	Kênh Ông Quon	Xã Bàn Thạch	Kênh Miếu	0,7	
1481	Kênh 6 Thước	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	1,5	
1482	Kênh Danh Cảnh	Xã Bàn Thạch	Kênh Cây Trôm	0,4	
1483	Kênh Lung Tào	Xã Bàn Thạch	Kênh Cây Trôm	1,1	
1484	Kênh Ông Danh	Xã Bàn Thạch	Kênh Cây Trôm	1,1	
1485	Kênh 5 Tỷ	Xã Bàn Thạch	Rạch Ngã Bát	0,4	
1486	Kênh Bà Dương	Xã Bàn Thạch	Rạch Ngã Bát	1,0	
1487	Kênh Đạo Thiện	Xã Bàn Thạch	Rạch Ngã Bát	0,9	
1488	Kênh Hoen Đom Bô	Xã Bàn Thạch	Rạch Ngã Bát	0,9	
1489	Kênh Sau Xã	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	0,6	
1490	Kênh Sau Chùa	Xã Bàn Thạch	Rạch Ngã Bát	0,5	
1491	Rạch Ngã Bát	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	4,1	
1492	Kênh Ông Hồ	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	0,8	
1493	Kênh Ông Tương	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	0,7	
1494	Kênh Thầy Nhon	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	0,9	
1495	Kênh Cò Ke	Xã Bàn Thạch	Rạch Ngã Bát	1,2	
1496	Kênh 7 Hên	Xã Bàn Thạch	Kênh 5 Trai	1,0	
1497	Kênh 5 Trai	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	1,6	
1498	Kênh Trường Học	Xã Bàn Thạch	Rạch Tà Yếm	0,7	
1499	Kênh Ông Tà	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	1,2	
1500	Kênh Bà Phiến	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	0,9	
1501	Kênh 3 Duyên	Xã Bàn Thạch	Kênh Giồng Đá	0,8	
1502	Rạch Tà Yếm	Xã Bàn Thạch	Sông Thạnh Hòa	1,1	
1503	Kênh 7 Đàng	Xã Bàn Thạch	Sông Thạnh Hòa	0,5	
1504	Kênh 7 Nông	Xã Bàn Thạch	Sông Thạnh Hòa	0,6	
1505	Kênh Út Tơ	Xã Bàn Thạch	Kênh Xáng Trâm Bàu	0,9	
1506	Kênh Nhị Tỷ	Xã Bàn Thạch	Rạch Cũ	0,6	
1507	Kênh Út Diên	Xã Bàn Thạch	Rạch Cũ	0,6	
1508	Kênh 4 Thiệu	Xã Bàn Thạch	Rạch Cũ	1,3	
1509	Kênh 4 Nhiều	Xã Bàn Thạch	Rạch Cũ	1,2	
1510	Kênh 6 Thành	Xã Bàn Thạch; Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	1,3	
1511	Rạch Xèo Mây	Xã Bàn Thạch; Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	1,2	
1512	Kênh Sở Tại Biện Cui	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	1,5	
1513	Kênh Sân Banh	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Nước Mặn	0,8	
1514	Kênh 3 Rô	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	0,6	
1515	Kênh Bà Mắm	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	0,5	
1516	Kênh Đường Trâu Lớn	Xã Bàn Tân Định	Kênh Chùa	2,5	
1517	Kênh Ông Cẩn	Xã Bàn Tân Định	Kênh Trâm Chệt Nhỏ	1,6	
1518	Kênh Danh Đề	Xã Bàn Tân Định	Kênh Trâm Chệt Nhỏ	1,2	
1519	Kênh Ông Có	Xã Bàn Tân Định	Kênh Trâm Chệt Nhỏ	2,6	
1520	Kênh 8 Hải	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	1,9	
1521	Kênh 6 Thước	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	0,7	
1522	Kênh Ông Tà	Xã Bàn Tân Định	Rạch Na Thum	0,7	
1523	Kênh Quế Phương	Xã Bàn Tân Định	Kênh Ông Có	1,2	
1524	Kênh Trâm Chệt Nhỏ	Xã Bàn Tân Định	Kênh Đường Trâu Lớn	2,1	
1525	Lung 5 Thám	Xã Bàn Tân Định	Kênh 14	0,7	
1526	Kênh 6 Thành	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	1,3	
1527	Kênh Còi Ba	Xã Bàn Tân Định	Kênh Hòa Đồ	1,5	
1528	Kênh Cây Gòn	Xã Bàn Tân Định	Kênh Hòa Đồ	1,2	
1529	Kênh 2 Nghi	Xã Bàn Tân Định	Kênh 13	1,7	
1530	Kênh 3 Chiêu	Xã Bàn Tân Định	Kênh 13	0,9	
1531	Kênh 2 Chưng	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	0,5	
1532	Kênh 3 Tiên	Xã Bàn Tân Định	Kênh 2 Chưng	0,7	
1533	Kênh Cũ	Xã Bàn Tân Định	Kênh Cây Mướp	0,5	
1534	Kênh Bé Bảy	Xã Bàn Tân Định	Kênh Xáng Trâm Bàu	1,0	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1535	Kênh 2 Đen	Xã Bàn Tân Định	Kênh 12	0,8	
1536	Kênh 4 Tiết	Xã Bàn Tân Định	Kênh 12	0,8	
1537	Kênh Tràm Chẹt Nhỏ	Xã Bàn Tân Định	Kênh Đường Trâu Lớn	0,3	
1538	Kênh 6 Vút	Xã Bàn Tân Định	Kênh Cây Mướp	0,6	
1539	Kênh 9 Tăng	Xã Bàn Tân Định	Kênh 13	1,3	
1540	Kênh 9 Sinh	Xã Bàn Tân Định	Kênh 9 Tăng	1,2	
1541	Kênh Còi Nhì Cây Gòn	Xã Bàn Tân Định	Kênh 9 Tăng	1,7	
1542	Kênh 5 Bánh	Xã Bàn Tân Định	Kênh Cây Dương	0,4	
1543	Kênh 6 Ưc	Xã Bàn Tân Định	Kênh 13	1,3	
1544	Kênh 3 Lâm	Xã Bàn Tân Định	Kênh 6 Ưc	1,7	
1545	Kênh Cây Mít	Xã Bàn Tân Định	Kênh Cây Dương	0,7	
1546	Kênh Từ Sén	Xã Bàn Tân Định	Kênh Cây Mướp	0,6	
1547	Kênh 2 Hàm	Xã Bàn Tân Định	Kênh Đường Trâu Lớn	0,9	
1548	Kênh Bầu Giai	Xã Bàn Tân Định	Kênh Đường Trâu Lớn	1,5	
1549	Kênh Bé Tư	Xã Bàn Tân Định	Kênh Cây Dương	0,6	
VI	Huyện Gò Quao			727,6	
1550	Kênh Ông Huệ	Xã Thủy Liễu		2,6	
1551	Kênh Ven sông Cái Lớn	Xã Thủy Liễu		2,1	
1552	Kênh Thủ Hồ	Xã Định Hòa		2,5	
1553	Kênh 6 - Kênh 4	Xã Thới Quản		4,8	
1554	Kênh Địa Cừ	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,5	
1555	Kênh Ba Đông	Xã Thới Quản		1,0	
1556	Kênh Mới	Xã Vĩnh Phước A		4,8	
1557	Kênh Hai Quang	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,5	
1558	Kênh Đòn Đông (đoạn 2)	Xã Vĩnh Phước A		2,1	
1559	Kênh Lâm	Xã Định Hòa		1,8	
1560	Kênh Dân Quân - Thủy lợi - Đường Trâu	Xã Vĩnh Thắng		4,9	
1561	Kênh Xẻo Nổ	Xã Thới Quản		3,0	
1562	Kênh Lục Sự	Xã Vĩnh Tuy		2,8	
1563	Kênh ven sông Cái Lớn	Thị trấn Gò Quao		3,5	
1564	Kênh 3 Quân - 3 Hường	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		5,3	
1565	Kênh Địa Mốp	Xã Thủy Liễu		2,4	
1566	Kênh 6	Xã Vĩnh Thắng		1,7	
1567	Kênh Tà Muôn	Thị trấn Gò Quao		2,8	
1568	Kênh Lô 3	Xã Vĩnh Phước A		2,8	
1569	Kênh Năm Chòi	Xã Định Hòa		1,1	
1570	Kênh Thốt Nốt	Xã Định Hòa		1,4	
1571	Kênh Hai Lầm	Xã Vĩnh Tuy		2,6	
1572	Kênh Hòa Ân	Xã Định Hòa		2,7	
1573	Kênh Sườn	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		3,6	
1574	Kênh Hai Liếng	Xã Vĩnh Tuy		2,3	
1575	Kênh Hai Nguơn	Xã Vĩnh Phước B		1,3	
1576	Kênh 6 Thước - Kênh Ông Xiệu	Xã Định An		3,0	
1577	Kênh Ranh	Thị trấn Gò Quao; Xã Định An		1,6	
1578	Kênh Kiềm Lầm (Hòa Thạnh)	Xã Định Hòa		1,4	
1579	Kênh Lô 2	Xã Vĩnh Phước A		3,5	
1580	Kênh Ranh	Xã Vĩnh Phước B; Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam		1,8	
1581	Kênh Đường Trâu - Que Sộp	Xã Vĩnh Phước B		3,0	
1582	Kênh Thốt Nốt	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,6	
1583	Kênh Giữa	Xã Vĩnh Tuy		3,5	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1584	Kênh 3 Kim	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,1	
1585	Kênh 3 Huân	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,0	
1586	Kênh 2 Hiếu	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,6	
1587	Kênh Ông Kệt	Xã Thới Quàn		1,4	
1588	Kênh Sau Chùa	Xã Thới Quàn		1,2	
1589	Kênh 2 Thế	Xã Thới Quàn		1,2	
1590	Kênh Cơ I	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,3	
1591	Kênh Cơ II	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		0,9	
1592	Kênh Cơ III	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,0	
1593	Kênh Tư Tiền	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,5	
1594	Kênh Xã Nam	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,0	
1595	Kênh Địa Mốp (đoạn 2)	Xã Thủy Liễu		3,9	
1596	Kênh xóm Bà Rông	Xã Thủy Liễu		3,0	
1597	Kênh Ranh	Xã Thủy Liễu		2,3	
1598	Kênh Bà Tinh	Xã Thủy Liễu		1,5	
1599	Kênh Chín Lùn (Út Còn)	Xã Thới Quàn		2,3	
1600	Kênh 6 Giờ đến kênh kiềm Lâm	Xã Thới Quàn		3,9	
1601	Kênh 5 đến Lô 8	Xã Thới Quàn		3,3	
1602	Kênh Ngang Rít	Xã Định Hòa		3,7	
1603	Kênh Tả Sol	Xã Định Hòa		1,6	
1604	Kênh Lộ Xe Thị trấn - Vĩnh Phước B	Xã Vĩnh Phước B		4,7	
1605	Kênh Tập Đoàn 7, 9	Xã Vĩnh Phước B		1,8	
1606	Kênh Ranh Vĩnh Phước B - Vĩnh Hòa Hưng Nam (Đoạn 2)	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,3	
1607	Kênh Ông Thọ - Đường Thét	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		3,2	
1608	Kênh 3 Hòa	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,1	
1609	Kênh Thêu	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,5	
1610	Kênh Bờ Càng (Chín Ân)	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,7	
1611	Kênh 7	Xã Vĩnh Thắng		1,1	
1612	Kênh Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thắng		3,0	
1613	Kênh Tàu Đò	Xã Vĩnh Tuy		2,5	
1614	Kênh Hảng	Xã Vĩnh Tuy		3,4	
1615	Kênh Bà Cường	Xã Vĩnh Tuy		1,6	
1616	Kênh Ngã Cạy	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		3,3	
1617	Kênh thủy lợi	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		3,2	
1618	Kênh Ngan Trâu	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		3,5	
1619	Kênh Lô 9	Xã Vĩnh Phước A		3,7	
1620	Kênh Lô 5	Xã Vĩnh Phước A		4,0	
1621	Kênh Ông Xiêu - Ngã Tư	Xã Định An		2,2	
1622	Kênh Bà Ét - Cống số 4	Xã Định An		2,2	
1623	Kênh 4 Thước - KH9	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		2,3	
1624	Kênh Miếu	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,3	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1625	Kênh Cái Lục	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		2,0	
1626	Kênh Bà Tư Quí + Nhánh Bùng Đé	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,5	
1627	Kênh Tập Đoàn 1	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,0	
1628	Kênh Út Hạnh + 6 Hiến	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,1	
1629	Kênh thủy lợi + Bà 6 Ứn	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,9	
1630	Kênh Đòn Đông, Kênh Hậu, Kênh 2A	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,7	
1631	Kênh Lộ xe mới + Kênh 10 nam	Xã Vĩnh Phước B		3,7	
1632	Kênh Tập Đoàn 13	Xã Vĩnh Phước B		2,0	
1633	Kênh Tám Lợi	Xã Vĩnh Thắng		2,1	
1634	Kênh Tà Nôn	Xã Định An		3,7	
1635	Kênh áp Chiến lược	Xã Định An		1,6	
1636	Kênh Lạng	Xã Vĩnh Tuy		0,9	
1637	Kênh Nhánh Bần Bé - Cầu Cây Diệp	Thị trấn Gò Quao		2,8	
1638	Kênh Cây Xoài - Kênh Nghĩa Địa	Xã Định Hòa		1,6	
1639	Kênh 7 Lèn	Xã Định Hòa		2,1	
1640	Kênh Ranh Thủy Liễu - Định Hòa	Xã Thủy Liễu		4,8	
1641	Kênh Ngã tư Đường Cây	Xã Thủy Liễu		1,0	
1642	Kênh Lò Đường	Xã Thủy Liễu		4,4	
1643	Kênh sau Chùa Cỏ Khía Củ	Xã Thới Quản		2,3	
1644	Kênh Rán 1	Xã Thới Quản		1,7	
1645	Kênh Ông Ba Liệt	Xã Thới Quản		2,6	
1646	Kênh Ông Bơ + Bạc Bình	Xã Định Hòa		1,5	
1647	Kênh Miếu Ông Tà	Xã Vĩnh Phước B		2,4	
1648	Kênh Ranh giáp Cầu Trắng Vĩnh Phước B	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		3,1	
1649	Kênh Công Điền	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		2,7	
1650	Kênh Xẻo Giá lớn	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		5,2	
1651	Kênh 3 Thước + 3 Bé	Xã Vĩnh Thắng		2,2	
1652	Kênh Bà Bang - Kênh Cùg	Xã Vĩnh Tuy		1,7	
1653	Kênh Rọc	Xã Vĩnh Tuy		1,6	
1654	Kênh Tư	Xã Vĩnh Tuy		1,4	
1655	Kênh Đường Trâu - Dân Quản	Thị trấn Gò Quao		3,1	
1656	Kênh Cánh Đồng Cơ Nhi	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,9	
1657	Kênh vào cụm công nghiệp	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		2,7	
1658	Kênh Lò Lu - Bờ Dừa	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		3,6	
1659	Kênh 5 Phụng	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,3	
1660	Kênh 6 Bưởi - 2 Tuấn	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,3	
1661	Kênh 2 Tiên - Cụm lũ	Xã Định An		2,3	
1662	Kênh Lô 8	Xã Vĩnh Phước A		2,4	
1663	Kênh Đường Đào - Xóm Huế	Xã Vĩnh Thắng		3,2	
1664	Kênh cấp Quốc lộ 61	Xã Định Hòa		2,2	
1665	Kênh Lô 7	Xã Vĩnh Phước A		4,4	
1666	Kênh 3 + Kênh 4	Xã Vĩnh Phước A		2,6	
1667	Kênh Ông Ký	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		4,6	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1668	Kênh Xẻo Giá Nhỏ	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		2,6	
1669	Kênh Tài Phú	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		3,2	
1670	Kênh Xóm Cù	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,6	
1671	Kênh Muơng Lộ	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		7,6	
1672	Kênh Ông Cả	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,7	
1673	Kênh Ông Bồi	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,0	
1674	Kênh Bà Chủ (Lò Rèn)	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,5	
1675	Kênh Quế Ba	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,8	
1676	Kênh Ba Hồ	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,1	
1677	Kênh Lộ liên tỉnh - Quốc lộ 61	Thị trấn Gò Quao		4,0	
1678	Kênh Lộ Tư Trinh	Xã Thới Quản		2,4	
1679	Kênh Hậu Xẻo Mũi	Xã Thới Quản		1,1	
1680	Kênh Thới Quản-Thới An	Xã Thới Quản		4,3	
1681	Kênh Hai Bèo	Xã Vĩnh Tuy		2,0	
1682	Kênh Bảy Quỳ	Xã Vĩnh Tuy		1,4	
1683	Kênh Hai Kim	Xã Vĩnh Tuy		0,8	
1684	Kênh Bà Chu	Xã Thủy Liễu		3,8	
1685	Kênh Đường Trâu	Xã Thủy Liễu		0,9	
1686	Kênh Đại Xiêm	Xã Vĩnh Phước B		4,3	
1687	Kênh Ông Thiện + Kênh Ông Đậu	Xã Định An		5,5	
1688	Kênh Xáng Hậu	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		0,7	
1689	Kênh Xẻo Kim	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		3,6	
1690	Kênh Chùa Xóm Khu	Xã Thới Quản		0,9	
1691	Kênh 3 Thành + Tập đoàn 9	Xã Định Hòa		1,3	
1692	Kênh Lô 11	Xã Vĩnh Phước A		3,4	
1693	Kênh 3 Giám	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,7	
1694	Kênh 6 Dành + Kênh Sầu Riêng	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,2	
1695	Kênh Muơng lộ Thị trấn - Bàn Bé	Thị trấn Gò Quao		3,7	
1696	Kênh Rán 2 (Công Điền)	Xã Thới Quản		2,3	
1697	Kênh Đường Tắc	Xã Thủy Liễu		2,0	
1698	Kênh Thới Thủy	Xã Thủy Liễu		6,2	
1699	Kênh Mối Sóc Ven	Xã Định An		6,8	
1700	Kênh Lộ Vĩnh Thắng Vĩnh Tuy	Xã Vĩnh Thắng		6,5	
1701	Kênh Bầu Dừa	Xã Thủy Liễu		3,7	
1702	Kênh Ông Cai	Xã Thủy Liễu		3,2	
1703	Kênh Nhà 2 Biên - 2 Phúc	Xã Định Hòa		4,1	
1704	Kênh cặp Quốc lộ 61	Xã Định Hòa		3,3	
1705	Kênh Rọc Lá Vàm Hồ	Xã Định An		4,3	
1706	Kênh Nhà Thờ - cặp Quốc lộ 61	Xã Định An		5,5	
1707	Kênh QL 61 đi Vĩnh Hoà Hưng Nam	Xã Định An		1,4	
1708	Kênh Cống số 1	Xã Định An		4,0	
1709	Kênh Lộ xe đi Vĩnh Thắng	Xã Vĩnh Thắng		1,4	
1710	Kênh Hai Chùa	Xã Vĩnh Thắng		0,9	
1711	Kênh 500 - Kênh 3 Thước	Xã Vĩnh Thắng		3,7	
1712	Kênh Xóm Khu - Xóm Vườn	Xã Thới Quản		3,6	
1713	Kênh Đường Tắc	Xã Thới Quản		2,3	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1714	Kênh Xóm Giữa	Xã Thới Quán		2,8	
1715	Kênh Ngã 4 Thu Đông - Chùa Cỏ Khía - Kênh Tắc	Xã Thới Quán		3,2	
1716	Kênh Lô 10	Xã Vĩnh Phước A		2,8	
1717	Kênh Bao	Xã Vĩnh Phước A		4,6	
1718	Kênh 10 Đồn	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,7	
1719	Kênh Đường Mây - Cây Bần	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		2,3	
1720	Kênh Ngọn Ba Hương	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,6	
1721	Kênh Bào Mác	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,8	
1722	Kênh Ba Huân	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		5,2	
1723	Kênh 10 Huyện	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		3,7	
1724	Kênh Cây Diệp - Nhà Ông Ty	Thị trấn Gò Quao		2,5	
1725	Kênh 2 On - Cựa Gà - Cầu Miếu	Xã Vĩnh Tuy		2,5	
1726	Kênh 2	Xã Vĩnh Tuy		2,0	
1727	Kênh 3	Xã Vĩnh Tuy		5,8	
1728	Kênh Ngã Cái	Xã Thủy Liễu		1,7	
1729	Kênh Ông Cọp - Bửu Hiền	Xã Thủy Liễu		2,5	
1730	Kênh Giải Phóng - 8 Ú	Xã Thủy Liễu		2,5	
1731	Kênh Nhánh Địa Mướp	Xã Thủy Liễu		1,5	
1732	Kênh Đại Bân + Cựa Gà	Xã Vĩnh Phước B		3,1	
1733	Kênh Danh Diêm - Danh Chuột - Danh Phôn - Ông Ga	Xã Vĩnh Phước B		2,5	
1734	Kênh Xẻo Trăm	Xã Vĩnh Thắng		1,5	
1735	Kênh Vuông - Kênh Nông Trường	Xã Vĩnh Thắng		3,5	
1736	Kênh Ông Bầu	Xã Vĩnh Thắng		3,0	
1737	Kênh cấp Quốc lộ 61 giáp Long Thạnh	Xã Định Hòa		1,6	
1738	Kênh Địa Tho - Kênh Tà Khoa	Xã Định Hòa		1,5	
1739	Kênh Ngọn Mồ Côi	Xã Định Hòa		3,3	
1740	Kênh Ông Nghiêm - Kênh Chùa Mới	Xã Định An		1,1	
1741	Kênh Ba Trọng - Kênh Tà Hồng	Xã Định An		2,4	
1742	Kênh KH6	Xã Định An		5,1	
1743	Kênh 1 - Kênh 2 - Kênh 4	Xã Vĩnh Phước A		3,6	
1744	Kênh 3 Láng	Thị trấn Gò Quao		6,3	
1745	Kênh Phước Thới	Thị trấn Gò Quao		2,2	
1746	Kênh Xáng Hậu	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		2,5	
1747	Kênh Bà Đạo	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,1	
1748	Kênh Ông Bàng	Xã Thủy Liễu		1,8	
1749	Kênh 3 Khoai	Xã Thủy Liễu		1,2	
1750	Kênh Ranh Định Hòa - Long Thạnh	Xã Thủy Liễu		3,1	
1751	Kênh Giải Phóng cấp chùa-Chống Mỹ cấp chùa - Bờ Tre	Xã Thủy Liễu		2,3	
1752	Kênh Cầu Dừa - Kênh Tà Quen	Xã Thủy Liễu		1,9	
1753	Kênh về Đường Xuồng (giai đoạn 1)	Xã Thủy Liễu		4,6	
1754	Kênh Ngã 3 Đại Xiem	Xã Vĩnh Phước B		1,7	
1755	Kênh Ba Ca- Kênh Xẻo Cá - Kênh Lò Rèn	Xã Vĩnh Phước B		3,3	
1756	Kênh Cựa Gà - Kênh Ba Đông	Xã Thới Quán		1,7	
1757	Kênh Hai Giàu	Xã Thới Quán		2,8	
1758	Kênh Cỏ Khía	Xã Thới Quán		2,4	
1759	Kênh Rán 2	Xã Thới Quán		2,5	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1760	Kênh Tư Nền - Kênh Ba Xứng	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,3	
1761	Kênh Nghĩa Trang	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		3,1	
1762	Kênh Ngã Quát	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,4	
1763	Kênh Ba Chi - Bảy Hậu	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		2,4	
1764	Kênh Ngang - Năm Mai	Xã Vĩnh Phước B		1,3	
1765	Kênh Tập Đoàn 7-9	Xã Vĩnh Phước B		1,8	
1766	Kênh Xẻo Cá	Xã Vĩnh Phước B		1,4	
1767	Kênh Sườn - Kênh Út Lượm	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		2,3	
1768	Kênh Bà Chủ - Kênh Năm Khải - Kênh Đường Thét	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		3,5	
1769	Kênh Giữa (8 Cường) - Kênh 7 Bò	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,3	
1770	Kênh KH9	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc; Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		8,2	
1771	Kênh 500	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,0	
1772	Kênh Ranh giáp xã Hòa Thuận	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,7	
1773	Kênh Ông Nhân - Kênh Chùa - Kênh Lá - Kênh 5 Linh - Ông Lành	Xã Định Hòa		2,7	
1774	Kênh KH5	Xã Định Hòa; Xã Thủy Liễu		7,5	
1775	Kênh Long Cộ	Xã Định An		2,9	
1776	Kênh thủy lợi ấp An Bình	Xã Định An		1,6	
1777	Kênh Sóc Cạn	Xã Định An		1,3	
1778	Kênh Trâm Bầu	Xã Vĩnh Tuy		3,8	
1779	Kênh Chín Tài	Xã Vĩnh Tuy		2,5	
1780	Kênh Hai Thông	Xã Vĩnh Tuy		1,3	
1781	Kênh Ông Huê	Xã Thủy Liễu		2,6	
1782	Kênh Ông Đăng - Kênh về Thới Quản	Xã Thủy Liễu		3,4	
1783	Kênh Ông Nhượng - Cây Gòn	Xã Thủy Liễu		2,6	
1784	Kênh Vàm Cả Bần (về Đường Xuồng gd2)	Xã Thủy Liễu		4,7	
1785	Kênh Đê bao	Xã Thủy Liễu		1,2	
1786	Kênh Xẻo Giữa - Kênh Hậu	Xã Thới Quản		1,4	
1787	Kênh Ông Xiếp	Xã Thới Quản		1,7	
1788	Kênh Ông Khai - Kênh Lung 1 - Kênh Lung 2	Xã Thới Quản		3,7	
1789	Kênh Ông Thê - Kênh Ông Kel - Kênh Ranh	Xã Thới Quản		3,2	
1790	Kênh 1 - Kênh Ông Cai	Xã Vĩnh Thắng		5,7	
1791	Kênh Tập Đoàn 13	Xã Định Hòa		2,1	
1792	Kênh Vườn - Kênh Bảy Tạo	Xã Vĩnh Tuy		4,0	
1793	Kênh Mới	Xã Vĩnh Tuy		2,7	
1794	Kênh 5 Phát - Rạch Rùa	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		1,9	
1795	Kênh Bốn Thước (2 Quang)	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		2,8	
1796	Kênh 6 - Kênh Ngọc Anh	Xã Thới Quản		2,4	
1797	Kênh Lô Ba Hóa	Xã Thới Quản		2,0	
1798	Kênh Cả Mới Lớn	Xã Thới Quản		2,6	
1799	Kênh Cả Mới Nhỏ	Xã Thới Quản		3,7	
1800	Kênh Ba Dừa Khô	Xã Thới Quản		1,7	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1801	Kênh 6 Quang - Kênh 3 Cường - Kênh 6 Sen	Xã Vĩnh Phước B		4,0	
1802	Kênh Tư Sang - Lộ Xe Mới (Xáng Cụt)	Xã Vĩnh Phước B		8,1	
1803	Kênh Tập Đoàn 6	Xã Vĩnh Phước B		3,4	
1804	Kênh Ông Xiêu	Xã Định An		2,4	
1805	Kênh Đường Mây cũ - Kênh Ba Đen	Xã Định An		2,6	
1806	Kênh Long Tạo - Thu Mua - Xóm Giữa - Chiến Lược	Xã Định An		1,1	
1807	Kênh Láng Biển - Kênh Ông Cai	Xã Vĩnh Thắng		1,8	
1808	Kênh Dân Quân	Xã Vĩnh Thắng		3,2	
1809	Kênh Út Mềm - Kênh Tư Vạn	Xã Vĩnh Thắng		1,0	
1810	Kênh Ngang Chùa Bần Bé-Tập Đoàn 9	Xã Định Hòa		2,2	
1811	Kênh Trạm Bơm Hai Tâm - Huế Lợi	Xã Định Hòa		2,4	
1812	Kênh Ông Đă - 7 Xiêu	Xã Định Hòa		2,2	
1813	Kênh Bảy Tổng - Rạch Đường Xuông	Xã Định Hòa		3,0	
1814	Kênh Hợp tác xã Tân Hòa - Gò Xoài	Xã Định Hòa		2,5	
1815	Kênh Ba Kim	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		1,2	
1816	Kênh Lâm Dồ	Xã Thủy Liễu		1,1	
1817	Kênh Trạm Bơm Hợp tác xã Quyết Tiến	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		0,8	
1818	Kênh Ông Thuôi	Xã Thủy Liễu		2,0	
1819	Kênh Ông Út - Kênh Ông Kệt	Xã Thới Quản		1,2	
1820	Kênh Ông Mạnh	Xã Thới Quản		1,5	
1821	Kênh 8 Tạo	Xã Thới Quản		2,2	
1822	Kênh Ông Rây - Danh Đệnh - Chì Tài	Xã Định Hòa		2,7	
1823	Kênh Tập Đoàn 2-3	Xã Vĩnh Phước B		2,0	
1824	Kênh Đê Bao trong	Xã Vĩnh Thắng		1,1	
1825	Kênh Xẻo Đước	Xã Vĩnh Tuy		1,1	
1826	Kênh 7 Dãy - Kênh 9 Thử	Xã Vĩnh Tuy		1,5	
VII	Thành phố Hà Tiên			78,2	
1827	Kênh 100	Xã Thuận Yên		6,7	
1828	Rạch Vược	Xã Thuận Yên		4,5	
1829	Kênh Nước Cháy	Xã Thuận Yên		3,0	
1830	Kênh Núi Đồng	Xã Thuận Yên		2,9	
1831	Kênh Ba Sen	Xã Thuận Yên		1,0	
1832	Kênh Út Đức	Xã Thuận Yên		1,0	
1833	Kênh Núi Đôn g- Tam Bản	Xã Thuận Yên		4,3	
1834	Kênh Bảy Phát	Xã Thuận Yên		1,0	
1835	Kênh Bảy Tùng	Xã Thuận Yên		1,0	
1836	Kênh Đường Xuông	Xã Thuận Yên		3,0	
1837	Kênh Cánh Đồng Năng	Xã Thuận Yên		1,0	
1838	Kênh Gò Trâu	Xã Thuận Yên		3,3	
1839	Kênh 1000	Xã Thuận Yên		7,0	
1840	Kênh Thoát Lũ	Xã Thuận Yên		1,0	
1841	Kênh 1	Xã Thuận Yên		1,0	
1842	Kênh 2	Xã Thuận Yên		1,0	
1843	Kênh 3	Xã Thuận Yên		1,0	
1844	Kênh 4	Xã Thuận Yên		1,0	
1845	Kênh 5	Xã Thuận Yên		1,0	
1846	Kênh thủy lợi	Xã Thuận Yên		1,2	
1847	Kênh Mương Đào	Phường Đông Hồ		1,5	
1848	Kênh 500	Phường Đông Hồ		3,9	
1849	Kênh Hà Giang	Phường Đông Hồ		1,0	
1850	Kênh Số 8	Phường Đông Hồ		3,5	
1851	Kênh Số 9	Phường Đông Hồ		2,6	
1852	Kênh Số 10	Phường Đông Hồ		2,6	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1853	Kênh Quốc Phòng	Phường Đông Hồ		3,5	
1854	Kênh Đá Dựng	Phường Mỹ Đức		2,0	
1855	Kênh Bà Lý	Phường Pháo Đài		4,1	
1856	Kênh Đồn Tả	Phường Mỹ Đức		4,8	
1857	Kênh Đốc Điện	Xã Thuận Yên		2,0	
VIII	Huyện Hòn Đất			1.554,2	
1858	Kênh Cầu Số 2	Xã Mỹ Lâm	Biển Tây	2,7	
1859	Kênh Đồi Dưới	Xã Mỹ Lâm	Kênh Đê quốc phòng	2,2	
1860	Kênh Đình	Xã Mỹ Lâm	Kênh 80	2,0	
1861	Kênh Thần Nông	Xã Mỹ Lâm	Biển Tây	3,2	
1862	Kênh Bảy Ngàn	Xã Mỹ Lâm	Kênh 80	2,2	
1863	Kênh Đồi Trên	Xã Mỹ Lâm	Biển Tây	2,9	
1864	Kênh Cầu Số 3	Xã Mỹ Lâm	Biển Tây	3,3	
1865	Kênh Đồn Đông	Xã Mỹ Lâm	Kênh Đê quốc phòng	1,4	
1866	Kênh Rạch Ngay	Xã Mỹ Lâm	Kênh Đê quốc phòng	1,5	
1867	Kênh 80	Xã Mỹ Lâm	Kênh Đồi trên	2,9	
1868	Kênh Trâm Bầu	Xã Mỹ Lâm; Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Đê quốc phòng	2,5	
1869	Kênh Ông Kiềm	Xã Mỹ Lâm; Thị trấn Sóc Sơn; Xã Sơn Bình	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	5,3	
1870	Kênh Cũ	Xã Mỹ Lâm; Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Tà Lúa	7,1	
1871	Kênh 20	Xã Mỹ Lâm	Kênh Trâm Bầu	2,5	
1872	Kênh 40	Xã Mỹ Lâm	Kênh Đê quốc phòng	1,3	
1873	Kênh Chùa	Xã Mỹ Lâm	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	1,0	
1874	Kênh Năm Linh	Xã Mỹ Lâm; Xã Mỹ Thuận; Xã Mỹ Phước; Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	6,4	
1875	Kênh 1	Xã Mỹ Lâm	Kênh Ông Kiềm	4,3	
1876	Kênh Ông Kiềm	Xã Mỹ Lâm; Xã Mỹ Phước	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	7,5	
1877	Kênh 1	Xã Mỹ Lâm; Xã Mỹ Phước	Kênh Ranh	4,8	
1878	Kênh Cô Tư	Xã Mỹ Lâm	Kênh Ông Kiềm	1,4	
1879	Kênh Ranh	Xã Mỹ Lâm; Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Biển Tây	18,6	
1880	Kênh Ông Cá	Xã Mỹ Lâm; Xã Mỹ Phước	Kênh Ông Kiềm	1,2	
1881	Kênh Hai Đực	Xã Mỹ Phước	Kênh Ông Cá	4,2	
1882	Kênh Lung Bông	Xã Mỹ Phước	Kênh 3	3,3	
1883	Kênh 3	Xã Mỹ Phước	Kênh Ranh	2,8	
1884	Kênh Năm Chùa	Xã Mỹ Phước	Kênh Ranh	3,2	
1885	Kênh 1000	Xã Mỹ Phước	Kênh Ranh	2,7	
1886	Kênh Tư Tỷ	Xã Mỹ Phước	Kênh Ranh	2,3	
1887	Kênh Thầy Thông	Xã Mỹ Phước	Kênh Ranh	1,6	
1888	Kênh 500	Xã Mỹ Phước	Kênh Năm Chùa	3,0	
1889	Kênh Đập Đá	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Ranh	1,8	
1890	Kênh 1	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Thuận	Kênh Kiên Hào	5,7	
1891	Kênh 2 Cũ	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Thuận	Kênh Kiên Hào	4,7	
1892	Kênh 2	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Thuận	Kênh Kiên Hào	5,3	
1893	Kênh 2.5	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Thuận	Kênh Kiên Hào	5,2	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1894	Kênh Móp Vắn	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Thuận	Kênh Kiên Hảo	5,4	
1895	Kênh 3	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Thuận	Kênh Kiên Hảo	5,4	
1896	Kênh 3.5 (H4)	Xã Mỹ Phước	Kênh Kiên Hảo	2,3	
1897	Kênh Bộ Đội (H5)	Xã Mỹ Phước	Kênh Kiên Hảo	2,4	
1898	Kênh Bộ Đội	Xã Mỹ Phước	Kênh Kiên Hảo	2,4	
1899	Kênh 6	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Kiên Hảo	5,5	
1900	Kênh Bộ Đội	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Kiên Hảo	2,5	
1901	Kênh 7	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Kiên Hảo	5,5	
1902	Kênh Bộ Đội	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Kiên Hảo	4,9	
1903	Kênh 8	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Kiên Hảo	5,6	
1904	Kênh Bộ Đội	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Kiên Hảo	2,6	
1905	Kênh 9	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Kiên Hảo	5,6	
1906	Kênh Năm Vụ	Xã Mỹ Phước; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Ranh	1,5	
1907	Kênh Thân Huyền	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Ranh	1,1	
1908	Kênh Huế Bá	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Ranh	0,9	
1909	Kênh Bảy Đù	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Ranh	0,6	
1910	Kênh Cống Xã	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Ranh	0,4	
1911	Kênh Tư Cẩm	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Ranh	0,9	
1912	Kênh 3000	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 6	4,5	
1913	Kênh 5	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thuận	Kênh Móp Vắn	3,0	
1914	Kênh 100	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thuận	Kênh 5	15,5	
1915	Kênh 500	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 5	6,0	
1916	Kênh Chủ Kiều	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 3000	3,0	
1917	Kênh 9.5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	5,1	
1918	Kênh 10	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	5,6	
1919	Kênh 10.5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Kiên Hảo	4,7	
1920	Kênh 11	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Kiên Hảo	5,7	
1921	Kênh 600	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 11	1,9	
1922	Kênh Sáu Lựa	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 11	1,9	
1923	Kênh Đập Đá	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 11	1,8	
1924	Kênh Bà Bé	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 11	1,9	
1925	Kênh thủy lợi	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 11	1,9	
1926	Kênh Tư Biên	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 11	1,9	
1927	Kênh 7	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thuận; Xã Sơn Kiên; Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	12,9	
1928	Kênh Bộ Đội	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thuận; Xã Sơn Kiên	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	7,9	
1929	Kênh 8.5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	6,3	
1930	Kênh 9	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	4,3	
1931	Kênh 9.5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	6,3	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1932	Kênh 10	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thái; Xã Sơn Kiên; Xã Nam Thái Sơn; Xã Bình Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	24,9	
1933	Kênh 11	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thái	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	6,4	
1934	Kênh 12	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thái	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	6,4	
1935	Kênh 13	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thái	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	8,3	
1936	Kênh 14	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thái	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	6,4	
1937	Kênh 14.5	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thái	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	5,9	
1938	Kênh 15	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	13,5	
1939	Kênh 15.5	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	13,4	
1940	Kênh 2 Linh	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thái	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	4,4	
1941	Kênh 16	Xã Mỹ Hiệp Sơn; Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	16,4	
1942	Kênh 16.5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	4,3	
1943	Kênh Lung Mướp	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 10	4,6	
1944	Kênh Lung Môn	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 13	0,8	
1945	Kênh Lung Vằn	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 11	0,7	
1946	Kênh 100	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh 12	7,0	
1947	Kênh Ngang	Xã Mỹ Thuận; Xã Mỹ Phước	Kênh Năm Linh	4,0	
1948	Kênh Quán Thông	Xã Mỹ Thuận	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	3,9	
1949	Kênh Zero	Xã Mỹ Thuận	Kênh Năm Linh	4,0	
1950	Kênh Nam Ninh	Xã Mỹ Thuận	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	3,2	
1951	Kênh 4	Xã Mỹ Thuận	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	2,9	
1952	Kênh 1	Xã Mỹ Thuận; Thị Trần Sóc Sơn; Xã Sơn Kiên; Thị Trần Hòn Đất	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	16,6	
1953	Kênh 2	Xã Mỹ Thuận; Thị Trần Sóc Sơn; Xã Sơn Kiên; Thị Trần Hòn Đất	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	13,6	
1954	Kênh Cấp I	Xã Mỹ Thuận	Kênh 2	1,0	
1955	Kênh 3	Xã Mỹ Thuận; Xã Sơn Kiên; Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	13,7	
1956	Kênh 4	Xã Mỹ Thuận; Xã Sơn Kiên; Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	15,6	
1957	Kênh 5	Xã Mỹ Thuận; Xã Sơn Kiên; Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	15,6	
1958	Kênh Tư Hăng	Xã Mỹ Thuận	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	1,8	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1959	Kênh 6	Xã Mỹ Thuận; Xã Sơn Kiên; Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	13,9	
1960	Kênh Thân Huyện	Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Ông Kiếm	1,4	
1961	Kênh 200	Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Tà Manh	1,8	
1962	Kênh Vạn Thành	Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Tà Manh	1,7	
1963	Kênh 500	Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Tà Manh	2,7	
1964	Kênh Tà Hem	Thị trấn Sóc Sơn	Biển Tây	3,9	
1965	Kênh Tà Lúa	Thị trấn Sóc Sơn	Biển Tây	4,1	
1966	Rạch Bà Quế	Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Đê quốc phòng	1,9	
1967	Rạch Giáo Phó	Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Ông Kiếm	1,8	
1968	Kênh Sóc	Thị trấn Sóc Sơn; Xã Sơn Kiên	Kênh Tân Điền	4,2	
1969	Kênh Cũ	Thị trấn Sóc Sơn; Xã Sơn Kiên; Xã Sơn Bình	Kênh Vàm Răng	4,1	
1970	Rạch Tà Niên	Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Ông Kiếm	1,9	
1971	Kênh Muong Kinh	Xã Sơn Bình; Xã Sơn Kiên	Kênh Trà Keo	5,1	
1972	Kênh Hòn Sóc	Xã Sơn Bình; Xã Sơn Kiên	Kênh 9	0,8	
1973	Kênh Ô Môi	Xã Sơn Bình	Kênh Vàm Răng	2,6	
1974	Rạch Gừa	Xã Sơn Bình	Kênh Vàm Răng	4,8	
1975	Kênh Mới	Xã Sơn Bình	Rạch Phóc	7,7	
1976	Kênh Rạch Sâu	Xã Sơn Bình	Biển Tây	2,3	
1977	Kênh Rạch Sậy	Xã Sơn Bình	Kênh Giữa	1,8	
1978	Kênh Đê Cũ	Xã Sơn Bình	Kênh Vàm Răng	3,4	
1979	Kênh Ông Thân	Xã Sơn Bình	Rạch Phóc	5,4	
1980	Kênh Giữa	Xã Sơn Bình	Rạch Phóc	2,9	
1981	Rạch Tà Cóc	Xã Sơn Bình	Kênh Ông Kiếm	1,5	
1982	Kênh Tà Keo	Xã Sơn Bình; Xã Thổ Sơn	Kênh 9	5,2	
1983	Kênh 9.5	Xã Thổ Sơn; Thị trấn Hòn Đất	Kênh Thủy lợi	7,5	
1984	Kênh 10	Xã Thổ Sơn; Thị trấn Hòn Đất	Kênh Thủy lợi	6,6	
1985	Kênh 11	Xã Thổ Sơn; Thị trấn Hòn Đất	Kênh Thủy lợi	7,1	
1986	Kênh 200	Xã Thổ Sơn; Thị trấn Hòn Đất	Kênh Hòn Sóc	3,2	
1987	Kênh Hòn Sóc	Xã Thổ Sơn; Thị trấn Hòn Đất	Kênh Hòn Me	8,2	
1988	Kênh Bẹt Tỏi	Xã Thổ Sơn	Kênh Hòn Sóc	2,2	
1989	Kênh Hòn Me	Xã Thổ Sơn	Biển Tây	4,0	
1990	Kênh 11	Xã Thổ Sơn; Xã Linh Huỳnh	Kênh Hòn Me	4,6	
1991	Kênh thủy lợi	Xã Thổ Sơn	Kênh Vạn Thanh	2,2	
1992	Kênh Suối Tiên	Xã Thổ Sơn	Kênh 9	2,9	
1993	Kênh Lung Hòn Sóc 2	Xã Thổ Sơn	Kênh 9	1,4	
1994	Kênh Rạch Phóc	Xã Thổ Sơn	Biển Tây	3,4	
1995	Kênh Ranh	Xã Thổ Sơn; Xã Linh Huỳnh; Thị trấn Hòn Đất	Biển Tây	6,3	
1996	Kênh Petxay	Xã Thổ Sơn	Kênh 9	6,5	
1997	Kênh M. Lư	Xã Thổ Sơn	Kênh 11	4,6	
1998	Kênh 9	Xã Thổ Sơn; Xã Linh Huỳnh	Kênh Linh Huỳnh	4,4	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
1999	Kênh 7	Xã Thổ Sơn; Xã Linh Huỳnh	Kênh Linh Huỳnh	3,9	
2000	Kênh Hòn Me 1	Xã Thổ Sơn; Xã Linh Huỳnh	Biển Tây	4,5	
2001	Kênh 5	Xã Thổ Sơn; Xã Linh Huỳnh	Kênh Petxay	2,6	
2002	Kênh 3	Xã Thổ Sơn; Xã Linh Huỳnh	Kênh Hòn Sóc	4,0	
2003	Kênh 2	Xã Thổ Sơn; Xã Linh Huỳnh; Thị trấn Hòn Đất	Kênh Hòn Sóc	3,9	
2004	Kênh 8	Xã Sơn Kiên	Kênh Hòn Sóc	3,2	
2005	Kênh Tập Đoàn	Xã Sơn Kiên	Kênh Mới	3,2	
2006	Lung Mương Mầu	Xã Sơn Kiên	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	2,0	
2007	Kênh Lung Mướp	Xã Sơn Kiên; Thị trấn Sóc Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	7,7	
2008	Kênh Cấp I	Xã Sơn Kiên	Kênh 5	6,1	
2009	Kênh 9	Xã Sơn Kiên	Kênh Mỹ Thái	2,0	
2010	Kênh 8.5	Xã Sơn Kiên	Kênh Mỹ Thái	8,7	
2011	Kênh KD3	Thị trấn Hòn Đất; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	16,8	
2012	Kênh KD1	Thị trấn Hòn Đất; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	17,2	
2013	Kênh 165	Thị trấn Hòn Đất; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	17,3	
2014	Kênh 3000	Thị trấn Hòn Đất; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	17,4	
2015	Kênh KD5	Thị trấn Hòn Đất; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	16,5	
2016	Kênh KH9	Thị trấn Hòn Đất; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	16,0	
2017	Kênh Bao	Thị trấn Hòn Đất; Xã Nam Thái Sơn	Kênh KH 9	9,5	
2018	Kênh Lung Sơn Nam	Thị trấn Hòn Đất; Xã Nam Thái Sơn	Kênh KH 9	3,3	
2019	Kênh 250	Thị trấn Hòn Đất; Xã Linh Huỳnh	Kênh 11	7,3	
2020	Kênh Lung Cũ	Xã Linh Huỳnh	Kênh 11	2,2	
2021	Kênh Bờ Bao Kênh 2	Xã Linh Huỳnh	Kênh 9	1,7	
2022	Kênh Cả Cội	Xã Linh Huỳnh; Xã Bình Sơn	Kênh Linh Huỳnh	10,7	
2023	Kênh 281	Xã Linh Huỳnh	Kênh Đê quốc phòng	3,4	
2024	Kênh 281-B	Xã Linh Huỳnh; Xã Bình Sơn	Kênh 281	4,9	
2025	Kênh 282	Xã Linh Huỳnh; Xã Bình Sơn	Kênh Đê quốc phòng	7,9	
2026	Kênh 283	Xã Linh Huỳnh; Xã Bình Sơn	Biển Tây	7,7	
2027	Kênh 284	Xã Linh Huỳnh; Xã Bình Sơn	Kênh Đê quốc phòng	7,3	
2028	Kênh 500	Xã Linh Huỳnh	Kênh Đê quốc phòng	2,4	
2029	Kênh 285	Xã Linh Huỳnh; Xã Bình Sơn	Biển Tây	7,1	
2030	Kênh 286	Xã Bình Sơn	Biển Tây	6,9	
2031	Kênh 250	Xã Bình Sơn	Kênh 281-B	5,3	
2032	Kênh 281	Xã Bình Sơn	Kênh 250	2,5	
2033	Kênh 287	Xã Bình Sơn	Kênh Cả Cội	6,6	
2034	Kênh 288	Xã Bình Sơn	Kênh Cả Cội	5,1	
2035	Kênh 289	Xã Bình Sơn	Kênh Cả Cội	5,1	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2036	Kênh 290	Xã Bình Sơn	Kênh Cả Cội	5,1	
2037	Kênh Rạch Cũ	Xã Bình Sơn	Kênh 286	3,7	
2038	Kênh Rạch Bằng	Xã Bình Sơn	Kênh Vàm Rầy	2,0	
2039	Kênh 500	Xã Bình Sơn	Kênh Cả Cội	3,6	
2040	Kênh 8 Nguyên	Xã Bình Sơn	Biển Tây	1,2	
2041	Kênh Ngàn Nhì	Xã Bình Sơn	Kênh 287	3,3	
2042	Kênh Ngàn Nhất	Xã Bình Sơn	Kênh 286	3,3	
2043	Kênh 1000	Xã Bình Sơn	Kênh 282	4,1	
2044	Kênh 750	Xã Bình Sơn	Kênh 281 B	5,5	
2045	Kênh 500	Xã Bình Sơn	Kênh 281 B	5,6	
2046	Kênh 250	Xã Bình Sơn	Kênh 281 B	5,6	
2047	Kênh 200	Thị trấn Hòn Đất; Xã Linh Huỳnh; Xã Bình Sơn; Xã Bình Giang	Kênh Linh Huỳnh	20,2	
2048	Kênh 1250	Xã Bình Sơn	Kênh 284	2,0	
2049	Kênh 1500	Xã Bình Sơn	Kênh 282	4,0	
2050	Kênh 2000	Xã Bình Sơn	Kênh 284	1,0	
2051	Kênh 500	Xã Bình Sơn	Kênh 281 B	2,7	
2052	Kênh Cấp Giữa Kênh 10 - Vàm Rầy	Xã Bình Sơn	Kênh Đê quốc phòng	3,3	
2053	Kênh 10	Xã Bình Sơn; Xã Bình Giang	Biển Tây	6,1	
2054	Kênh KH7	Xã Bình Sơn; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	13,1	
2055	Kênh KH6	Xã Bình Sơn; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	12,7	
2056	Kênh 422	Xã Bình Sơn; Xã Bình Giang	Kênh KH7	9,0	
2057	Kênh Cấp 1	Xã Bình Sơn	Kênh 85B	7,2	
2058	Kênh 500	Xã Bình Sơn	Kênh 85B	10,1	
2059	Kênh 7	Xã Bình Sơn	Kênh KH7	4,2	
2060	Kênh 12	Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Mỹ Thái	6,8	
2061	Kênh 12.5	Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Mỹ Thái	6,8	
2062	Kênh 13	Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Mỹ Thái	7,0	
2063	Kênh Hăng Dưng	Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Mỹ Thái	6,8	
2064	Kênh 7.5	Xã Mỹ Thái; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Mỹ Thái	6,4	
2065	Kênh KD2	Xã Nam Thái Sơn	Kênh 1	13,5	
2066	Kênh KD4	Xã Nam Thái Sơn	Kênh 1	13,5	
2067	Kênh K7	Xã Nam Thái Sơn; Xã Bình Sơn	Kênh 3000	6,6	
2068	Kênh 8	Xã Nam Thái Sơn	Kênh Tri Tôn	1,1	
2069	Kênh 9	Xã Nam Thái Sơn	Kênh Tri Tôn	1,1	
2070	Kênh N2	Xã Nam Thái Sơn	Kênh KD1	1,8	
2071	Kênh 9	Xã Nam Thái Sơn; Xã Bình Sơn	Kênh KH9	6,5	
2072	Kênh 8	Xã Nam Thái Sơn; Xã Bình Sơn	Kênh KH9	6,0	
2073	Kênh Thầy Xếp	Xã Nam Thái Sơn; Xã Bình Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	13,9	
2074	Kênh 11	Xã Nam Thái Sơn; Xã Bình Sơn	Kênh KD5	7,9	
2075	Kênh 12	Xã Nam Thái Sơn; Xã Bình Sơn	Kênh KH9	7,8	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2076	Kênh 12.5	Xã Nam Thái Sơn; Xã Bình Sơn	Kênh KH9	7,8	
2077	Kênh 13	Xã Nam Thái Sơn; Xã Bình Sơn	Kênh Tri Tôn	9,5	
2078	Kênh N1	Xã Nam Thái Sơn; Xã Bình Sơn	Kênh Tri Tôn	2,8	
2079	Kênh Bao	Xã Nam Thái Sơn	Kênh KD1	2,8	
2080	Kênh 9	Xã Bình Giang	Biển Tây	6,2	
2081	Kênh 8	Xã Bình Giang	Biển Tây	6,4	
2082	Kênh 500	Xã Bình Giang	Kênh Đê quốc phòng	3,2	
2083	Kênh 7	Xã Bình Giang	Kênh Đê quốc phòng	6,7	
2084	Kênh Sau Làng	Xã Bình Giang	Kênh Đê quốc phòng	6,7	
2085	Kênh Giữa Kênh 5 - Kênh 6	Xã Bình Giang	Kênh Đê quốc phòng	3,3	
2086	Kênh 5	Xã Bình Giang	Biển Tây	6,7	
2087	Kênh Giữa Kênh 4 - Kênh 5	Xã Bình Giang	Kênh Đê quốc phòng	3,2	
2088	Kênh 4	Xã Bình Giang	Biển Tây	6,6	
2089	Kênh Giữa Kênh 3 - Kênh 4	Xã Bình Giang	Kênh Đê quốc phòng	2,6	
2090	Kênh Giữa Kênh 2 - Kênh 3	Xã Bình Giang	Kênh Đê quốc phòng	3,6	
2091	Kênh 2	Xã Bình Giang	Kênh Đê quốc phòng	7,2	
2092	Kênh 1	Xã Bình Giang	Kênh Đê quốc phòng	4,5	
2093	Kênh 500	Xã Bình Giang	Kênh Đòn Đông	3,2	
2094	Kênh Đòn Đông	Xã Bình Giang	Kênh T5	8,6	
2095	Kênh 4	Xã Bình Giang	Biển Tây	4,6	
2096	Kênh Hai Mới	Xã Bình Giang	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	4,8	
2097	Rạch Ba Tàu	Xã Bình Giang	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	2,3	
2098	Kênh Cấp 1	Xã Bình Giang	Kênh Thủy lợi	7,6	
2099	Kênh K1	Xã Bình Giang	Kênh 422	1,8	
2100	Kênh Cấp 2	Xã Bình Giang	Kênh Thủy lợi	9,9	
2101	Kênh thủy lợi	Xã Bình Giang	Kênh 8000	7,8	
2102	Kênh Cấp IV	Xã Bình Giang	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	11,0	
2103	Kênh Cấp III	Xã Bình Giang	Kênh Cấp IV	7,3	
2104	Kênh 85B	Xã Bình Giang	Kênh 8000	3,4	
2105	Kênh Chín Mới	Xã Bình Giang	Kênh Đường Thét	5,6	
2106	Kênh Chi Cúc	Xã Bình Giang	Kênh Thủy lợi	3,4	
2107	Kênh 25	Xã Bình Giang	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	1,0	
2108	Kênh K3	Xã Bình Giang	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	2,7	
2109	Kênh Bao	Xã Bình Giang	Kênh 1000	2,1	
2110	Kênh 1000	Xã Bình Giang	Kênh T5	4,2	
2111	Kênh Xóm Đạo	Xã Bình Giang	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	2,6	
2112	Kênh Đường Thét	Xã Bình Giang	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	4,4	
2113	Kênh Hậu 1000	Xã Bình Giang	Kênh Đường Thét	3,1	
2114	Kênh T3	Xã Bình Giang	Kênh 422	2,9	
2115	Kênh T2	Xã Bình Giang	Kênh T5	5,1	
2116	Kênh K5	Xã Bình Giang	Kênh T2	6,0	
2117	Kênh T4	Xã Bình Giang	Kênh T2	5,0	
2118	Kênh 6	Xã Bình Giang	Biển Tây	6,9	
2119	Kênh 3	Xã Bình Giang	Biển Tây	6,9	
2120	Kênh 200	Xã Sơn Kiên	Kênh Vàm Răng	2,4	
2121	Kênh Thầy Xếp	Xã Mỹ Lâm	Kênh Cũ	0,7	
2122	Kênh Ngã Cái	Xã Mỹ Lâm	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	6,7	
2123	Kênh Đê quốc phòng	Xã Mỹ Lâm; Thị trấn Sóc Sơn; Xã Sơn Bình; Xã Thổ Sơn	Kênh Cầu Số 2	20,5	
2124	Kênh Đê quốc phòng	Xã Thổ Sơn	Kênh Hòn Me	2,2	
2125	Kênh Đê quốc phòng	Xã Linh Huỳnh; Xã Bình Sơn	Kênh Linh Huỳnh	5,6	
2126	Kênh Đê quốc phòng	Xã Bình Sơn; Xã Bình Giang	Kênh Vàm Rầy	8,6	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2127	Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	Thị trấn Sóc Sơn; Xã Mỹ Thuận; Xã Mỹ Hiệp Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	18,7	
2128	Kênh Mỹ Thái	Xã Sơn Kiên; Xã Mỹ Thái	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	17,7	
2129	Kênh Tri Tôn	Thị trấn Hòn Đất; Xã Nam Thái Sơn	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	17,6	
2130	Kênh 8000	Xã Bình Sơn; Xã Bình Giang	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	11,6	
2131	Kênh Tà Manh	Thị trấn Sóc Sơn	Biển Tây	3,6	
2132	Kênh Vàm Răng	Xã Sơn Kiên; Xã Sơn Bình; Thị trấn Sóc Sơn	Biển Tây	5,1	
2133	Kênh 9	Thị trấn Hòn Đất; Xã Thổ Sơn; Xã Sơn Kiên; Xã Sơn Bình	Kênh Vạn Thanh	7,7	
2134	Kênh Vạn Thanh	Xã Thổ Sơn	Biển Tây	1,9	
2135	Kênh Linh Huỳnh	Thị trấn Hòn Đất; Xã Linh Huỳnh	Biển Tây	8,7	
2136	Kênh Vàm Rầy	Xã Bình Sơn	Biển Tây	6,4	
IX	Huyện Kiên Lương			659,3	
2137	Kênh Ranh Kiên Tài	Xã Hòa Điền	Kênh 9	7,0	
2138	Kênh 6 Thủy sản ấp Càng	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	7,0	
2139	Kênh 7 Thủy sản ấp Càng	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	7,0	
2140	Kênh 8 Thủy sản ấp Càng	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	7,0	
2141	Kênh 9 Thủy sản ấp Càng	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	7,0	
2142	Kênh 10 Thủy sản ấp Càng	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	7,0	
2143	Kênh 1000 Thủy sản ấp Càng	Xã Hòa Điền	Kênh 5 Thủy sản ấp Càng	6,0	
2144	Kênh 5 Thủy sản ấp Càng	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	6,0	
2145	Kênh 6 Cũ	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	9,0	
2146	Kênh Nhà Chung ấp Thạnh Lợi	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	2,7	
2147	Kênh 5 ấp Thạnh Lợi	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	2,7	
2148	Kênh 4 ấp Núi Trầu	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	2,7	
2149	Kênh 3 ấp Núi Trầu	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	2,7	
2150	Kênh 2 ấp Núi Trầu	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	2,7	
2151	Kênh 1 ấp Kinh I	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	2,7	
2152	Kênh 1300	Xã Hòa Điền	Kênh 6 Cũ	6,0	
2153	Kênh 2700	Xã Hòa Điền	Kênh 6 Cũ	6,0	
2154	Kênh 5 ấp Hòa Lạc	Xã Hòa Điền	Kênh 6 Cũ	6,0	
2155	Kênh 9 ấp Tân Điền	Xã Hòa Điền	Kênh Ranh Kiên Tài	10,0	
2156	Kênh 400 ấp Hòa Lạc	Xã Hòa Điền	Kênh 2700	7,0	
2157	Kênh A ấp Hòa Lạc	Xã Hòa Điền	Kênh 5	7,0	
2158	Kênh B ấp Hòa Lạc	Xã Hòa Điền	Kênh 2700	7,0	
2159	Kênh C ấp Hòa Lạc	Xã Hòa Điền	Kênh 2700	7,0	
2160	Kênh D ấp Hòa Lạc	Xã Hòa Điền	Kênh 5	7,0	
2161	Kênh Ranh Kiên Tài	Xã Hòa Điền	Kênh 9	3,0	
2162	Kênh 400 ấp Tân Điền	Xã Hòa Điền	Kênh 9	3,0	
2163	Kênh A ấp Tân Điền	Xã Hòa Điền	Kênh 9	3,0	
2164	Kênh B ấp Tân Điền	Xã Hòa Điền	Kênh 9	3,0	
2165	Kênh C ấp Tân Điền	Xã Hòa Điền	Kênh 9	3,0	
2166	Kênh D ấp Tân Điền	Xã Hòa Điền	Kênh 9	3,0	
2167	Kênh Tam Bản	Xã Hòa Điền; Xã Dương Hòa	Biển	7,0	
2168	Kênh Tạo Nguồn	Xã Dương Hòa	Kênh Ranh	4,0	
2169	Kênh Nông Trường	Huyện Kiên Lương - Huyện Giang Thành	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	9,0	
2170	Kênh Gia Lạc	Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	1,0	
2171	Kênh Xóm Mới	Xã Hòa Điền	Kênh 1000 giáp xã Dương Hòa	1,0	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2172	Kênh 1000 giáp xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Kênh Tà Săng	3,0	
2173	Kênh Ranh 500 (Đầu ngăn - Kênh 9)	Xã Hòa Điền	Kênh 9	9,0	
2174	Kênh 7	Xã Hòa Điền	Kênh 1000 ấp Hòa Lạc	4,5	
2175	Kênh Hậu T4 (10-11)	Xã Kiên Bình	Kênh 9 (Kiên Bình)	1,6	
2176	Kênh Hậu Thời trang T4 (12-14,5)	Xã Kiên Bình	Kênh 12	3,0	
2177	Kênh 6 (T3-T4)	Xã Kiên Bình	Kênh T3	4,0	
2178	Kênh 12 (T4-T5)	Xã Kiên Bình	Kênh T4	5,8	
2179	Kênh 750	Xã Kiên Bình	Kênh Ông Kiềm	4,0	
2180	Kênh Bộ Đội	Xã Kiên Bình	Kênh 500 (Rạch Giá - Hà Tiên)	4,0	
2181	Kênh G	Xã Kiên Bình	Kênh 9	7,0	
2182	Kênh Sáng	Xã Kiên Bình	Kênh Ông Kiềm	3,5	
2183	Kênh 1500	Xã Kiên Bình	Kênh Ông Kiềm	3,0	
2184	Kênh 14500	Xã Kiên Bình	Kênh Ranh Kiên Tài	5,0	
2185	Kênh Lầu Mắm	Xã Kiên Bình	Kênh Tập đoàn 1	4,5	
2186	Kênh 500 (cấp Kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	Xã Kiên Bình	Kênh 1000	7,5	
2187	Kênh 2700	Xã Kiên Bình	Kênh T3	5,0	
2188	Kênh 1300	Xã Kiên Bình	Kênh T3	2,7	
2189	Kênh Hậu Cái Tre	Xã Kiên Bình	Kênh Lung Lớn II	6,5	
2190	Kênh 9	Xã Kiên Bình	Kênh T3	4,0	
2191	Kênh 750A	Xã Kiên Bình	Kênh Ông Kiềm	2,5	
2192	Kênh 750B	Xã Kiên Bình	Kênh Ông Kiềm	2,0	
2193	Kênh 7 nổi dài	Xã Kiên Bình	Kênh Thời Trang	3,6	
2194	Kênh Giữa Tập đoàn 1 - Tập đoàn 2	Xã Kiên Bình	Kênh Cái Tre	1,5	
2195	Kênh 500 (phía T5)	Xã Kiên Bình	Biển	4,0	
2196	Kênh Hậu Lung Lớn I	Xã Kiên Bình	Biển	2,0	
2197	Kênh giữa Tập đoàn 4 - Tập đoàn 5	Xã Kiên Bình	Kênh Lung Lớn II	2,5	
2198	Kênh giữa Tập đoàn 3 - Tập đoàn 4	Xã Kiên Bình	Kênh Lung Lớn II	3,5	
2199	Kênh giữa Tập đoàn 2 - Tập đoàn 3	Xã Kiên Bình	Kênh Lung Lớn II	3,5	
2200	Kênh thủy lợi (Bộ đội)	Xã Kiên Bình	Kênh 500	2,0	
2201	Kênh 13 Rươi	Xã Kiên Bình	Kênh Ranh Kiên Tài	1,5	
2202	Kênh 11	Xã Kiên Bình	Kênh Ranh Kiên Tài	2,0	
2203	Kênh Ông Kiềm	Xã Kiên Bình	Kênh Lung Lớn I	1,5	
2204	Kênh Giữa Kênh 500 và Kênh Thời Trang	Xã Kiên Bình	Kênh Thời Trang	5,5	
2205	Kênh Tập đoàn 1	Xã Kiên Bình	Kênh Cái Tre	3,5	
2206	Kênh Tập đoàn 2	Xã Kiên Bình	Kênh Cái Tre	4,0	
2207	Kênh Tập đoàn 3	Xã Kiên Bình	Kênh Cái Tre	4,0	
2208	Kênh 10	Xã Kiên Bình	Kênh Ranh Kiên Tài	4,0	
2209	Kênh 14	Xã Kiên Bình	Kênh Ranh Kiên Tài	3,5	
2210	Kênh Tập đoàn 4	Xã Kiên Bình	Kênh Cái Tre	5,5	
2211	Kênh F	Xã Kiên Bình	Kênh 9	5,0	
2212	Kênh Hậu Thời Trang - T4	Xã Kiên Bình	Kênh 500	3,0	
2213	Kênh 2900	Xã Kiên Bình	Kênh 1000	1,5	
2214	Kênh 12	Xã Kiên Bình	Kênh T3	0,9	
2215	Kênh 13	Xã Kiên Bình	Kênh Ranh Kiên Tài	4,0	
2216	Kênh 500 (Phía T3)	Xã Kiên Bình	Kênh 1300	5,5	
2217	Kênh 8	Xã Kiên Bình	Kênh T3	5,0	
2218	Kênh 500 Cống Tre	Xã Kiên Bình	Kênh Lung Lớn II	4,0	
2219	Kênh 1000 Cống Tre	Xã Kiên Bình	Kênh Lung Lớn II	3,5	
2220	Kênh 800	Xã Kiên Bình	Kênh Lung Lớn	2,5	
2221	Kênh 850	Xã Kiên Bình	Kênh Lung Lớn	2,5	
2222	Kênh 900	Xã Kiên Bình	Kênh Lung Lớn	2,0	
2223	Kênh Tô 4 (Kiên Thanh)	Xã Kiên Bình	Kênh Hậu T3	1,0	
2224	Kênh Ông Ngo	Xã Kiên Bình	Kênh Thời Trang	0,5	
2225	Kênh Thời Trang (từ Kênh 14 - Kênh 15)	Xã Kiên Bình	Kênh Thời Trang	1,0	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2226	Kênh Thời Trang (Rạch Giá - Hà Tiên) - Kênh 14	Xã Kiên Bình	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	14,0	
2227	Kênh T3	Xã Kiên Bình; Xã Hòa Điền	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	15,0	
2228	Kênh T4	Xã Kiên Bình	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	15,0	
2229	Kênh ông Võ Văn Kiệt	Huyện Kiên Lương (Xã Kiên Bình) - Huyện Hòn Đất	Biển	15,0	
2230	Kênh Lung Lớn I	Xã Kiên Bình	Biển	8,0	
2231	Kênh Lung Lớn II	Xã Kiên Bình; Xã Bình Trị; Xã Bình An	Biển	15,0	
2232	Kênh Cái Tre	Xã Kiên Bình; Xã Bình Trị	Biển	8,0	
2233	Kênh An Bình II	Xã Bình Trị; Thị trấn Kiên Lương	Kênh Lung Lớn II	7,0	
2234	Kênh 500 Bờ Đông	Xã Bình Trị	Kênh Tập đoàn 8	4,0	
2235	Kênh 500 Bờ Tây	Xã Bình Trị	Kênh Tập đoàn 8	2,0	
2236	Kênh 501	Xã Bình Trị	Kênh Tập đoàn 8	3,0	
2237	Kênh 502	Xã Bình Trị	Kênh Tập đoàn 9	3,0	
2238	Kênh 503	Xã Bình Trị	Kênh Tập đoàn 10	3,0	
2239	Kênh 504	Xã Bình Trị	Kênh Tập đoàn 11	2,5	
2240	Kênh 505	Xã Bình Trị	Kênh Tập đoàn 12	3,0	
2241	Kênh 506	Xã Bình Trị	Kênh Tập đoàn 13	1,0	
2242	Kênh 507	Xã Bình Trị	Kênh Tập đoàn 14	0,5	
2243	Kênh Bao Ngan	Xã Bình Trị	Biển	4,4	
2244	Kênh Bao Ngan II	Xã Bình Trị	Biển	3,1	
2245	Kênh 700 (An Bình II)	Xã Bình Trị	Biển	3,0	
2246	Kênh Ba Long	Xã Bình Trị	Biển	3,6	
2247	Kênh 5 Thước	Xã Bình Trị	Kênh Sao Mai	3,5	
2248	Kênh 327	Xã Bình Trị	Kênh Lung Lớn II	7,5	
2249	Kênh Rạch Dừng - Song Chính	Xã Bình Trị	Biển	4,5	
2250	Kênh 327 (Núi Mây - Hang Cá Sấu)	Xã Bình Trị	Bình Trị - Bình An	4,0	
2251	Kênh Cặp Hang Cá Sấu	Xã Bình Trị	Biển	6,7	
2252	Kênh Tập đoàn 5	Xã Bình Trị	Kênh Lung Lớn I	4,0	
2253	Kênh Tập đoàn 6	Xã Bình Trị	Kênh 501	4,0	
2254	Kênh Tập đoàn 7	Xã Bình Trị	Kênh 501	3,5	
2255	Kênh Tập đoàn 8	Xã Bình Trị	Kênh 500	3,5	
2256	Kênh An Bình I	Thị trấn Kiên Lương	Kênh An Bình	1,0	
2257	Kênh Tổ 4 (Lung Kha Na)	Thị trấn Kiên Lương	Kênh Tám Thước	1,0	
2258	Kênh Kiên Lương - Ba Hòn	Thị trấn Kiên Lương	Biển	10,0	
2259	Kênh Tám Thước	Xã Bình Trị	Biển	1,0	
2260	Kênh An Bình	Xã Kiên Bình; Thị trấn Kiên Lương; Xã Bình Trị	Kênh Lung Lớn II	3,0	
2261	Kênh Lung Kha Na	Thị trấn Kiên Lương	Kênh 22	6,0	
2262	Kênh Bờ Suối Núi Nai	Thị trấn Kiên Lương	Kênh Ranh (Dương Hòa)	2,0	
2263	Kênh Càng cá	Thị trấn Kiên Lương	Kênh Ba Hòn Nhỏ	4,0	
2264	Kênh 22	Thị trấn Kiên Lương	Biển	4,0	
2265	Kênh 21 Xà Ngách	Thị trấn Kiên Lương	Kênh 300	2,5	
2266	Kênh 300	Thị trấn Kiên Lương	Biển	2,0	
2267	Kênh Hăng	Thị trấn Kiên Lương	Kênh Khóc Lá	2,0	
2268	Kênh Cống Tre Mới	Thị trấn Kiên Lương	Kênh Tám Thước	3,5	
2269	Kênh 3000	Thị trấn Kiên Lương	Kênh Cống Tre Mới	2,0	
2270	Kênh Tân Đoàn	Thị trấn Kiên Lương	Kênh Tập Đoàn	1,0	
2271	Kênh Tập Đoàn 5	Thị trấn Kiên Lương	Kênh Lung Kha Na	2,5	
2272	Kênh Ba Hòn Nhỏ	Thị trấn Kiên Lương	Kênh Kiên Lương- Ba Hòn	1,6	
2273	Kênh Đường Chùa	Thị trấn Kiên Lương	Kênh Hậu Cái Tre	2,5	
2274	Kênh 3000	Xã Dương Hòa	Kênh Cây Me	3,5	



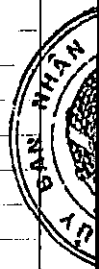
Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2275	Kênh 4	Xã Dương Hòa	Kênh Tam Bản	5,0	
2276	Kênh Tà Săng	Xã Dương Hòa	Biển	6,5	
2277	Kênh Cây Me	Xã Dương Hòa	Biển	5,0	
2278	Kênh Xáng (Kênh Ranh)	Xã Dương Hòa	Kênh 1000 (Dương Hòa)	6,0	
2279	Kênh 4000	Xã Dương Hòa	Kênh Cây Me	4,0	
2280	Kênh 1000	Xã Dương Hòa	Kênh Cây Me	3,5	
2281	Kênh 2000	Xã Dương Hòa	Kênh Cây Me	2,5	
2282	Kênh 3000	Xã Dương Hòa	Kênh Cây Me	4,0	
2283	Kênh Núi Đồng	Xã Dương Hòa	Kênh Tam Bản	3,5	
2284	Kênh Ba Tài	Xã Bình An	Biển	2,0	
2285	Kênh 327	Xã Bình An	Biển	4,0	
2286	Kênh thủy lợi	Xã Bình An	Biển	2,0	
2287	Kênh Sao Mai	Xã Bình An	Kênh Lung Lớn II	4,5	
2288	Kênh Hàng cá sâu	Xã Bình An	Biển	3,0	
X	Huyện Tân Hiệp			662,4	
2289	Kênh 2	Xã Tân Hiệp A; Xã Tân Hiệp B		10,0	
2290	Kênh 3	Xã Tân Hiệp A; Xã Tân An		10,0	
2291	Kênh 4	Xã Tân Hiệp A; Xã Tân An		10,0	
2292	Kênh 5	Xã Tân Hiệp A; Xã Tân An		10,0	
2293	Kênh A	Xã Tân Hiệp B; Xã Tân Hòa		10,0	
2294	Kênh Zê rô	Xã Tân Hiệp B; Xã Tân Hòa		10,0	
2295	Kênh 1	Xã Tân Hiệp B; Xã Tân Hòa		10,0	
2296	Kênh Xà Diều	Xã Tân Thành		10,0	
2297	Kênh Cựu Chiến Binh	Xã Tân Thành		6,0	
2298	Kênh Phan Chí Thành	Xã Tân Thành		5,0	
2299	Kênh Cả Cầm	Xã Tân Thành		6,0	
2300	Kênh Cổng Xá	Xã Tân Thành		6,0	
2301	Kênh Hữu An (Kênh ranh)	Xã Tân Thành		6,0	
2302	Kênh Huế Bá	Xã Tân Hội		5,7	
2303	Kênh Thân Huyện	Xã Tân Hội		5,4	
2304	Kênh 5 Vụ	Xã Tân Hội		5,4	
2305	Kênh Đập Đá	Xã Tân Hội		6,0	
2306	Kênh Tư Tỷ	Xã Tân Hội		5,2	
2307	Kênh Ba Vàng	Xã Tân Hội		4,5	
2308	Kênh Thầy Thông (Kênh ranh)	Xã Tân Hội		4,0	
2309	Kênh RivêRa	Thị trấn Tân Hiệp; Xã Thanh Đông B		10,0	
2310	Kênh Đông Bình	Thị trấn Tân Hiệp; Xã Thanh Đông B		10,0	
2311	Kênh 10	Thị trấn Tân Hiệp; Xã Thanh Đông B		9,0	
2312	Kênh 9	Thị trấn Tân Hiệp; Xã Thanh Đông B		10,1	
2313	Kênh 1 tháng 5 (Kênh Mới)	Thị trấn Tân Hiệp		2,0	
2314	Kênh 19/5	Thị trấn Tân Hiệp		3,0	
2315	Kênh Huỳnh Kỳ	Xã Thanh Đông B		1,6	
2316	Kênh Xáng Mới	Xã Thanh Đông B		2,5	
2317	Kênh Cháp Trà Vinh	Xã Thanh Đông B		1,5	
2318	Kênh 6 Rọc Bà Ke (6B, 6A)	Xã Thanh Đông		9,5	
2319	Kênh Củ Sấu	Xã Thanh Đông		5,1	
2320	Kênh Xá Trắc	Xã Thanh Đông		2,5	
2321	Kênh KH8	Xã Thanh Đông		3,0	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2322	Kênh 7	Xã Thạnh Đông A		10,0	
2323	Kênh 8	Xã Thạnh Đông A		10,0	
2324	Kênh Lung Bà Thôn	Xã Thạnh Đông A		2,0	
2325	Kênh Hội Đồng	Xã Thạnh Đông A		2,0	
2326	Kênh 6 Tàu Hơi	Xã Thạnh Trị		10,0	
2327	Kênh 11	Xã Thạnh Trị		12,7	
2328	Kênh Tràm	Xã Thạnh Trị		6,0	
2329	Kênh Thầy Bang	Xã Thạnh Trị		5,0	
2330	Kênh 12	Xã Thạnh Trị		6,0	
2331	Kênh Lung Lớn	Xã Thạnh Trị		2,0	
2332	Kênh Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị		4,0	
2333	Kênh Kiến	Xã Thạnh Trị		5,0	
2334	Kênh Trái Bầu	Xã Thạnh Trị		2,0	
2335	Kênh Ông Khê	Xã Thạnh Trị		4,5	
2336	Kênh cống số 2 (Kênh 2 Viên)	Xã Thạnh Trị		2,0	
2337	Kênh Miêu Bà	Xã Thạnh Trị		2,0	
2338	Kênh Trục 600 Tân Hiệp A	Xã Tân Hiệp A; Xã Tân An		8,0	
2339	Kênh Trục 110 Tân Hiệp A	Xã Tân Hiệp A; Xã Tân An		7,0	
2340	Kênh Cuối Ngàn kênh 2 giáp Kênh 1	Xã Tân An; Xã Tân Hiệp B		9,0	
2341	Kênh Cuối Ngàn kênh 2 giáp kênh 3	Xã Tân Hiệp A; Xã Tân An		9,0	
2342	Kênh Cuối Ngàn kênh 3 giáp kênh 4	Xã Tân Hiệp A; Xã Tân An		9,0	
2343	Kênh Cuối Ngàn kênh 4 giáp kênh 5	Xã Tân Hiệp A; Xã Tân An		9,0	
2344	Kênh Cuối Ngàn kênh 5 giáp Mong Thọ	Xã Tân Hiệp A; Xã Tân An		9,0	
2345	Kênh Tràm bom Tân Quới	Xã Tân Hiệp A		0,6	
2346	Kênh 600 giáp ranh Tân Hội	Xã Tân An		8,0	
2347	Kênh Cuối Ngàn kênh A- giáp Hậu Giang	Xã Tân Hiệp B; Xã Tân Hòa		9,0	
2348	Kênh Cuối Ngàn kênh A giáp kênh Zê rô	Xã Tân Hiệp B; Xã Tân Hòa		9,0	
2349	Kênh Cuối Ngàn kênh Zê rô – kênh 1	Xã Tân Hiệp B; Xã Tân Hòa		9,0	
2350	Kênh Trục 600 (Tân Phú – Tân An)	Xã Tân Hiệp B		7,0	
2351	Kênh Trục 110 (Tân Phú – Tân An)	Xã Tân Hiệp B		7,0	
2352	Kênh 600 giáp xáng Tân Hội	Xã Tân Hiệp B		8,0	
2353	Kênh Ranh Tân Thành giáp Bình Thành	Xã Tân Hòa		0,6	
2354	Kênh 300 giáp xáng Tân Hội (Kênh 2 - Kênh 4)	Xã Tân Hội		4,0	
2355	Kênh 300 (Kênh 2 – Kênh Zê rô)	Xã Tân Thành		4,0	
2356	Kênh Cầu Sập (Kênh Giáo Giỏi)	Xã Tân Thành		2,5	
2357	Kênh Út Đứng (Tân Tiến – Tân Lộc)	Xã Tân Thành		5,5	
2358	Kênh Ranh Bình Thành – Chí Thành	Xã Tân Thành		5,5	
2359	Kênh Ranh Chí Thành – Tân Phú	Xã Tân Thành		5,5	
2360	Kênh Ranh giáp Hòn Đất	Xã Tân Thành		3,5	
2361	Kênh 600 Tân Thành (giáp xáng Tân Thành)	Xã Tân Thành		5,5	
2362	Kênh Ranh Tân Phú – Tân Lộc	Xã Tân Thành		5,5	
2363	Kênh 1000,1300,1600 Bình Thành	Xã Tân Thành		3,0	
2364	Kênh Sau Làng (Xã Diều – Hữu An)	Xã Tân Thành		4,5	
2365	Kênh 600 (Hữu An – Thầy Thông)	Xã Tân Hội		7,0	
2366	Kênh Sau Làng (Hữu An - Thầy Thông)	Xã Tân Hội		7,0	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2367	Kênh Lung Lớn giáp Hòn Đất	Xã Tân Hội		8,0	
2368	Kênh Út Oanh - Phú Hòa	Xã Tân Hội		4,5	
2369	Kênh Ba Kiềm	Xã Tân Hội		2,0	
2370	Kênh Ranh (Phú Hiệp - Tân Hưng)	Xã Tân Hội		5,0	
2371	Kênh 1200 (Tân Hội)	Xã Tân Hội		5,0	
2372	Kênh Bà 8 (Tân Hội)	Xã Tân Hội		1,5	
2373	Kênh Ranh (Tân Hưng - Tân Vực)	Xã Tân Hội		5,0	
2374	Kênh Địa Thây	Xã Tân Hội		2,5	
2375	Kênh Cuối Ngàn Rivera (giáp Hậu Giang)	Thị trấn Tân Hiệp		9,0	
2376	Kênh Cuối Ngàn Đông Thái - Đông An	Thị trấn Tân Hiệp		5,0	
2377	Kênh Cuối Ngàn Đông Bình - Đông An	Thị trấn Tân Hiệp		5,0	
2378	Kênh Bô	Thị trấn Tân Hiệp		3,0	
2379	Kênh Cuối Ngàn 9 - 10	Thị trấn Tân Hiệp		9,0	
2380	Kênh 300 (Trại thực hành nông nghiệp)	Thị trấn Tân Hiệp		2,0	
2381	Kênh 600 (từ Kênh 10B - Kênh Đông Bình)	Thị trấn Tân Hiệp			
2382	Kênh Cuối Ngàn kênh 10B - Kênh Đông Bình	Thị trấn Tân Hiệp			
2383	Kênh Cuối Ngàn Đông Thạnh - Đông Hòa	Xã Thạnh Đông B		2,0	
2384	Kênh 600 (giáp xáng Chung Bàu)	Xã Thạnh Đông B		9,3	
2385	Kênh 1200 Thạnh Đông (giáp Giồng Riềng)	Xã Thạnh Đông B		5,0	
2386	Kênh Cuối Ngàn Kênh 9 - Kênh 6	Xã Thạnh Đông		5,5	
2387	Kênh Công Điền	Xã Thạnh Đông		3,0	
2388	Kênh Nông Trường	Xã Thạnh Đông		9,5	
2389	Kênh Ranh giáp Giồng Riềng	Xã Thạnh Đông		9,5	
2390	Kênh 1,2,3 Tân Hưng	Xã Thạnh Đông		2,0	
2391	Kênh 600 Thạnh Tây - Cầu	Xã Thạnh Đông		7,0	
2392	Kênh 600 giáp xáng Chung Bàu	Xã Thạnh Đông		3,0	
2393	Kênh 1200 - 9A	Xã Thạnh Đông		2,0	
2394	Kênh 1000; 1700	Xã Thạnh Đông		7,0	
2395	Kênh 300 Đông Thành (Kênh 8 - Kênh 7)	Xã Thạnh Đông A		1,0	
2396	Kênh 300 Đông Phước (Kênh 6 - Kênh 8)	Xã Thạnh Đông A		2,0	
2397	Kênh Cuối Ngàn Kênh 6 - Kênh 8	Xã Thạnh Đông A		2,0	
2398	Kênh Cuối Ngàn Kênh 7 giáp Kênh 11	Xã Thạnh Đông A		2,0	
2399	Kênh 300 Đông Thọ	Xã Thạnh Trị		9,5	
2400	Kênh 600 Thạnh An I	Xã Thạnh Trị		9,5	
2401	Kênh Bờ Ven (giáp Giồng Riềng)	Xã Thạnh Trị		1,0	
2402	Kênh Tư Oanh - Cổng Sô 3 Lớn	Xã Thạnh Trị		1,5	
2403	Kênh Uyên Kiểng	Xã Thạnh Trị		5,7	
2404	Kênh Địa sậy	Xã Thạnh Trị		1,5	
2405	Kênh Lung Lớn	Xã Thạnh Trị		2,0	
2406	Kênh Đê bao 300 ha Ba Vàm - Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị		3,5	
2407	Kênh Cây Gòn (Kênh Huyện Đoàn)	Xã Thạnh Trị		2,0	
2408	Kênh Cuối Ngàn Kênh 8 - Kênh 7	Xã Thạnh Đông A		7,0	
2409	Kênh 600 Đông Lộc	Xã Thạnh Đông		2,0	
2410	Kênh 4 Thuộc	Xã Thạnh Đông		9,5	
2411	Kênh Đập Đất	Xã Tân Hội		2,0	
2412	Kênh 600-1200 Phú Hội	Xã Tân Hội		2,0	
XI	Thành phố Rạch Giá			264,7	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2413	Kênh Sóc Suông	Xã Phi Thông		2,2	
2414	Kênh Năm Quới	Xã Phi Thông		2,8	
2415	Kênh Máy Ủi	Xã Phi Thông		3,3	
2416	Kênh Tà Keo Mới	Xã Phi Thông		2,8	
2417	Kênh Ranh (Nhà thờ)	Xã Phi Thông		1,3	
2418	Kênh Ông Sư	Phường Vĩnh Thông		1,8	
2419	Kênh Đường Trâu	Phường Vĩnh Thông		2,3	
2420	Kênh N3	Phường Vĩnh Quang		1,3	
2421	Kênh Ô kê	Xã Phi Thông		2,2	
2422	Kênh Tà Tân	Xã Phi Thông		2,1	
2423	Kênh Cũ	Phường Vĩnh Quang		0,9	
2424	Kênh Mã Trắng	Phường Vĩnh Lợi		0,5	
2425	Kênh Cùng	Phường Vĩnh Lợi		0,8	
2426	Kênh Ranh	Phường Vĩnh Lợi		1,2	
2427	Kênh Ngang 1 khu Đê bao Kênh 6	Xã Phi Thông		0,7	
2428	Kênh Ngang 2 khu Đê bao Kênh 6	Xã Phi Thông		0,9	
2429	Kênh Bà Kỳ	Xã Phi Thông		1,3	
2430	Kênh Tập Đoàn 4	Xã Phi Thông		1,3	
2431	Kênh Tập Đoàn 27	Xã Phi Thông		1,5	
2432	Kênh Năm Đồ	Xã Phi Thông		1,5	
2433	Kênh Rạch Tà Tân	Xã Phi Thông		0,8	
2434	Kênh 600	Xã Phi Thông		1,0	
2435	Kênh 600 (Nhà Thờ)	Xã Phi Thông		0,9	
2436	Kênh Lung Tắc Ủ	Xã Phi Thông		1,8	
2437	Kênh Năm Liêu	Xã Phi Thông		7,9	
2438	Kênh Rau Xanh	Phường Vĩnh Thông		1,0	
2439	Kênh Dây Ốc Lớn	Phường Vĩnh Thông		1,3	
2440	Kênh Rọc Lá	Phường Vĩnh Lợi		0,9	
2441	Kênh cặp đường Bùi Viện	Phường Vĩnh Lợi		1,6	
2442	Kênh Tổ 2 (đoạn trong)	Phường Rạch Sỏi		0,7	
2443	Kênh Tà Mưa	Phường Vĩnh Thông		0,8	
2444	Kênh Cống Đồi	Phường Vĩnh Thông		0,8	
2445	Kênh Tổ 11B	Phường Vĩnh Hiệp		0,3	
2446	Kênh 5 Quới cũ	Xã Phi Thông		2,2	
2447	Kênh Ngọn Ô Kê	Xã Phi Thông		0,8	
2448	Kênh Quảng Thoại	Xã Phi Thông		1,5	
2449	Kênh 76	Phường Vĩnh Quang		1,3	
2450	Kênh Tư Non	Phường Vĩnh Quang		0,5	
2451	Kênh nhánh Sóc Suông	Xã Phi Thông		0,7	
2452	Kênh 7 Em	Xã Phi Thông		1,1	
2453	Kênh Tập Đoàn 10	Xã Phi Thông		1,1	
2454	Kênh Út Trà	Xã Phi Thông		1,3	
2455	Kênh đường Cao Thắng	Phường Vĩnh Lợi		1,2	
2456	Kênh áp Chiến Lược	Phường Vĩnh Hiệp		3,7	
2457	Kênh Rạch Ông Xĩa	Phường Vĩnh Hiệp		0,7	
2458	Kênh T2	Phường Vĩnh Quang		0,9	
2459	Kênh Tập đoàn 1 - 2	Xã Phi Thông		0,6	
2460	Kênh Công An	Xã Phi Thông		1,1	
2461	Kênh Vàm Trư	Phường Vĩnh Quang		3,6	
2462	Kênh đường Nguyễn Phi Khanh	Phường Vĩnh Quang		2,5	
2463	Kênh Tổ 2, 3	Phường Rạch Sỏi		1,6	
2464	Kênh Điều Hành	Phường An Bình		1,2	
2465	Kênh Bảy Lạnh	Xã Phi Thông		1,5	
2466	Kênh 6 Hiếu Mập	Xã Phi Thông		1,2	
2467	Kênh Hai Rì	Xã Phi Thông		2,9	
2468	Kênh Ba Cà Bay	Xã Phi Thông		1,2	
2469	Kênh Năm Buôi	Phường Vĩnh Thông		1,2	
2470	Kênh Hậu chợ xã	Xã Phi Thông		1,3	
2471	Kênh Hồng Thị Ky	Xã Phi Thông		1,2	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2472	Kênh Chồi mối	Xã Phi Thông		1,3	
2473	Kênh Tập Đoàn 1	Xã Phi Thông		1,5	
2474	Kênh Dây Ốc	Phường Vĩnh Hiệp		0,7	
2475	Kênh 3 giáp Trung Thành	Xã Phi Thông		1,2	
2476	Kênh Dây Ốc Nhỏ	Phường Vĩnh Thông		1,1	
2477	Kênh Rạch Chát 1	Phường Vĩnh Hiệp		1,7	
2478	Kênh Rạch Chát 3	Phường Vĩnh Hiệp		0,9	
2479	Kênh Rạch Lác	Phường Vĩnh Hiệp		2,4	
2480	Kênh Máy Ủi - Vĩnh Lợi	Phường Vĩnh Lợi		1,5	
2481	Kênh Nguyễn Cư Trinh nối dài - Dương Minh Châu	Phường Vĩnh Quang		1,1	
2482	Kênh Sư Chanh nối dài - Tập đoàn Ba Sơn - Tập đoàn Danh Cô	Xã Phi Thông		1,8	
2483	Kênh Chính Bông	Phường Vĩnh Thông		0,9	
2484	Kênh Dân Quân 1	Phường Vĩnh Thông		1,0	
2485	Kênh Ranh Phi Thông - Hòn Đất	Xã Phi Thông		4,2	
2486	Kênh thầy Năm Quới	Xã Phi Thông		2,0	
2487	Kênh Dây Heo	Phường Vĩnh Thông		2,0	
2488	Kênh Rạch Láng Cát - 750	Phường Vĩnh Hiệp		1,5	
2489	Kênh Xóm Rẫy	Phường Vĩnh Hiệp		1,0	
2490	Kênh Xương Sông	Phường Vĩnh Hiệp		2,2	
2491	Kênh Sáu	Xã Phi Thông		2,8	
2492	Kênh Sáu Lái	Xã Phi Thông		0,8	
2493	Kênh Ba Nô	Xã Phi Thông		1,3	
2494	Kênh 19-5	Phường Rạch Sỏi		1,9	
2495	Kênh dân quân 2 - Tập đoàn 1	Phường Vĩnh Thông		2,5	
2496	Kênh Sáu Nhường	Phường Vĩnh Thông		4,3	
2497	Kênh Tập đoàn 5	Xã Phi Thông		1,5	
2498	Kênh Tà Tây	Xã Phi Thông		0,5	
2499	Kênh Hè Thu 1	Phường Vĩnh Hiệp		1,6	
2500	Kênh Hè Thu 2	Phường Vĩnh Hiệp		1,5	
2501	Kênh Hai Bá	Xã Phi Thông		3,2	
2502	Kênh Tám Nho	Xã Phi Thông		1,3	
2503	Kênh Tập đoàn 5	Xã Phi Thông		0,9	
2504	Kênh Tà Tây	Xã Phi Thông		1,5	
2505	Kênh Cây Bằng	Phường Vĩnh Thông		1,2	
2506	Kênh Bà Ngò	Phường Vĩnh Thông		3,2	
2507	Kênh Đập Đá	Phường Vĩnh Thông		1,9	
2508	Kênh Nước ngọt	Phường Vĩnh Thông		3,2	
2509	Kênh Phán Xuyên	Phường Vĩnh Thông		1,9	
2510	Kênh Vàm Trư	Phường Vĩnh Thông		3,1	
2511	Kênh Tư Cầu	Phường Vĩnh Thông		3,6	
2512	Kênh Dân Quân 3	Phường Vĩnh Thông		1,0	
2513	Kênh Giữa	Phường Vĩnh Thông		1,2	
2514	Kênh Thầy Thông	Xã Phi Thông		4,0	
2515	Kênh Giữa	Xã Phi Thông		4,0	
2516	Kênh Đường Trâu	Xã Phi Thông		3,0	
2517	Kênh Cống Đế	Xã Phi Thông		4,0	
2518	Kênh Tư Cầu	Xã Phi Thông		4,0	
2519	Kênh Tà Keo Củ	Xã Phi Thông		6,0	
2520	Kênh Hai Trung Thành	Xã Phi Thông		1,0	
2521	Kênh Cây Sao	Xã Phi Thông		1,8	
2522	Kênh Bệ xã Chính	Xã Phi Thông		2,2	
2523	Kênh Hậu Sóc Cung	Xã Phi Thông		0,8	
2524	Kênh Cái Mèo	Xã Phi Thông		0,7	
2525	Kênh Cầu Số 2	Phường Vĩnh Quang		2,2	
2526	Kênh Cầu Suối	Phường Vĩnh Quang		1,2	
2527	Kênh Tám Thước	Phường Vĩnh Quang		1,4	
2528	Kênh cấp lộ Võ Trường Toàn	Phường Vĩnh Quang		3,2	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2529	Kênh cấp lộ Nguyễn Thái Bình	Phường Vĩnh Quang		2,3	
2530	Kênh hẻm 94 Nguyễn Cư Trinh	Phường Vĩnh Quang		0,45	
2531	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Phường Vĩnh Hiệp		1,7	
2532	Kênh Rạch Giá 2	Phường Vĩnh Hiệp		1,5	
2533	Kênh Tà Kiết - Khu phố Vĩnh Viễn	Phường Vĩnh Hiệp		0,7	
2534	Kênh Ông Hiền	Phường Vĩnh Hiệp		7,1	
2535	Kênh Vành Đai (kênh Bác Hồ)	Phường Vĩnh Hiệp		6,7	
2536	Kênh 7	Phường Rạch Sỏi		0,65	
2537	Kênh Giáp ranh Vĩnh Hòa Hiệp	Phường Rạch Sỏi		1,0	
2538	Các Kênh Sườn (Khu phố 3; 6)	Phường Rạch Sỏi		1,5	
2539	Kênh 30/5	Phường Rạch Sỏi		0,5	
2540	Kênh đường Nguyễn Bình Khiêm	Phường Rạch Sỏi		0,15	
2541	Kênh Ông Hiền	Phường Vĩnh Bảo		1,053	
2542	Sông Kênh Nhánh	Phường Vĩnh Bảo		0,997	
2543	Kênh Ông Hiền	Phường An Bình		4,5	
2544	Kênh An Hòa	Phường An Bình		5,5	
2545	Kênh Điều Hành	Phường An Bình		2,0	
2546	Sông Kiên	Phường Vĩnh Thanh Vân		1,7	
2547	Kênh Nhánh	Phường Vĩnh Thanh Vân		1,8	
2548	Kênh Ông Hiền	Phường An Hòa		10,0	
2549	Kênh 31	Phường An Hòa		5,0	
2550	Cổng số 1	Phường An Hòa		0,5	
2551	Cổng số 2	Phường An Hòa		0,5	
2552	Cổng số 3	Phường An Hòa		0,5	
XII Huyện U Minh Thượng				704,0	
2553	Kênh Năm Châu	Xã Thanh Yên; Xã Thanh Yên A	Sông Cái Lớn	3,8	
2554	Kênh Cựa Gà	Xã Thanh Yên; Xã Thanh Yên A	Sông Cái Lớn	3,4	
2555	Kênh Lô Tư	Xã Thanh Yên; Xã Thanh Yên A	Sông Cái Lớn	3,1	
2556	Kênh Bờ Dừa	Xã Thanh Yên	Kênh Xẻo Cạn	1,4	
2557	Kênh Xẻo Cạn	Xã Thanh Yên	Sông Cái Lớn	9,5	
2558	Kênh Lộ Mới	Xã Thanh Yên	Sông Cái Lớn	2,9	
2559	Kênh thủy lợi	Xã Thanh Yên	Kênh Xẻo Cạn	1,0	
2560	Kênh Ngang	Xã Thanh Yên	Kênh Cựa Gà	1,9	
2561	Kênh Rạch Vườn	Xã Thanh Yên	Kênh Thủy lợi	1,2	
2562	Kênh thủy lợi	Xã Thanh Yên	Kênh Ngang	1,2	
2563	Kênh Ông Tà	Xã Thanh Yên	Kênh Năm Châu	1,2	
2564	Kênh Ông Thọ	Xã Thanh Yên	Kênh Năm Châu	1,5	
2565	Kênh Ông Đức	Xã Thanh Yên	Kênh Me Nước	1,4	
2566	Kênh Me Nước	Xã Thanh Yên	Kênh 5 Châu	2,0	
2567	Kênh 3	Xã Thanh Yên A; Xã Thanh Yên; Xã Vĩnh Hòa	Kênh Bốn Thước	7,7	
2568	Kênh thủy lợi	Xã Thanh Yên	Kênh 3	1,3	
2569	Kênh thủy lợi (1)	Xã Thanh Yên	Kênh Tư	2,2	
2570	Kênh thủy lợi (2)	Xã Thanh Yên	Kênh 3	2,2	
2571	Kênh Lô 1	Xã Thanh Yên	Kênh Lô 2	1,8	
2572	Kênh Lô 2	Xã Thanh Yên	Kênh 3	2,8	
2573	Kênh Lô 3	Xã Thanh Yên	Kênh 3	2,7	
2574	Kênh thủy lợi (3)	Xã Thanh Yên	Kênh Lô 3	2,6	
2575	Kênh thủy lợi (4)	Xã Thanh Yên	Kênh 4	2,6	
2576	Kênh thủy lợi (Ba Yên)	Xã Thanh Yên	Kênh 4	2,4	
2577	Kênh Vĩnh Thái	Xã Thanh Yên	Sông Cái Lớn	5,3	
2578	Kênh Tư	Xã Thanh Yên; Xã Vĩnh Hòa	Kênh Xẻo Cạn	2,1	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2579	Kênh Mộ	Xã Thanh Yên	Kênh Xẻo Kè	0,7	
2580	Kênh Ông Đầy	Xã Thanh Yên	Kênh Xẻo Cạn	0,9	
2581	Kênh Ông Tế	Xã Thanh Yên	Kênh Xẻo Cạn	1,9	
2582	Kênh Cây Dong	Xã Thanh Yên	Kênh 3	1,9	
2583	Kênh thủy lợi	Xã Thanh Yên	Kênh 3	1,6	
2584	Kênh Vườn Xoài	Xã Thanh Yên	Kênh Xẻo Cạn	1,2	
2585	Kênh Tư Thép	Xã Thanh Yên	Kênh Xẻo Cạn	1,3	
2586	Kênh Tư Tiêm	Xã Thanh Yên	Kênh Xẻo Cạn	0,7	
2587	Kênh Xóm Rầy	Xã Thanh Yên	Kênh Xẻo Kè	0,8	
2588	Kênh Xẻo Kè	Xã Thanh Yên	Sông Cái Lớn	4,4	
2589	Kênh Gọ Rùa	Xã Thanh Yên	Kênh Xẻo Ranh	0,8	
2590	Kênh thủy lợi	Xã Thanh Yên	Sông Cái Lớn	1,4	
2591	Kênh Thứ 2 - Xẻo Vườn	Xã Thanh Yên A	Kênh Trâu Chết	2,4	
2592	Kênh Lý Thông	Xã Thanh Yên A	Kênh Trâu Chết	1,9	
2593	Kênh Cây Dừa	Xã Thanh Yên A	Kênh Trâu Chết	2,4	
2594	Kênh Trầm 1	Xã Thanh Yên A	Kênh Trâu Chết	2,2	
2595	Kênh Bà Hương	Xã Thanh Yên A	Kênh Trâu Chết	3,8	
2596	Kênh lung Xẻo Đước	Xã Thanh Yên A	Kênh Lầm Thiệt	1,0	
2597	Kênh Lầm Thiệt	Xã Thanh Yên A	Kênh Trâu Chết	4,6	
2598	Kênh 50	Xã Thanh Yên A	Kênh Bốn Thước	1,9	
2599	Kênh Xẻo Địa	Xã Thanh Yên A	Sông Cái Lớn	2,2	
2600	Kênh Liên Lạc	Xã Thanh Yên A	Kênh Xẻo Lũng	1,8	
2601	Kênh Xẻo Lũng	Xã Thanh Yên A	Sông Cái Lớn	4,0	
2602	Kênh thủy lợi	Xã Thanh Yên A	Sông Cái Lớn	1,0	
2603	Kênh thủy lợi	Xã Thanh Yên A	Kênh Bốn Thước	2,2	
2604	Kênh Bụi Gừa	Xã Thanh Yên A	Kênh Bốn Thước	2,9	
2605	Kênh Ba	Xã Thanh Yên A	Kênh Bốn Thước	7,0	
2606	Kênh Mới	Xã Thanh Yên A	Kênh Lầm Thiệt	3,0	
2607	Kênh Tư Cúc	Xã Thanh Yên A	Kênh Lầm Thiệt	1,3	
2608	Kênh Miếu Ông Tà	Xã Thanh Yên A	Kênh Lầm Thiệt	1,3	
2609	Kênh Rạch Bù Lon	Xã Thanh Yên A	Kênh Xẻo Lũng	1,3	
2610	Kênh 2 Ánh	Xã Thanh Yên A	Kênh Năm Châu	2,0	
2611	Kênh Bụi Tre	Xã Thanh Yên A	Kênh Bụi Gừa	1,5	
2612	Kênh Bình Bát	Xã Thanh Yên A	Kênh Năm Châu	1,0	
2613	Kênh thủy lợi (1)	Xã Thanh Yên A	Kênh Năm Châu	2,8	
2614	Kênh thủy lợi (2)	Xã Thanh Yên A	Kênh Năm Châu	2,8	
2615	Kênh thủy lợi (3)	Xã Thanh Yên A	Kênh Năm Châu	3,1	
2616	Kênh thủy lợi (4)	Xã Thanh Yên A	Kênh Năm Châu	3,3	
2617	Kênh Lô Tư	Xã Thanh Yên A	Kênh Năm Châu	2,5	
2618	Kênh Trâu Chết	Xã Thanh Yên A	Sông Cái Lớn	4,2	
2619	Kênh Bốn Thước	Xã Thanh Yên A	Kênh Làng Thứ 7	5,2	
2620	Kênh Đập Đá	Xã Thanh Yên A	Sông Cái Lớn	4,7	
2621	Kênh thủy lợi Xã thứ	Xã Thanh Yên A	Kênh Bốn Thước	1,9	
2622	Kênh Làng (Tư Vồn)	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Làng Thứ 7	2,7	
2623	Kênh Lung 9 Phầm (3 Dề)	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Mới	1,0	
2624	Kênh Ấp Khân	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Làng Thứ 7	3,7	
2625	Kênh Cây Bàng	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Vĩnh Tiên - Tuần Thơm	2,2	
2626	Kênh Nhỏ	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Cây Bàng	2,0	
2627	Kênh 24 - Ấp Khân	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Ấp Khân	2,0	
2628	Kênh Tiên Thành	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Làng Thứ 7	4,4	
2629	Kênh Vĩnh Tiên - Tuần Thơm	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Làng Thứ 7	6,6	
2630	Kênh Sáu Thâu	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Làng Thứ 7	3,4	
2631	Kênh Út Mót	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Tuần Thơm	1,0	
2632	Kênh Tư Tôn	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Tám Mang	1,0	
2633	Kênh Tám Mang - Ba Hớn	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Lô 12	1,6	
2634	Kênh 9 Phầm	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Tám Mang	0,6	
2635	Kênh thủy lợi	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Tám Mang	1,7	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2636	Kênh Lô 12	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Vĩnh Tiến - Tuấn Thơm	3,1	
2637	Kênh Giữa	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Lô 12	2,5	
2638	Kênh Đầu Ngàn	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Dân Quân	3,0	
2639	Kênh thủy lợi 20	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Dân Quân	2,6	
2640	Kênh Sáu Sanh	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Ngay	2,7	
2641	Kênh Bờ Tre	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Sáu Sanh	2,5	
2642	Kênh thủy lợi 20	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Dân Quân	3,1	
2643	Kênh Tư	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Mới	0,8	
2644	Kênh 3	Xã Vĩnh Hòa	Kênh Mới	0,7	
2645	Kênh Mới	Xã Vĩnh Hòa; Xã Hòa Chánh	Kênh Đất Gò 1	3,2	
2646	Kênh Dân Quân	Xã Vĩnh Hòa; Xã Hòa Chánh	Kênh Chống Mỹ	6,4	
2647	Kênh Hai Ich	Xã Thạnh Yên; Xã Hòa Chánh	Sông Cái Lớn	4,2	
2648	Kênh Thông Hòa	Xã Hòa Chánh	Kênh Đất Gò 1	4,0	
2649	Kênh Ba Suối	Xã Hòa Chánh	Kênh Thông Hòa	3,1	
2650	Kênh Gọ Rùa	Xã Hòa Chánh	Kênh Thông Hòa	1,2	
2651	Kênh Roc Năng	Xã Hòa Chánh	Kênh Ngã Ruộng	7,9	
2652	Kênh Ngã Cái	Xã Hòa Chánh	Kênh Ngã Ruộng	2,4	
2653	Kênh Ngã Ruộng	Xã Hòa Chánh	Sông Cái Lớn	1,0	
2654	Kênh Bảy Huyện	Xã Hòa Chánh	Kênh Ngã Ruộng	1,7	
2655	Kênh Hai Tầu	Xã Hòa Chánh	Sông Cái Lớn	1,7	
2656	Kênh 9 Đào	Xã Hòa Chánh	Kênh Roc Năng	2,0	
2657	Kênh Thầy Quon	Xã Hòa Chánh	Kênh Thông Hòa	1,4	
2658	Kênh Tám Đài	Xã Hòa Chánh	Kênh Thầy Quon	3,8	
2659	Kênh Bộ Lợi	Xã Hòa Chánh	Kênh Tám Đài	1,3	
2660	Kênh Gò Xoài	Xã Hòa Chánh; Xã Vĩnh Hòa	Kênh Mới	1,9	
2661	Kênh Roc Địa Chôn	Xã Hòa Chánh	Kênh Tám Đài	2,0	
2662	Kênh Ngay	Xã Hòa Chánh	Kênh Nhà Ngang	5,8	
2663	Kênh Nhà Ngang	Xã Hòa Chánh	Sông Cái Lớn	0,9	
2664	Kênh Lầm	Xã Hòa Chánh	Kênh Dân Quân	2,0	
2665	Kênh thủy lợi	Xã Hòa Chánh	Kênh Chệt Tệt	2,1	
2666	Kênh Sáu Phú	Xã Hòa Chánh	Kênh Dân Quân	3,2	
2667	Kênh Lung	Xã Hòa Chánh	Kênh Thầy Chính	3,2	
2668	Kênh Chệt Tệt	Xã Hòa Chánh	Kênh Thầy Chính	4,1	
2669	Kênh Tài Chính	Xã Hòa Chánh	Kênh Thầy Chính	1,6	
2670	Kênh Lộ Mới	Xã Hòa Chánh	Kênh Nhà Ngang	1,5	
2671	Kênh Thầy Chính	Xã Hòa Chánh	Kênh Nhà Ngang	3,0	
2672	Kênh Xẻo Quốc	Xã Hòa Chánh	Sông Cái Lớn	2,2	
2673	Kênh Năm Khum	Xã Hòa Chánh	Sông Cái Lớn	2,8	
2674	Kênh Hòa Bình	Xã Hòa Chánh	Kênh Thông Hòa	1,0	
2675	Kênh Chống Mỹ	Xã Hòa Chánh; Xã Vĩnh Hòa	Kênh Gò Xoài	3,9	
2676	Kênh Xẻo Cui	Xã Hòa Chánh	Sông Cái Lớn	2,8	
2677	Kênh Đất Gò 2	Xã Thạnh Yên; Xã Hòa Chánh	Kênh Mới	1,8	
2678	Kênh Đất Gò 1	Xã Hòa Chánh	Kênh Hai Ich	0,8	
2679	Kênh 14	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	3,4	
2680	Kênh Hậu 14-13	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	3,2	
2681	Kênh 13	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	2,9	
2682	Kênh Hậu 13-12	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	2,7	
2683	Kênh 12	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	2,5	
2684	Kênh Hậu 12-11	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	2,0	
2685	Kênh 9 Lớn	Xã Minh Thuận	Kênh 9 Vĩnh Thuận	4,0	
2686	Kênh Đào	Xã Minh Thuận	Kênh 9 Lớn	0,6	
2687	Kênh 11 (ngoài vùng đệm)	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	2,4	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2688	Kênh 13 (ngoài vùng đệm)	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	2,1	
2689	Kênh 12 (cũ)	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	0,6	
2690	Kênh 11	Xã Minh Thuận	Kênh 9 Vĩnh Thuận	4,7	
2691	Kênh Hậu 11-10	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	4,4	
2692	Kênh 10	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	4,8	
2693	Kênh Hậu 10-9	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	4,5	
2694	Kênh 9	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	4,4	
2695	Kênh 2 (Chợ Minh Thuận)	Xã Minh Thuận	Kênh 2 Vĩnh Thuận	1,6	
2696	Kênh Co Đê 1	Xã Minh Thuận	Kênh Đê 10 Thành	7,5	
2697	Kênh Co Đê 2	Xã Minh Thuận	Kênh Đê 10 Thành	5,8	
2698	Kênh Lục Út	Xã Minh Thuận	Kênh Làng Thứ 7	4,0	
2699	Kênh Năm	Xã Minh Thuận	Kênh Đê 10 Thành	3,6	
2700	Kênh Đất cấp	Xã Minh Thuận	Kênh Kiểm Lâm	3,8	
2701	Kênh thủy lợi (Minh Tân)	Xã Minh Thuận	Kênh Lò Gạch	4,2	
2702	Kênh Kiểm Lâm	Xã Minh Thuận	Kênh Chông Mỹ	4,4	
2703	Kênh Chông Mỹ (Minh Kiên)	Xã Minh Thuận	Kênh Làng Thứ 7	1,3	
2704	Kênh Hậu 9-8	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	4,1	
2705	Kênh 8	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	3,8	
2706	Kênh Hậu 8-7	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	3,6	
2707	Kênh 7	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	3,0	
2708	Kênh Hậu 7-6	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	2,6	
2709	Kênh 6	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	2,1	
2710	Kênh Hậu 6-5	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	1,5	
2711	Kênh 5	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	1,0	
2712	Kênh Hậu K4 (Xáng Mượn)	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	1,1	
2713	Kênh Đê bao ngoài (Minh Thuận)	Xã Minh Thuận	Kênh Làng Thứ 7, Kênh Ranh Hát	25,6	
2714	Kênh Đê bao trong (Minh Thuận)	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	17,2	
2715	Kênh 120	Xã Minh Thuận	Kênh Đê Bao Ngoài	18,3	
2716	Kênh Đê cũ	Xã Minh Thuận	Kênh 5 Huyện Đội	5,1	
2717	Kênh Chông Mỹ	Xã Minh Thuận	Kênh Làng Thứ 7	12,8	
2718	Kênh Sáu Thâu	Xã Minh Thuận	Kênh Làng Thứ 7	1,5	
2719	Kênh Lung Còng Cọc	Xã Minh Thuận	Kênh Lục Út	4,2	
2720	Kênh 7 Hồng	Xã Minh Thuận	Kênh Đê 10 Thành	1,0	
2721	Kênh Đê 10 Thành	Xã Minh Thuận	Kênh Tuấn Thơm	2,5	
2722	Kênh 5 Mụ	Xã Minh Thuận	Kênh Co Đê 2	0,8	
2723	Kênh Cô Bạch	Xã Minh Thuận	Kênh làng thứ 7	2,0	
2724	Kênh Ba Nghĩa	Xã Minh Thuận	Kênh Lục út	1,0	
2725	Kênh Đê Nhà máy	Xã Minh Thuận	Kênh Co Đê 2	0,8	
2726	Kênh Đê	Xã Minh Thuận	Kênh Co Đê 1	0,7	
2727	Kênh Ông Tổ	Xã Minh Thuận	Kênh Co Đê 1	1,5	
2728	Kênh Hậu (3m)	Xã Minh Thuận	Kênh Co Đê 1	1,2	
2729	Kênh 350	Xã Minh Thuận	Kênh Thủy lợi	1,0	
2730	Kênh 3 (12m)	Xã Minh Thuận	Kênh 3 Vĩnh Thuận	0,8	
2731	Kênh 14 (12m)	Xã Minh Thuận	Kênh 14 Vĩnh Thuận	0,4	
2732	Kênh Lung 2A	Xã Minh Thuận	Kênh 2 Vĩnh Thuận	0,6	
2733	Kênh Đê Cũ (6m)	Xã Minh Thuận	Kênh Đê 10 Thành	0,3	
2734	Kênh 500	Xã Minh Thuận	Kênh Ba Nghĩa	1,7	
2735	Kênh 350	Xã Minh Thuận	Kênh 9 lớn	1,2	
2736	Kênh Tư	Xã Minh Thuận	Bờ Bao Ngoài 965	0,7	
2737	Kênh Việt Bắc	Xã Minh Thuận	Kênh co đê 2	0,6	
2738	Kênh 350	Xã Minh Thuận	Kênh 2 Vĩnh Thuận	5,3	
2739	Kênh Làng thứ 7	Xã An Minh Bắc; Xã Minh Thuận, Thạnh Yên, Thạnh Yên A, Vĩnh Hòa	Sông xáng Xèo Rô	19,3	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2740	Kênh Lò Gạch	Xã An Minh Bắc; Xã Minh Thuận, Thạnh Yên, Thạnh Yên A, Vĩnh Hòa	Kênh Làng Thứ 7	1,2	
2741	Kênh Tư	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	1,9	
2742	Kênh Hậu 3-4	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	2,6	
2743	Kênh Ba	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	2,9	
2744	Kênh thủy lợi (Hồ Hoa Mai)	Xã An Minh Bắc	Kênh 2	1,6	
2745	Kênh Hậu 2-3	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	3,1	
2746	Kênh 2	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	3,1	
2747	Kênh Hậu 1-2	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	3,1	
2748	Kênh 1	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	3,1	
2749	Kênh Bao (giáp rừng nhỏ)	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	3,1	
2750	Kênh Tàu Lũy	Xã An Minh Bắc	Kênh Làng Thứ 7	0,5	
2751	Kênh 21	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	3,0	
2752	Kênh Hậu 21-20	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	2,8	
2753	Kênh 20	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	2,7	
2754	Kênh Hậu 20-19	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	2,5	
2755	Kênh 19	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	2,3	
2756	Kênh Hậu 19-18	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	2,1	
2757	Kênh 18	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	2,0	
2758	Kênh Hậu 18-17	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	1,9	
2759	Kênh 17A	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	1,7	
2760	Kênh Hậu 17A-17B	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	1,6	
2761	Kênh 17B	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	1,5	
2762	Kênh thủy lợi (K17B đến K21)	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	9,6	
2763	Kênh 16	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	3,8	
2764	Kênh Hậu 16-15	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	3,5	
2765	Kênh 15	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	3,3	
2766	Kênh Hậu 15-14	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	3,3	
2767	Kênh Đê bao ngoài	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	31,0	
2768	Kênh Đê bao trong	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê bao trong	18,4	
2769	Kênh 120	Xã An Minh Bắc	Kênh 120	19,8	
2770	Kênh Hậu 17B-16	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	2,9	
2771	Kênh Đội 2	Xã An Minh Bắc	Kênh Đê Bao Ngoài	0,8	
2772	Kênh 10 Quang	Xã An Minh Bắc	Sông xáng Xẻo Rô	0,5	
2773	Kênh Phán Linh	Xã An Minh Bắc	Sông xáng Xẻo Rô	1,0	
2774	Kênh Hăng	Xã An Minh Bắc	Sông xáng Xẻo Rô	0,5	
XIII Huyện Vĩnh Thuận				637,8	
2775	Kênh làng Thứ 7	Liên xã	Kênh xáng Chắc Băng	14,6	
2776	Kênh Lung	Thị trấn Vĩnh Thuận	Kênh Bà Ban	4,1	
2777	Kênh Nghĩa Trang	Thị trấn Vĩnh Thuận	Kênh Bà Ban	2,8	
2778	Kênh Một Ngàn	Thị trấn Vĩnh Thuận	Kênh Làng Thứ 7	2,0	
2779	Kênh thủy lợi	Thị trấn Vĩnh Thuận	Kênh 1	1,5	
2780	Kênh 307	Thị trấn Vĩnh Thuận	Sông Cái Lớn	2,9	
2781	Kênh Chiến Lược 350	Thị trấn Vĩnh Thuận	Kênh xáng Chắc Băng	3,0	
2782	Kênh 7 Lợi	Thị trấn Vĩnh Thuận	Kênh Làng Thứ 7	2,2	
2783	Kênh xáng Chắc Băng	Liên xã	Kênh xáng Chắc Băng	1,8	
2784	Kênh Bà Đầm	Liên xã	Kênh Làng Thứ 7	4,0	
2785	Kênh Chổng Mỹ	Liên xã	Kênh Làng Thứ 7	11,5	
2786	Kênh xáng Cạnh Đền	Liên xã	Kênh xáng Chắc Băng	5,5	
2787	Kênh Ranh	Liên xã	Kênh xáng Chắc Băng	6,0	
2788	Kênh 4000 (Tân Thuận - Vĩnh Thuận)	Liên xã	Kênh Làng Thứ 7	9,0	
2789	Kênh Kiểm Lâm	Liên xã	Kênh Làng Thứ 7	8,2	
2790	Kênh 1	Liên xã	Kênh xáng Chắc Băng	10,9	
2791	Kênh Lò Rèn	Xã Tân Thuận	Kênh xáng Chắc Băng	9,0	
2792	Kênh thủy lợi	Xã Tân Thuận	Kênh Chổng Mỹ	5,4	
2793	Kênh Công Điền	Xã Tân Thuận	Kênh Làng Thứ 7	2,7	
2794	Kênh Cô Bạch	Xã Tân Thuận	Kênh Làng Thứ 8	2,9	



Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2795	Kênh 2	Xã Tân Thuận	Kênh xáng Chắc Bàng	8,8	
2796	Kênh 9	Xã Vĩnh Thuận	Kênh xáng Chắc Bàng	8,5	
2797	Kênh 3	Xã Vĩnh Thuận	Kênh xáng Chắc Bàng	8,6	
2798	Kênh thủy lợi	Xã Vĩnh Thuận	Kênh xáng Chắc Bàng	8,4	
2799	Kênh Đồn Đông	Xã Vĩnh Thuận	Kênh xáng Chắc Bàng	6,9	
2800	Kênh 11	Xã Vĩnh Thuận	Kênh xáng Chắc Bàng	7,7	
2801	Kênh 12	Xã Vĩnh Thuận	Kênh xáng Chắc Bàng	7,9	
2802	Kênh 13	Xã Vĩnh Thuận	Kênh xáng Chắc Bàng	7,7	
2803	Kênh 14	Xã Vĩnh Thuận	Kênh xáng Chắc Bàng	8,1	
2804	Kênh 5	Xã Vĩnh Thuận	Kênh xáng Chắc Bàng	7,6	
2805	Kênh Ông Tám	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	2,2	
2806	Kênh Năm Hà - Bà Dầm	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Chắc Bàng	2,6	
2807	Kênh Tòa Hoa	Xã Vĩnh Phong	Kênh Ruột Xá	2,1	
2808	Kênh Hai Tỷ	Xã Vĩnh Phong	Kênh Ruột Xá	1,6	
2809	Kênh Rạch Ông Huê	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	1,2	
2810	Kênh Lung Tru Đá	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	4,8	
2811	Kênh Mười Hồ	Xã Vĩnh Phong	Kênh Một Hăng	1,4	
2812	Kênh Bờ Xe	Xã Vĩnh Phong	Kênh Một Hăng	1,8	
2813	Kênh Ngang Cũ Hữu	Xã Vĩnh Phong	Kênh Ngã Bát	2,0	
2814	Kênh Trâm Bầu	Xã Vĩnh Phong	Kênh Rạch Đình	2,3	
2815	Kênh Bầu Chén	Xã Vĩnh Phong	Kênh 10 Lầu	2,5	
2816	Kênh Chệt Sĩ	Xã Vĩnh Phong	Kênh 10 Lầu	2,2	
2817	Kênh Trâm 1	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	3,7	
2818	Kênh Sáu Gió	Xã Vĩnh Phong	Kênh Một Hăng	1,5	
2819	Kênh Ba Thiên - Bờ Ai	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Chắc Bàng	3,9	
2820	Kênh Cô Chín	Xã Vĩnh Phong	Kênh 10 Lầu	3,5	
2821	Kênh Xéo	Xã Vĩnh Phong	Kênh 10 Lầu	5,3	
2822	Kênh 10 Lầu	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	5,8	
2823	Kênh Ruột Xá	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Cạnh Đền	9,7	
2824	Kênh Bạch Ngưu	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Cạnh Đền	7,6	
2825	Kênh Xáng 80	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	3,7	
2826	Kênh Ngã Cại	Xã Vĩnh Phong	Kênh Rạch Đình	5,5	
2827	Kênh Sông Cũ	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	2,5	
2828	Kênh 5	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Chắc Bàng	3,5	
2829	Kênh 6	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Chắc Bàng	3,0	
2830	Kênh Rọc Dài	Xã Vĩnh Phong	Kênh Ranh Hạt	7,0	
2831	Kênh Thảy Hom	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	4,5	
2832	Kênh Hai Hăng	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Chắc Bàng	3,1	
2833	Kênh Dân Quân	Xã Vĩnh Phong	Kênh Rạch Đình	3,2	
2834	Kênh Bà Sáu	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	3,2	
2835	Kênh Liếp Vườn	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Cạnh Đền	6,6	
2836	Kênh Xéo Lộp	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	6,2	
2837	Kênh Bà Ban	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Chắc Bàng	7,3	
2838	Kênh Cà Nhẹ	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Chắc Bàng	7,6	
2839	Kênh Ranh Hạt	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Chắc Bàng	9,0	
2840	Kênh Quảng Đình	Xã Vĩnh Phong	Kênh Bạch Ngưu	3,9	
2841	Kênh 3 Hăng	Xã Vĩnh Phong	Kênh Ruột Xá	5,9	
2842	Kênh Hậu Bạch Ngưu	Xã Vĩnh Phong	Kênh Ranh Hạt	4,7	
2843	Kênh Chín Dấu - Lung Rừng	Xã Vĩnh Phong	Kênh 10 Lầu	4,4	
2844	Kênh 1 Hăng	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Chắc Bàng	8,3	
2845	Kênh Tư	Xã Vĩnh Phong	Kênh xáng Chắc Bàng	9,0	
2846	Kênh Hàng Gòn	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Tiên Tiến	2,5	
2847	Kênh Tám Hí	Xã Vĩnh Bình Bắc	Sông Cái Lớn	2,4	
2848	Kênh Năm Tường	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Bờ Dừa	2,4	
2849	Kênh Nông Trường	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Cột Cờ	2,5	
2850	Kênh Ô Môi	Xã Vĩnh Bình Bắc	Sông Cái Lớn	4,2	
2851	Kênh Lô 12	Xã Vĩnh Bình Bắc	Sông Cái Lớn	6,7	
2852	Kênh Năm Thước	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Ô Môi	2,8	
2853	Kênh Sáu Gìn	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Lô A	4,5	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2854	Kênh Ngang 7 Queo	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Lô A	2,1	
2855	Kênh 10 Gà	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Lô A	2,5	
2856	Kênh thủy lợi Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Lô A	1,4	
2857	Kênh thủy lợi Chòi Mòi	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Kèo Một	1,4	
2858	Kênh thủy lợi Đầu Ngàn	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Kèo Một	2,6	
2859	Kênh Đường Cày	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Bờ Dừa	1,5	
2860	Kênh Ba Hón	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Làng Thứ 7	1,8	
2861	Kênh Mười Xôm	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Làng Thứ 7	2,0	
2862	Kênh Xáng Giữa	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Lô 12	3,5	
2863	Kênh Xáng 1	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xáng Ba Đình	3,5	
2864	Kênh Xáng 2	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xáng Ba Đình	3,5	
2865	Kênh Xáng 3	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xáng Ba Đình	3,5	
2866	Kênh Bờ Đé	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Ô Mòi	2,4	
2867	Kênh Đường Đào	Xã Vĩnh Bình Bắc	Sông Cái Lớn	3,7	
2868	Kênh Trường Tò	Xã Vĩnh Bình Bắc	Sông Cái Lớn	1,2	
2869	Kênh Xèo Gia	Xã Vĩnh Bình Bắc	Sông Cái Lớn	2,7	
2870	Kênh 195	Xã Vĩnh Bình Bắc	Sông Cái Lớn	2,7	
2871	Kênh Lô A	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Lô 12	6,5	
2872	Kênh Lô 8	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Lô 12	5,5	
2873	Kênh 7 Quều	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xáng Ba Đình	4,7	
2874	Kênh Tiên Tiến	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Lộ Xe	2,4	
2875	Kênh Lung 4 Cự	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Lô A	4,9	
2876	Kênh Kèo 1	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Sáu Sanh	5,7	
2877	Kênh Xáng - 3 Đình	Xã Vĩnh Bình Bắc	Sông Cái Lớn	7,3	
2878	Kênh Đồng Tranh	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Bờ Lòi	3,5	
2879	Kênh Lung Hai Thành	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Kèo 1	3,3	
2880	Kênh 6 Bão	Xã Vĩnh Bình Bắc	Kênh Lộ Xe	2,3	
2881	Kênh Xáng Hậu	Xã Vĩnh Bình Bắc	Sông Cái Lớn	5,3	
2882	Kênh Nước Chảy - Tân Bình	Xã Vĩnh Bình Bắc	Sông Cái Lớn	1,5	
2883	Kênh Đòn Dong	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh 5	1,4	
2884	Kênh Ba Tỷ	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Bờ Lòi	2,0	
2885	Kênh Bảy Trì	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Bờ Lòi	1,7	
2886	Kênh Mới	Xã Vĩnh Bình Nam	Sông Cái Lớn	5,0	
2887	Kênh 5	Xã Vĩnh Bình Nam	Sông Cái Lớn	2,0	
2888	Kênh Cá	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Đồng Năng	2,0	
2889	Kênh Bảy Năng	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Bờ Lòi	2,7	
2890	Kênh Đường Sân	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Kiểm Lâm	5,8	
2891	Kênh Cái Nứa	Xã Vĩnh Bình Nam	Sông Cái Lớn	3,0	
2892	Kênh Xèo Gổ	Xã Vĩnh Bình Nam	Sông Cái Lớn	7,8	
2893	Kênh Đồng Năng	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Phú Nhứt	3,0	
2894	Kênh Cột Cờ	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Bờ Lòi	2,3	
2895	Kênh Rạch Đường Sân	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Kiểm Lâm	3,4	
2896	Kênh 8 Nhiều	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Phú Nhứt	3,0	
2897	Kênh Phú Nhứt	Xã Vĩnh Bình Nam	Sông Cái Lớn	4,8	
2898	Kênh Giáo Hoài	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Phú Nhứt	1,6	
2899	Kênh Tư Hối	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Phú Nhứt	3,1	
2900	Kênh Thầy Kỳ	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Kiểm Lâm	5,0	
2901	Kênh Bờ Lòi	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Kiểm Lâm	7,1	
2902	Kênh Cây Đa	Xã Vĩnh Bình Nam	Kênh Phú Nhứt	2,3	
2903	Kênh Ký Ưống - Phú Nhứt	Xã Vĩnh Bình Nam	Sông Cái Lớn	5,4	
2904	Kênh Lung Bình Minh	Xã Bình Minh	Kênh Làng Thứ 7	3,0	
2905	Kênh Xã Đại	Xã Bình Minh	Kênh Kiểm Lâm	3,5	
2906	Kênh Chổng Tăng	Xã Bình Minh	Kênh Kiểm Lâm	1,2	
2907	Kênh 4 Thước	Xã Bình Minh	Kênh Làng Thứ 7	3,8	
2908	Kênh Nhà Đồng	Xã Bình Minh	Kênh Bờ Lòi	5,0	
2909	Kênh Cá Chợ	Xã Bình Minh	Kênh Bờ Lòi	4,6	
2910	Kênh Chòi Mòi	Xã Phong Đông	Kênh Chủ	2,0	
2911	Kênh Tư Gòn	Xã Phong Đông	Kênh Chùa	2,5	
2912	Sông Xáng Cái Chanh	Xã Phong Đông	Sông Cái Lớn	19,0	

Số TT	Tên sông	Địa điểm	Chảy ra	Chiều dài (km)	Ghi chú
2913	Kênh Chùa	Xã Phong Đông	Kênh xáng Chắc Bểng	6,0	
2914	Kênh So le	Xã Phong Đông	Kênh xáng Chắc Bểng	7,1	
2915	Kênh Ba Lường	Xã Phong Đông	Kênh xáng Chắc Bểng	4,2	
2916	Kênh Mường Lộ	Xã Phong Đông	Sông Cái Chanh	2,8	
2917	Kênh Tư Trượng	Xã Phong Đông	Sông Cái Chanh	3,0	
2918	Kênh Cái Nhum	Xã Phong Đông	Kênh xáng Canh Đền	3,1	
XIV	Thành phố Phú Quốc			93,04	
2919	Sông Dương Đông	Thành phố Phú Quốc	Biển	18,5	
2920	Sông Cửa Cạn	Thành phố Phú Quốc	Biển	28,75	
2921	Suối Đá Bàn	Thành phố Phú Quốc	Sông Dương Đông		
2922	Suối Tranh	Thành phố Phú Quốc	Rạch Cửa Lấp	4,2	
2923	Suối Lớn	Thành phố Phú Quốc	Rạch Cầu Sáu	8,6	
2924	Rạch Tràm	Thành phố Phú Quốc	Biển	6,69	
2925	Rạch Cửa Lấp	Thành phố Phú Quốc	Biển	5	
2926	Rạch Cầu Sáu	Thành phố Phú Quốc	Biển	14,8	
2927	Rạch Cá	Thành phố Phú Quốc	Biển	6,5	

* **Ghi chú:** Giao UBND huyện căn cứ vào: Thông số kỹ thuật, quy mô xây dựng, phạm vi phục vụ để phân loại, phân cấp công trình theo Điều 4 và Điều 5 Chương II, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

Phụ lục 2

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC NỘI TỈNH THUỘC CÁC HÒ, ĐÀM

(Kèm theo Quyết định số 1798 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Dung tích (triệu m ³)	Ghi chú
I	Thành phố Rạch Giá			
1	Hồ chứa nước Vĩnh Thông	Phường Vĩnh Thông	0,49	
II	Huyện Kiên Lương			
2	Hồ chứa nước Kiên Lương	Thị trấn Kiên Lương	2,95	
3	Hồ chứa nước Hòn Chông	Xã Bình An	0,35	
4	Hồ chứa nước Rạch Đùng	Xã Bình Trị	0,04	
III	Thành phố Hà Tiên			
5	Hồ chứa nước Đông Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	1,00	
6	Hồ chứa nước Tam Phú Nhân	Phường Pháo Đài	0,15	
7	Hồ chứa nước Tiên Hải	Xã Tiên Hải	0,50	
8	Đầm Đông Hồ			
IV	Thành phố Phú Quốc			
9	Hồ chứa nước Dương Đông	Xã Cửa Dương	4,34	
V	Huyện Kiên Hải			
10	Hồ chứa nước Bãi Nhà	Xã Lại Sơn	0,18	
11	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến	Xã An Sơn	0,26	
12	Hồ chứa nước Nam Du (Bể chứa nước đảo Hòn Ngang)	Xã An Sơn,	0,05	
VI	Huyện Giang Thành			
13	Hồ chứa nước Đông Hà Tiên	Xã Phú Mỹ	1,00	
14	Hồ chứa nước Vĩnh Phú	Xã Vĩnh Phú	0,08	
15	Hồ chứa nước tại xã Tân Khánh Hoà	Xã Tân Khánh Hoà		Diện tích 6.000m ²
16	Hồ chứa nước tại xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ		Diện tích 30.236m ²
VII	Huyện An Minh			
17	Hồ chứa nước Vân Khánh Đông	Xã Vân Khánh Đông	0,60	
VIII	Huyện Hòn Đất			
18	Hồ chứa nước xã Mỹ Lâm	Xã Mỹ Lâm		
IX	Huyện Châu Thành			
19	Hồ chứa nước Mong Thọ	Xã Mong Thọ		
X	Huyện Giồng Riềng			
20	Hồ chứa nước thị trấn Giồng Riềng	Thị trấn Giồng Riềng	0,02	